CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Phong Thổ, năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Ngày tháng năm 2021	*Ngày tháng năm 2021*
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT ..... **iv**
DANH MỤC BẢNG ..... **v**
ĐẶT VẤN ĐỀ **1**
1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đât 2
1.1. Căn cứ pháp lý 2
1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ 5
2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 6
2.1. Mục đích 6
2.2. Yêu cầu 7
3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch 7
4. Nội dung báo cáo thuyết minh 8
5. Sản phẩm của dự án bao gồm 8
Phần I **9**
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI **9**
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường 15
1.4. Đánh giá chung 16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 17
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 17
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 20
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 23
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 26
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 27
2.6. Đánh giá chung 34
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 35
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn 35
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất 35
Phần II **39**
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI **39**
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 39
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 39
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân 51
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai 52

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 52
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất..... 52
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước 59
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất..... 66
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất 70
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC..... 72
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước..... 72
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước..... 80
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới..... 81
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 82
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp 82
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp 84
PHẦN III 88
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 88
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 88
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội..... 88
1.2. Quan điểm sử dụng đất..... 89
1.3. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030..... 91
1.4. Tầm nhìn đến năm 2050 100
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 105
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 105
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 112
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 140
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG..... 141
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 141
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực..... 142
3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất..... 143
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 144
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc..... 145

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ 145
PHẦN IV 147
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 147
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT 147
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh..... 147
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 147
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực 148
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021..... 164
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2021 165
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021..... 165
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2021 166
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 166
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 166
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai..... 167
8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai..... 167
PHẦN V 170
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 170
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG..... 170
1.1. Chống xói mòi, rửa trôi, huỷ hoại đất..... 170
1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất 170
1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng..... 171
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 171
2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách 171
2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện..... 172
2.3. Nhóm giải pháp về sử dụng đất 173
2.4. Các biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch 173
2.5. Giải pháp về tài chính..... 174
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 175
I. KẾT LUẬN 175
II. KIẾN NGHỊ 176
Phụ lục biểu 177

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
CT-TTg	Chỉ thị - Thủ tướng
CN-TTCN	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GTSX	Giá trị sản xuất
KTCK	Kinh tế cửa khẩu
KKTCK	Khu kinh tế cửa khẩu
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
QĐ	Quyết định
STT	Số thứ tự
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TT	Thị trấn
XNK	Xuất nhập khẩu
UBND	Uỷ ban nhân dân

`

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ giai đoạn (2010-2020) 18
Bảng 02: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện giai đoạn 2010-2020 19
Bảng 03: Diện tích và mật độ dân số huyện Phong Thổ năm 2020 24
Bảng 04: Biến động dân số giai đoạn 2010-2020 huyện Phong Thổ 24
Bảng 05: Tình hình biến động lao động qua các năm 25
Bảng 06: Kết quả cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo từng loại đất đến năm 2020 của huyện Phong Thổ 45
Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phong Thổ 52
Bảng 08: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020 53
Bảng 09: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 huyện Phong Thổ 59
Bảng 10: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phong Thổ72
Bảng 11: Chỉ tiêu dự kiến đến năm 2050 huyện Phong Thổ 103
Bảng 12: Dự báo dân số thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ 112
Bảng 13: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 117
Bảng 14: Danh mục công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2020 sang thực hiện kế hoạch năm 2021 147
Bảng 15: Danh mục công trình dự án đăng ký mới thực hiện kế hoạch năm 2021 148
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ 149
Bảng 17: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ 168

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 *"Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật"*. Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định *"Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai"*.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó còn là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành làng pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,… phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Thổ.

Huyện Phong Thổ đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) theo Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 02/06/2014 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018. Quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ giai đoạn 2011-2020 là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Lai Châu, Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ đã tiến hành lập: ***"Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu".*** Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng

đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành làng pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,… phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Thổ.

1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đât

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;
- Thông tư số 25/2014/TT-TNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 08/10/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc thành lập, đặt tên tổ dân phố thuộc thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ và sáp nhập, đặt tên bản thuộc huyện Tam Đường;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phòng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phong Thổ;

- Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh điểm quy hoạch cửa hàng xăng dầu trong quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021;

- Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035- quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV;

- Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phong Thổ

- Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực hiện chương trình xây dựng NTM huyện Phong Thổ;

- Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông

nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 08/1/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Các Quyết định bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phong Thổ: Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020.

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạchsử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phong Thổ;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phong Thổ;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 của huyện Phong Thổ;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX;

- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng

kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ;

- Báo cáo kết quả công tác tài nguyên môi trường từ năm 2011 đến năm 2020 của huyện Phong Thổ;

- Báo cáo kết quả rà soát, xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu.

- Hồ sơ quy hoạch của các ngành *(quy hoạch mạng lưới xăng dầu; quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; quy hoạch phát triển hệ thống y tế; quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao; quy hoạch phát triển giao thông vận tải; quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa; quy hoạch mạng lưới trường, lớp học;...).*

- Các đề án phát triển ngành nông nghiệp như đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đề án phát triển cây Quế; đề án phát triển cây Mắc ca; đề án phát triển cây dược liệu; đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu;...

- Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ;

- Hồ sơ quy hoạch chi tiết mở rộng trung tâm huyện lỵ huyện Phong Thổ;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Phong Thổ giai đoạn 2012-2020;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2019.

- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện năm 2020;

- Niên giám thống kê các năm 2015 và năm 2019 huyện Phong Thổ;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành giai đoạn (2021-2030).

2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, thị trấn của huyện.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

2.2. Yêu cầu

- Bám sát quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025, quy hoạch của các ngành có sử dụng đất tại địa phương; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất được lập phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.

- Đề ra được hướng khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả ổn định lâu dài bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện cần đạt được 4 yêu cầu mang tính nguyên tắc nhưng không thể thay thế đó là: Thực tế - Khoa học - Khả thi và Hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ được lập theo quy định của Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014; Luật Đất đai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận:*

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, cả vùng, của tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến

việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện và chuyên gia.

- *Phương pháp dự báo, tính toán:* Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, gồm 5 phần chính:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai;

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất;

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

Phần V: Giải pháp thực hiện.

5. Sản phẩm của dự án bao gồm

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp *(Kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất);*

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phong Thổ, tỷ lệ 1/25.000;

3. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ, tỷ lệ 1/25.000;

4. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ tỷ lệ 1/25.000;

5. Bản đồ chuyên đề (nếu có).

6. Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;

7. Các Văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, tờ trình cấp có thẩm quyền xét duyệt.

Phần I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý: nằm trong tọa độ địa lý từ 22°25’ đến 22°51’ vĩ độ Bắc, 103°08’ đến 103°36’ kinh độ Đông, cách trung tâm Hà Nội khoảng 450 km.

Huyện Phong Thổ có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc;
- Phía Đông, Đông Nam tiếp giáp tỉnh Lào Cai;
- Phía Nam tiếp giáp với huyện Tam Đường và TP Lai Châu;
- Phía Tây và Tây Nam tiếp giáp huyện Sìn Hồ.

Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu, trong đó nhập toàn bộ diện tích tự nhiên xã Ma Ly Chải vào xã Sì Lở Lầu. Sau khi sắp xếp, huyện Phong Thổ có 17 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 16 xã với diện tích đất tự nhiên là 102.930,67 ha.

Huyện có đường biên giới dài 97,229 km trải dài trên địa bàn của 12/17 xã, thị trấn Phong Thổ có vai trò vị trí hết sức quan trọng khi có hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà, duy trì nguồn nước ổn định cho các công trình thủy điện, có tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là dịch vụ xuất nhập khẩu; du lịch, có tuyến đường quốc lộ 12, 4D và quốc lộ 100 đi qua là cầu nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; đồng thời là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và toàn vẹn lãnh thổ tạo thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa với các địa phương lân cận trong nước và với Trung Quốc.

Phong Thổ có cửa khẩu Quốc gia Ma Lù Thàng là một trong những cửa khẩu được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chính sách KKTCK biên giới tại Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001; là một trong 09 cặp cửa khẩu được Chính phủ hai nước Việt - Trung thỏa thuận trong Hiệp định về quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền ký ngày 18/11/2009, tạo cơ hội thúc đẩy giao thương giữa hai quốc gia và phát triển KT-XH của huyện. Ngày 07/5/2020 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP phê duyệt nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thuỷ Hà (Trung

Quốc) lên cửa khẩu quốc tế. Nhằm thúc đẩy việc nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng lên cửa khẩu quốc tế và tăng cường triển khai hợp tác phát triển thương mại biên giới, đưa sản phẩm hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các nước.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình núi cao là phổ biến, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, xen kẽ là những thung lũng hẹp. Địa hình được chia thành các vùng sau:

- *Địa hình vùng núi cao*: Tập trung ở 8 xã phía Bắc bao gồm: Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn, Dào San, Mù Sang, Ma Ly Chải, và xã Sin Súi Hồ, tổng diện tích 37.455,69 ha, chiếm 36,39% diện tích đất tự nhiên, độ dốc lớn; đây là vùng tập trung hầu hết tài nguyên rừng của cả huyện. Do đó, biện pháp quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- *Địa hình vùng núi thấp*: Bao gồm các dãy đồi núi thấp tập trung ở các xã phía Nam và Tây Nam của huyện, bao gồm các xã: Mường So, Nậm Xe, Bản Lang, Ma Li Pho, Hoàng Thèn, Khổng Lào... diện tích 65.468,16 ha, chiếm 63,61% diện tích đất tự nhiên hầu hết là đồi núi, một số nơi bằng phẳng, thuận lợi nước tưới người dân canh tác lúa nước. Đất có khả năng sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, trồng rừng phòng hộ, trồng cây lâu năm.

1.1.3. Khí hậu

Phong Thổ có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (*tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa*), trong đó:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm là 25,68^{0}C và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19,5^{0}C (*tháng 1*) và trung bình cao nhất là 31,4^{0}C (*tháng 6*). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20^{0}C phổ biến từ tháng 1 đến tháng 2. Các tháng có nhiệt độ trên 20^{0}C phổ biến từ tháng 3 đến tháng 12 và chỉ xảy ra ở các vùng có độ cao dưới 500 m. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.000^{0}C. Do có cao độ biến động lớn nên chế độ nhiệt giữa vùng cao và vùng thấp cũng rất khác nhau, những vùng có độ cao trên 1.800 m khí hậu mát, lạnh và ẩm quanh năm.

- Số giờ nắng giữa các mùa trong năm và giữa các khu vực có sự khác nhau với tổng số giờ nắng biến động từ 1.500 - 1.900 giờ/năm.

- Lượng mưa ở huyện khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm.

Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (*từ tháng 12 đến tháng 03 năm sau*) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

- Độ ẩm không khí tương đối biến động từ 55 - 89% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các khu vực từ 2 - 5%, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (*tháng 7*) đạt 82-89%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (*tháng 3, 4*) là 72 - 76%.

- Lượng bốc hơi bình quân hàng năm từ 29,4 – 150,1 mm và phụ thuộc theo mùa, theo độ cao địa hình. Lượng bốc hơi lớn nhất thường xảy ra vào các tháng 3, 4 do đây là thời kỳ cuối mùa khô, trời nắng, nóng và lượng mưa nhỏ. Từ tháng 6 đến tháng 10 là thời kỳ mùa mưa nhiều, lượng bốc hơi trong các tháng này phổ biến là 59 – 70,4 mm/tháng. Từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau là thời kỳ mùa đông lạnh và ẩm, lượng nước trên bề mặt lưu vực và trong tầng đất sát mặt còn khá, lượng bốc hơi nhỏ.

- Phong Thổ bị dãy núi cao che khuất ở phía Bắc, nên tần suất gió hướng Bắc và lệch Bắc không đáng kể, hướng gió chính là gió Tây và Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm là 1,8 m/s.

- Số liệu thống kê hàng năm cho thấy bình quân có 18,2 ngày sương mù/năm, tháng 01 là tháng có sương mù nhiều nhất (6,1 ngày/tháng), tháng 6 và tháng 7 là tháng có sương mù ít nhất (0,2 ngày/tháng). Chế độ sương có sự chênh lệch khá lớn giữa vùng cao và vùng thấp của huyện.

Nhìn chung, Phong Thổ có điều kiện khí hậu khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch; song bên cạnh đó cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố thời tiết khắc nghiệt như Địa hình vùng núi cao, có độ dốc lớn kết hợp với chế độ mưa không đồng đều dễ gây ra lụt lội, sạt lở, sói mòn đất trên diện rộng, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống.

1.1.4. Thủy văn

Phong Thổ nằm trong lưu vực của sông Nậm Na bắt nguồn từ vùng núi cao chảy qua địa bàn huyện Phong Thổ (chảy qua địa bàn xã Ma Li Pho, Hoang Thèn và thị trấn Phong Thổ độ dài khoảng 18 km, hướng chảy chính là hướng Tây Bắc - Đông Nam), ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống các suối:

- *Suối Nậm Cúm:* Là đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trên địa bàn huyện Phong Thổ, chảy theo hướng chính là hướng Bắc - Nam, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1500l/s/km^2.

- *Suối Nậm Lùm:* Chảy theo hướng chính là Bắc - Nam, có lưu vực rất lớn khoảng trên 80 km^2 trên địa phận các xã Dào San, Bản Lang, Hoang Thèn, Khổng Lào, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400l/s/km^2.

- *Suối Nậm Pạt:* Chảy theo hướng chính là Đông - Tây, qua xã Sin Suối Hồ, Nậm Xe được hợp thành bởi nhiều nhánh chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400 l/s/km^2.

- *Suối Nậm So:* Được hợp lưu bởi 2 suối chính Nậm Pạt và Nậm Lùm tại khu vực trung tâm xã Mường So, với chiều dài khoảng 10 km, chảy theo hướng chính là hướng Đông - Tây và hợp với sông Nậm Na tại Pa So.

Nhận xét: Nguồn nước dồi dào thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp định canh, đầu tư xây dựng các công trình thuỷ điện, thủy lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa ở các xã như: Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào.… và có các hồ chứa có dung tích nhỏ phục vụ cho thủy lợi và nuôi trồng thủy sản.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của Phong Thổ khá đa dạng và phong phú, được chia làm 4 nhóm khác nhau.

Nhóm đất đỏ vàng, chiếm khoảng 33,62% diện tích đất tự nhiên, phân bổ ở tất cả các xã, thị trấn của Phong Thổ, thích hợp cho trồng cây lâu năm, khoanh nuôi phát triển rừng. Đối với đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa và đất nâu vàng trên đá macma bazo và trung tính, phân bố nhiều ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển cây lúa nước, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, chiếm khoảng 59,02% diện tích tự nhiên, phân bố tùy theo từng loại đất khác nhau. Đất mùn nâu đỏ trên đá macma và trung tính, đất mùn đỏ nâu trên đá vôi, đất mùn đỏ vàng đá biến chất phân bố ở các xã vùng cao, các khu vực có độ dốc lớn (cấp VI), thích hợp cho phát triển rừng và một số loại cây công nghiệp dài ngày (cây ăn quả ôn đới,…). Đất mùn đỏ vàng trên đá sét, đất mùn vàng nhạt trên đá cát phân bố ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày (ở những nơi có tầng đất dày) và phát triển rừng.

Nhóm đất dốc tụ, chiếm khoảng 2,71% diện tích tự nhiên, phân bổ ở các xã Sin Súi Hồ và các xã vùng thấp (*Mường So, Hoang Thèn*,…), thích hợp cho phát triển trồng cây lúa nước (2 vụ lúa nước, 1 vụ lúa kết hợp 1 vụ màu). Các loại đất khác chiếm khoảng 28,67%.

Như vậy, tài nguyên thổ nhưỡng cũng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa vùng thấp và vùng cao. Vùng thấp có các loại đất thích hợp cho phát triển lúa nước, các loại cây ngắn ngày. Vùng cao có các loại đất thích hợp cho phát triển cây lâu năm và phát triển rừng (kết hợp với trồng cây dược liệu dưới tán rừng).

1.2.2. Tài nguyên nước

* *Nguồn nước mặt:* Hiện tại trên địa bàn huyện có 893,61 ha, bao gồm toàn bộ diện tích đất sông suối, nguồn nước của huyện khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60-80% tổng lượng dòng chảy trong năm (*tập trung vào tháng 6, 7, 8*), nhưng lại cạn kiệt và mùa khô với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm (*kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm*), dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống sông suối của huyện gồm sông Nậm Na; suối Nậm Cúm, Nậm Lùm, Nậm Pạt và Nậm So cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn huyện, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thuỷ lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa trên địa bàn các xã Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào. Trên địa bàn huyện còn có một số điểm nước khoáng nóng như bản Vàng Pó, thị trấn Phong Thổ, có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Về chất lượng nước, hầu hết các sông suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

* *Nguồn nước ngầm:* Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Phong Thổ chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có trữ lượng nước ngầm và ở mức độ không sâu, tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2020, toàn huyện Phong Thổ có 49.971,97 ha đất lâm nghiệp, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất là 15.350,17 ha, chiếm 14,91% diện tích tự nhiên; đất rừng phòng hộ có 34.621,80 ha, chiếm 33,64% diện tích tự nhiên. Rừng ở huyện Phong Thổ có vai trò hết sức quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu. Những năm gần đây, được sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước nên diện

tích rừng đã tăng đáng kể thông qua việc trồng mới và khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Tuy nhiên do địa hình phức tạp việc quản lý rừng còn nhiều hạn chế; quy hoạch rừng và giao rừng cho các hộ dân bảo vệ cũng gặp rất nhiều khó khăn do địa bàn quản lý phức tạp, kinh phí hỗ trợ chưa cao…. Trong giai đoạn quy hoạch cần phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ và cây công nghiệp lâu năm ở các xã vùng thấp gắn với chế biến lâm sản, chế biến mủ cao su, xây dựng các mô hình kinh tế trang trại, vườn rừng gắn với khu vực phát triển vùng kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Nậm Na, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, khoanh nuôi tái sinh, phát triển trồng rừng phòng hộ.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Lai Châu trên địa bàn huyện Phong Thổ có nguồn tài nguyên khoáng sản bao gồm: mỏ đất hiếm, mỏ Barít ở xã Nậm Xe, khảo sát mỏ có trữ lượng lớn, ngoài ra còn có các điểm quặng khác như: Đồng, Chì, Kẽm, Vàng, Molibden.

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng:* có nhiều loại phong phú như đá vôi, sét xi măng, sét gạch ngói, sét xi măng... với trữ lượng khá lớn đáp ứng nhu cầu chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: phân bố rải rác trên địa bàn toàn huyện, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Đá vôi xi măng: gặp khá phổ biến ở nhiều nơi như Mường So, thị trấn Phong Thổ, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông, Mường So, Sì Lở Lầu, Mù Sang, Bản Lang, chất lượng khá tốt, hàm lượng CaO cao đạt chỉ tiêu đá vôi xi măng.

+ Cát, cuội sỏi xây dựng: Phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông suối. Hiện đã khảo sát và đang khai thác gồm Mường So, TT Phong Thổ, Ma Li Pho, Huổi Luông, Hoang Thèn,...

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện khá phong phú, nếu được đầu tư khai thác sẽ góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, phát triển thương mai - dịch vụ trên địa bàn huyện Phong Thổ cũng như toàn huyện. Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội huyện Phong Thổ nói riêng và toàn tỉnh Lai Châu nói chung.

1.2.5. Tài nguyên du lịch

Bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ và phát huy. Hàng năm, trên địa bàn huyện Phong Thổ diễn ra hàng chục lễ hội với những nét văn hóa đặc sắc: Kin Lẩu Khẩu Mẩu, Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang

của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông. Trên địa bàn cũng có nhiều di tích lịch sử, kháng chiến, thắng cảnh như: kiến trúc nghệ thuật đặc sắc đền thờ "Nàng Han", thắng cảnh hang Thẩm Tạo tại xã Mường so, di tích của người Việt cổ Nậm Phé, Nậm Tun. Cụ thể:

- Kiến trúc nghệ thuật đền thờ Nàng Han xã Mường So - Khổng Lào, đã được đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng năm 2014;

- Di chỉ khảo cổ Nậm Tun xã Mường So, thuộc dự án "Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích di chỉ khảo cổ Nậm Tun thuộc địa phận xã Mường So huyện Phong Thổ" thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa năm 2014;

- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Hang Thẩm Tạo xã Mường So;

- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lăm thắng cảnh Đồn Pháp xã Mường So;

- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Hang kháng chiến xã Mường So;

- Di tích danh lam thắng cảnh khu du lịch sinh thái Dào San - xã Dào San;

- Điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo xã Mường So: Bản Vàng Pheo, xã Mường So có diện tích tự nhiên 350 ha, nằm cách trung tâm huyện Phong Thổ 11 km và trung tâm thành phố Lai Châu 30 km; bản có 118 hộ với 486 người, trong đó 100% là dân tộc Thái. Bản có vị trí địa lý đẹp, tựa mình vào núi Pu Khọ Nhọ, là nơi giao thoa giữa hai dòng suối Nậm So và Nậm Lùm. Là bản thuần dân tộc Thái, còn lưu giữ được cơ bản các nét văn hóa truyền thống: lễ hội Nàng Han, lễ hội Kin Lẩu Khẩu Mẩu; trang phục, nghề thủ công truyền thống, tiếng nói, nghệ thuật trình diễn dân gian: Then, xòe, sạp, dân ca, dân vũ; ẩm thực; phong tục tập quán...Đặc biệt từ Vàng Pheo du khách có thể tham quan trải nghiệm các khu vực phụ cận: cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẳm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han...

Đây là những lợi thế riêng có của Phong Thổ, giúp phát triển ngành du lịch lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, thương mại trên địa bàn. Phong Thổ cần có chính sách đầu tư, quan tâm, và chú trọng hơn nữa tới việc duy trì, phát huy những lợi thế này, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Là một huyện miền núi của tỉnh, Phong Thổ với phần lớn diện tích là đồi núi, thảm thực vật, động vật rừng phong phú (chủ yếu là rừng cây lá rộng, có màu xanh quanh năm và rừng tre nứa, cây nông nghiệp rất đa dạng như: lúa, ngô, khoai, sắn, đậu tương, lạc, bông, lanh, vừng, thảo quả, rau và các cây ăn

quả như: mận, táo ...) đã tạo cho Phong Thổ có cảnh quan môi trường đa dạng với các tiểu vùng khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch tham quan, văn hóa. Tuy nhiên, Do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên trên địa bàn thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất và lũ quyét. Vào mùa mưa với lượng mưa lớn, kéo dài cùng với việc canh tác trên đất dốc với tập quán canh tác không hợp lý của người dân là những nguyên nhân dẫn đến suy thoái môi trường đất, đặc biệt là ở những khu vực có độ dốc lớn.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển giao thương với Trung Quốc thông qua cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng và mậu dịch biên giới. Bên cạnh đó, Phong Thổ cũng được hưởng khá nhiều ưu đãi về đầu tư, xây dựng, thu hút vốn theo quy chế cửa khẩu quốc gia và các quy chế khác của tỉnh Lai Châu. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người lớn là tiềm năng cho quy hoạch phát triển nông nghiệp, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao (cao su, mắc ca). Ruộng bậc thang là thế mạnh cho hoạt động trồng lúa trên địa bàn, phù hợp với đặc điểm địa hình đồi núi của huyện, cũng như hoạt động canh tác của người dân. Điều kiện tự nhiên thích hợp cho đa dạng hóa cây trồng, phát triển nông nghiệp hàng hóa với các loài cây lương thực, thực phẩm, cây dược liệu...có thể xây dựng mô hình nông - lâm nghiệp kết hợp chăn nuôi đại gia súc.

Tài nguyên du lịch, nhân văn, cùng nhiều hoạt động lễ hội và các danh lam thắng cảnh, khu di tích cách mạng lâu đời là yếu tố tiềm năng cho phát triển ngành du lịch của huyện trong thời gian tới.

Điều kiện đất đai phong phú, cùng chế độ nhiệt phân tầng theo chiều cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi. Nguồn nước dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Đây là những yếu tố thuận lợi, tiềm năng phát triển rừng, phát triển nền kinh tế nông-lâm nghiệp đa dạng, vừa bảo đảm ổn định lương thực tại chỗ, vừa sản xuất một số mặt hàng nông-lâm- thủy sản sản chủ lực cho xuất khẩu và tiêu thụ trong nước như chè, chuối, thảo quả, thủy sản *(nuôi cá nước lạnh,…)*.

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tương đối phong phú, trữ lượng lớn, và có giá trị kinh tế *(đất hiếm, barit,...)*, thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất khai thác vật liệu xây dựng. Ngoài ra với hệ thống sông, suối có chiều dài hơn 210 km, đó là nguồn cung cấp chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn huyện, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các

công trình thủy điện vừa và nhỏ.

Diện tích đất rừng phòng hộ lớn tiếp tục là tiềm năng cho huyện trong việc có nguồn thu từ phí dịch vụ môi trường rừng cho nhân dân thông qua giao khoán, chăm sóc và bảo vệ rừng.

1.4.2. Khó khăn, hạn chế

Địa bàn huyện rộng nhiều núi cao, suối, do biến đổi khí hậu, nên các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trên địa bàn huyện;

Tình hình biến đổi khí hậu gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất trong những năm qua gây thiệt hại tài sản, cây cối, hoa màu của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trên địa bàn huyện.

Địa hình núi cao, chia cắt, độ dốc lớn, đường biên giới dài, dân cư phân tán, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng chưa bền vững; trình độ dân trí chưa đồng đều, tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước vẫn còn tồn tại ở một bộ phận Nhân dân; sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để thực hiện các hoạt động chống phá, ảnh hưởng đến việc giữ gìn và củng cố khối đoàn kết các dân tộc, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Thu nhập bình quân/người của bản còn thấp, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là canh tác theo lối truyền thống, chưa có sản phẩm áp dụng công nghệ cao; chưa xây dựng được cảnh quan môi trường; việc khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng gắn với xây dựng nông thôn mới. Chưa tạo được sản phẩm du lịch từ nghề thủ công truyền thống, phong tục tập quán chưa được bảo tồn phát huy gắn với phát triển du lịch, hoạt động trải nghiệm dựa trên lợi thế tự nhiên chưa được phát huy.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế đã có bước phát triển toàn diện trên tất cả các ngành, lĩnh vực, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ giai đoạn (2010-2020)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Dân số trung bình**	**Người**	**68.785**	**75.130**	**76.560**	**78.152**	**79.508**	**80.305**	**81.268**
2	**Tỷ lệ phát triển dân số**	**%**	**2,09**	**2,73**	**1,87**	**2,08**	**2,00**	**1,00**	**1,28**
3	**Tổng số hộ**	**Hộ**	**14.056**	**15.438**	**15.583**	**15.924**	**16.298**	**16.696**	**17.077**
4	**Cơ cấu kinh tế**	**%**	**100**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
4.1	+ Nông lâm nghiệp	%	36,5	31,00	30,00	29,80	26,70	26,10	23,10
4.2	+ Công nghiệp và TTCN	%	31,4	35,20	35,70	35,70	37,20	37,40	39,90
4.3	+ Thương mại, dịch vụ	%	32,1	33,80	34,30	34,50	36,10	36,50	37,00
5	**Tổng giá trị sản xuất**	**Tỷ đồng**	**591,62**	**1521,38**	**1965,30**	**2344,56**	**2758,27**	**3043,64**	**3644,71**
5.1	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	368,92	471,63	589,59	698,68	736,46	794,39	841,93
5.2	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp	Tỷ đồng	115,44	535,53	701,61	837,01	1026,08	1138,32	335,93
5.3	Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	107,26	514,23	674,10	808,87	995,74	1110,93	124,29
6	**Thu nhập bình quân năm**	**Tr.đ**	8,6	15	17	20	23	25,1	28
7	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	30.634	34.470	35.443	37.199	36.343	36.131	35.704
8	Bình quân lương thực/đầu người/năm	Kg/năm	445	458,80	462,94	475,98	457,10	449,92	439
9	Số hộ nghèo	Hộ	5810	3076	5899	5504	4941	4281	3833
10	Tỷ lệ hộ nghèo	%	42,84	19,93	37,86	34,56	30,32	25,64	22,43

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ và Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2020 huyện Phong Thổ).

Trong giai đoạn 2010 - 2015 đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm đạt 6%, cơ cấu kinh tế đến năm 2015 lần lượt là Nông - lâm nghiệp 31,0%, công nghiệp - TTCN 35,2%, dịch vụ 33,8%. Năm 2015, GTSX trên địa bàn huyện (theo giá thực tế) đạt 1.521,38 tỷ đồng, trong đó, công nghiệp - xây dựng 535,53 tỷ đồng; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản 471,63 tỷ và dịch vụ 514,23 tỷ. Năm 2015 tổng sản lượng lương thực toàn huyện đạt 34.470 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt khảng 458,80 kg/ng/năm. GDP đầu người đạt khoảng 15,0 triệu đồng/ng/năm. Số hộ nghèo năm 2015 là 3.076 người (chiếm tỷ lệ 19,93%).

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng giá trị sản xuất đạt 3.644 tỷ đồng, vượt kế. Cơ cấu các ngành kinh tế lần lượt là Nông, lâm, thủy sản 23,1% ; công nghiệp, xây dựng 39,9%; Dịch vụ 37,0%. Thu nhập bình quân đầu người 28 triệu đồng/năm. Tổng sản lượng lương thực đạt 35.704 tấn. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 là 22,43% *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu các ngành kinh tế của huyện trong những năm qua có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, được thể hiện như sau:

Bảng 02: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện giai đoạn 2010-2020

TT	Ngành kinh tế	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Cơ cấu kinh tế	**%**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	36,50	31,20	23,10
2	Công nghiệp – xây dựng	%	31,40	35,31	39,90
3	Dịch vụ- thương mại	%	32,10	33,49	37,00

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm huyện Phong Thổ)

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ thương mại, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản.

Ngành công nghiệp - xây dựng vẫn đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 31,40% (năm 2010) lên 35,31% (năm 2015) và lên 39,9% (năm 2020). Cơ cấu ngành dịch vụ tăng từ 32,10% (năm 2010) lên 33,49% (năm 2015) lên 37,0% (năm 2020). Đối với Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 36,5% (năm 2010) xuống còn 31,20% (năm 2015); còn 23,1% (năm 2020).

Đánh giá chung, từ năm 2010 đến nay cơ cấu kinh tế (xét theo GTSX) của Phong Thổ đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và thay đổi đều ở cả ba khu vực, từng bước hình thành nên cơ cấu Công nghiệp - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp và thủy sản, phù hợp với định hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm. Mặt khác, xét riêng nội bộ khu vực công nghiệp- xây dựng, chiếm chủ yếu là ngành xây dựng (chiếm khoảng 70% GTSX), thông qua hàng loạt các dự án thủy điện lớn trên địa bàn. Hiệu quả chuyển dịch cơ cấu chưa cao. Do đó, trong thời gian tới, đầu tư phát triển các lĩnh vực CN-TTCN, tăng cường đào tạo nghề cho người lao động cần được quan tâm, chú trọng hơn nữa.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp phát triển nông - lâm nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp với người dân trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông - lâm nghiệp. Đến hết năm 2020 tổng giá trị thu nhập toàn ngành nông nghiệp đạt trên 829 tỷ đồng, tăng 339 tỷ đồng với năm 2015; tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 23,1% trong cơ cấu kinh tế; giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích ước đạt 37 triệu đồng/ha/năm *(tăng 6,73 triệu đồng so với năm 2015)*.

- Sản xuất cây lương thực tăng cả về diện tích, năng suất và sản lượng; hình thành vùng sản xuất lúa tập trung trên cánh đồng Mường So, Khổng Lào, chú trọng đưa các loại giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất, thâm canh; phục tráng một số giống lúa địa phương có giá trị kinh tế cao. Tổng diện tích gieo trồng 8.518 ha; sản lượng đạt 35.742 tấn, tăng 1.272 tấn so với năm 2015, trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích, năng suất, sản lượng tăng đều qua các năm. Chính vì vậy đến năm 2020 diện tích lúa đạt 4.630,1 ha tăng 547 ha so với năm 2015 *(trong đó diện tích lúa mùa tăng 733 ha, lúa đông xuân tăng 67 ha; riêng lúa nương giảm 253 ha do kém hiệu quả nên chuyển sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao)*, năng suất đạt 44,83 tạ/ha *(tăng 1,2 tạ/ha so với năm 2015)*; sản lượng đạt 20.757 tấn *(tăng 2.954 tấn so với năm 2015)*.

+ Cây ngô: Diện tích ngô 3.888 ha giảm 377 ha so với năm 2015, nguyên nhân do chuyển đổi sang trồng một số cây trồng có gia trị kinh tế cao hơn như chuối, chè, mắc ca…. Năng suất ước đạt 38,44 tạ/ha; sản lượng đạt 14.939 tấn *(giảm 1.682 tấn so với năm 2015)*.

- Cây công nghiệp: Chỉ đạo phát triển cây chè, mở rộng diện tích theo

hướng tập trung, đến năm 2020 tổng diện tích chè toàn huyện là 299,11ha[1], tăng 264,6 ha so với năm 2015; hiện có 40 ha chè kinh doanh, sản lượng chè búp tươi bình quân đạt trên 75 tấn/năm. Tiếp tục chăm sóc 1.383,69 ha cây cao su[2]; 1.051,8 ha cây thảo quả, sản lượng ước đạt 176 tấn. Triển khai trồng mới 115,2 ha cây Mắc ca, nâng tổng diện tích cây Mắc ca toàn huyện lên 181,3 ha.

- Cây ăn quả: Với việc chuyển đổi diện tích một số cây trồng có giá trị kinh tế thấp và đất hoang hóa, đất đồi dốc sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế, diện tích trồng cây ăn quả trên địa bàn huyện tăng nhanh trong những năm qua, cụ thể: đến năm 2020 tổng diện tích trồng cây ăn quả là 4.626,2 ha *(tăng 2.854,5 ha so với năm 2015)*; sản lượng đạt 43.786 tấn. Đã hình thành vùng trồng chuối tập trung, có giá trị hàng hóa cao ở Huổi Luông, Ma Li Pho, Bản Lang[3]….

- Mở rộng và phát triển một số cây dược liệu liệu; trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện trồng mới 328,31 ha cây Sa Nhân, 0,25 ha diện tích cây tam thất, 115 ha cây nghệ và 03 ha diện tích cây dược liệu khác.

- Chăn nuôi, thủy sản: Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm theo hướng chăn nuôi bán tập trung và tập trung. Công tác thú ý và phòng chống dịch bệnh cũng đã được quan tâm, công tác tiêm phòng định kỳ một số dịch bệnh nguy hiểm cũng được triển khai thương xuyên 02 vụ/năm, đồng thời chú trọng công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trong chăn nuôi 02 lần/năm. Chính vì vậy tốc độ tăng trưởng đàn gia súc hàng năm *(2016-2018)* tăng trên 5%, tuy nhiên năm 2019 do tình hình dịch tả lợn Châu phi đã làm thiệt hại đến đàn lợn nên tỷ lệ tăng trưởng đàn gia súc năm 2019 giảm 21,9%. Tính đến năm 2020 tổng đàn gia súc ước đạt 45.177 con, tốc độ tăng trưởng là 3%. Thủy sản phát triển khá về diện tích và sản lượng 105,5 tấn, tăng 39,5 tấn so với năm 2015; tiếp tục duy trì và phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản nước lạnh hiện có ở các xã vùng cao.

- Chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng: Tập trung chỉ đạo làm tốt công tác quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới và chi trả các chế độ về phát triển rừng[4]. Đến nay tổng diện tích rừng là 44.093,21 ha; tỷ lệ che phủ rừng 43,71%. *(Nguồn: Báo*

1- Diện tích trồng mới là 264,61ha, cụ thể: trồng mới năm 2017 là 20,51 ha; năm 2018 là 32,057 ha; năm 2019 là 111,77 ha và năm 2020 là 100,27 ha.

2- Đến năm 2020 có 780 ha cho thu hoạch với năng suất *(mủ khô)* ước đạt 11 tạ/ha, sản lượng 858 tấn.

3- Diện tích cây chuối 3.887,1 ha *(tăng 2.532,1ha so với năm 2015)*, diện tích cho sản phẩm 3.880,3 ha, năng suất trung bình trên 12 tấn/ha.

4- Kết quả trong giai đoạn 2016-2020 đã trồng mới 147 ha rừng trồng thay thế; trồng mới 68,67 ha cây Sơn tra theo đề án; hàng năm giao khoán khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ trên 44 nghìn ha rừng cho các hộ, nhóm hộ, công đồng dân cư; khoanh nuôi tái sinh 3.602,93ha.

cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Quan tâm thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng, lợi thế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vào địa bàn tìm kiếm cơ hội đầu tư *(xây dựng các công thủy điện, sản xuất vật liệu xây dựng)*… Tổng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 712.563 tỷ đồng, tăng 261.537 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015. Toàn huyện có 28 dự án thủy điện, tổng công xuất lắp máy khoảng 372MW, trong đó 03 dự án đang khai thác phát điện có công xuất 38,6MW, sản lượng điện trung bình năm đạt 96 triệu KWh.

Hiện nay toàn huyện có 18 cơ sở chế biến, sản xuất, kinh doanh, khai thác thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoạt động hiệu quả góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Ngành khai thác, sản xuất chế biến vật liệu xây dựng cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, nghề rèn, đúc, sửa chữa nông cụ, mây tre đan, nấu rượu thủ công... Quan tâm phát triển ngành công nghiệp chế biến, sản xuất thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

- Hoạt động tài chính được chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm đều vượt so với kế hoạch: Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2020 ước đạt 73.086 triệu đồng, tăng 24.574 triệu đồng so với năm 2015. Chú trọng cân đối ngân sách, đảm bảo hoạt động thường xuyên của hệ thống chính trị và chi cho đầu tư phát triển. Hoạt động tín dụng bảo đảm an toàn, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm. Tăng cường huy động vốn nhàn rỗi trong Nhân dân, thực hiện cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định.

- *Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, xuất nhập khẩu:* Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển khá, mạng lưới kinh doanh được mở rộng, cơ bản đáp ứng hàng hóa phục vụ sản xuất đời sống Nhân dân; tăng cường công tác

quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng. Tiếp tục phát huy, đầu tư, khai thác tiềm năng du lịch của huyện, nhất là du lịch sinh thái, cộng đồng; tạo điều kiện, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn[5]. Tổng giá trị thương mại - dịch vụ năm 2020 đạt 1.349 tỷ đồng, tăng 834 tỷ đồng so với năm 2015. Tổng giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 63,4 triệu USD, tăng 53,9 triệu USD so với giai đoạn 2011-2015. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

- *Về hệ thống chợ:* Tổng số chợ hiện có trên địa bàn huyện: 06 chợ (Chợ Trung tâm thị trấn huyện, Chợ trung tâm xã Dào San; Chợ trung tâm xã Vàng Ma Chải, Chợ trung tâm xã Sì Lờ Lầu; Chợ trung tâm xã Nậm Xe; Chợ trung tâm xã Mường So). Trong đó: Chợ trung tâm thị trấn huyện và chợ trung tâm xã Dào San là chợ loại 2, các chợ còn lại thuộc chợ loại 3 được xây dựng bán kiên cố.

- *Dịch vụ cung cấp xăng dầu:* Trên địa bàn huyện hiện có 09 cửa hàng kinh doanh xăng dầu được xây dựng tại các xã; hiện đang quy hoạch thêm 01 của hàng xăng dầu xã Bản Lang; 01 của hàng xăng dầu Nậm xe 01 của hàng xăng dầu xã Ma Li Pho: Thị trấn Phong Thổ 03 của hàng; xã Mường So 03 của hàng; xã Ma Li Pho 01 cửa hàng; xã Dào San 01 của hàng; xã Huổi luông 01. Nhìn chung việc hoạt động kinh doanh xăng dầu trong những năm qua được đảm bảo. Công tác phòng cháy chữa cháy, môi trường thực hiện tốt theo đúng quy định.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Tổng dân số đến năm 2020 của huyện Phong Thổ là 81.268 người, trong đó dân số là dân tộc thiểu số có 76.048 người (chiếm 93,58% dân số toàn huyện).

Dân số phân bố không đồng đều giữa các vùng trong huyện, tập trung đông đúc tại các khu vực trung tâm thị trấn: Mường So, Khổng Lào, Dào San,… Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 78,95 người/km^2. Dân cư tập trung đông nhất tại xã Mường So mật độ là 176,89 người/km^2 và thấp nhất tại xã Sin Suối Hồ với mật độ là 41,72 người/km^2. Xã Dào San có số nhân khẩu lớn nhất (8.348 người), xã Pa Vây Sử có số nhân khẩu ít nhất (2.199 người).

5- Đến năm 2020, có trên 25.000 lượt khách đến thăm quan, du lịch tăng trên 14.000 lượt so với năm 2015, doanh thu đạt trên 18 tỷ đồng.

Tỷ lệ tăng dân số năm 2020 đạt 1,28% (trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 15,74%) *(Nguồn:Báo cáo Kết quả thực hiện chính thức các chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2020; nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch năm 2021).*

Bảng 03: Diện tích và mật độ dân số huyện Phong Thổ năm 2020

STT	Tên xã/thị trấn	Diện tích (km2)	Tổng số nhân khẩu (người)	Mật độ dân số (người/km^2)
1	Thị trấn Phong Thổ	45,27	5.420	119,74
2	Xã Sì Lở Lầu	57,16	6.179	108,09
3	Xã Mồ Sì San	22,36	2.510	112,23
4	Xã Vàng Ma Chải	26,28	3.692	140,50
5	Xã Pa Vây Sử	42,00	2.199	52,34
6	Xã Tung Qua Lìn	32,13	2.463	76,65
7	Xã Dào San	71,44	8.348	116,85
8	Xã Mù Sang	33,72	3.163	93,81
9	Xã Ma Li Pho	55,86	2.819	50,47
10	Xã Hoang Thèn	63,02	4.181	66,35
11	Xã Bản Lang	101,15	8.068	79,76
12	Xã Khổng Lào	23,95	3.876	161,87
13	Xã Nậm Xe	102,76	6.721	65,40
14	Xã Mường So	35,08	6.205	176,89
15	Xã Sìn Suối Hồ	114,29	4.769	41,72
16	Xã Lản Nhì Thàng	72,35	3.138	43,36
17	Xã Huổi Luông	130,50	7.520	57,62
Tổng cộng		**1.029,31**	**81.268**	**78,95**

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm huyện Phong Thổ)

Tỷ lệ dân số nam và nữ biến động không nhiều trong những năm qua, dân số nam cao hơn dân số nữ nhưng độ chênh lệch không lớn. Đến năm 2020 dân số nam là 41.690 người chiếm tỷ lệ 51,3%, dân số nữ là 39.578 người chiếm 48,7%. Giai đoạn 2010-2020, dân số thành thị có xu hướng tăng, bình quân 6,87%/năm, dân số ở khu vực nông thôn giảm dần, năm 2020 dân số khu vực thành thị là 5.420 người (chiếm 6,67%), dân số ở khu vực nông thôn là 75.848 người, chiếm 93,33% dân số.

Bảng 04: Biến động dân số giai đoạn 2010-2020 huyện Phong Thổ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Dân số trung bình	Người	68.785	75.130	81.268
-	Dân số thành thị	Người	4.370	4.960	5.420
-	Dân số nông thôn	Người	64.415	70.170	75.848
2	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	64.645	72.125	76.048
3	Tỷ lệ tăng dân số	%	2,02	2,73	1,28

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
4	Tỷ lệ giảm sinh	‰	1,10	0,50	2,40
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	18,50	20,60	15,74

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm huyện Phong Thổ)

Huyện Phong Thổ có nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó chủ yếu là người Giao (khoảng 29.871 người), H'Mông (khoảng 21.758 người), Thái (khoảng 13.806 người), Hà Nhì (khoảng 6.379 người),… phân bố chủ yếu ở địa bàn nông thôn. Trong những năm gần đây được sự quan tâm của các ngành, các cấp công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã có những bước tiến rõ rệt. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số cơ học trong mấy năm qua tăng tương đối cao do một số cán bộ và gia đình từ các nơi khác chuyển về công tác, sinh sống trên địa bàn huyện. Nguồn nhân lực phát triển khá về cả số lượng, chất lượng và đang ở thời kỳ đầu khá thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2.3.2. Lao động và việc làm

Những năm gần đây, chất lượng lao động ở Phong Thổ ngày càng được cải thiện, trình độ văn hóa của lực lượng lao động ngày được nâng cao. Số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng nhanh trong các ngành kinh tế, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại.

Về lao động, lực lượng lao động năm 2020 của huyện Phong Thổ là 50.118 người (chiếm 61,67% dân số toàn huyện). Trong đó số lao động thành thị là 3.587 người; lao động nông thôn là 46.531 người. Cơ cấu lao động đến năm 2020 như sau: lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 77,8%; lao động công nghiệp và xây dựng chiếm 8,20%; lao động dịch vụ chiếm 14%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 là 44,65%.

Số lao động được tạo việc làm đến năm 2020 là 880 người. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020 chỉ có 04 người giảm 38 người so với năm 2015. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

Bảng 05: Tình hình biến động lao động qua các năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	42.670	43.101	43.532	43.839	48.955	50.118
	Tỷ lệ so với dân số	%	56,79	56,30	55,70	55,14	60,96	61,67
-	Số lao động chia theo khu vực							
	+ Lao động thành thị	Người	3.150	3.212	3.250	3.310	3.559	3.587

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	+ Lao động nông thôn	Người	39.520	39.889	40.282	40.529	45.396	46.531
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	42.243	42.243	43.097	43.155	48.191	49.466
	Cơ cấu lao động							
-	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%		86,2	83,3	81,7	79,76	77,80
-	Công nghiệp và xây dựng	%		4,1	4,9	6,15	7,03	8,20
-	Dịch vụ	%		9,7	11,8	12,15	13,21	14,00
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo, tập huấn so với tổng số lao động	%	25	27,27	36,42	41,21	46,98	52,92
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo	*%*						*44,65*
4	Số LĐ được tạo việc làm	Người	661	645	1.040	1.060	1.100	1.156
	Trong đó: Lao động nữ	Người	330	295	314	541	550	508
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	42	21	29	36	20	4

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm huyện Phong Thổ)

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Những năm gần đây, đời sống nhân dân dần được cải thiện. Tuy nhiên, so với mức thu nhập bình quân của toàn tỉnh, thu nhập bình quân trên địa bàn huyện thấp, do là huyện thuần nông, thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông - lâm nghiệp; việc phát triển các ngành nghề khác còn gặp rất nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người đạt 28 triệu đồng/người/năm.

Về cơ bản, đời sống dân cư của huyện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, mặt bằng thu nhập của người dân tăng chậm trong khi giá cả tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu luôn biến động theo chiều hướng tăng cao, thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân, nhất là người có thu nhập thấp và người nghèo. Đây sẽ là một áp lực lớn đối với việc hoạch định chương trình phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ trong giai đoạn 2021-2030.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn huyện Phong Thổ nằm trên Quốc lộ 4D và Quốc lộ 12 với 5.514 nhân khẩu (*chiếm 6,74% dân số toàn huyện*), là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Phong Thổ có diện tích là 4.526,62 ha, trong đó đất nông nghiệp 2.647,17 ha, chiếm 58,48% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông

nghiệp 305,84 ha, chiếm 6,76% tổng diện tích tự nhiên, còn lại là diện tích đất chưa sử dụng 1.573,61 ha.

Do có vị trí tiếp giáp thành phố Lai Châu, có cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng, có quỹ đất rộng cùng các tuyến đường giao thông quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp, các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện. Mạng lưới giao thông chính trong thị trấn Phong Thổ đã được đầu tư xây dựng mới, thuận tiện trong giao thương nội vùng cũng như các khu vực lân cận.. những năm qua cơ sở hạ tầng đô thị đã có bước phát triển đáng kể.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông...Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Hiện nay trên địa bàn huyện có 16 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích tự nhiên là 98.404.05 ha, chiếm 95,60% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, bao gồm các xã: Bản Lang, Dào San, Hoang Thèn, Huổi Luông, Khổng Lào, Lản Nhì Thàng, Ma Li Pho, Mồ Sì San, Mù Sang, Mường So, Nậm Xe, Pa Vây Sử, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Vàng Ma Chải,... Dân số khu vực nông thôn 75.848 nhân khẩu. Dân cư phân bố theo các bản, làng, khu dân cư với các quy mô khác nhau, có bản chỉ có khoảng 50 hộ dân. Các bản làng, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh. Cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều chưa hoàn chỉnh; hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng; các công trình như trường học, chợ, y tế, sân thể thao....còn thiếu, đặc biệt là các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135, 167, 30a...đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hạ tầng giao thông

- Hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn huyện có tổ chiều dài 71,4 km, gồm 03 tuyến đường: QL12, QL4D và QL100. Đường quốc lộ 12 dài 25,9 km, điểm đầu từ Ma Lù Thàng đến Km25+900, đường đạt cấp IVmn. Đường quốc lộ 4D dài 25,5km, điểm đầu từ Ngã ba Pa So đến Km25+500, đường đạt cấp IVmn. Đường quốc lộ 100 dài 20 km, điểm đầu từ Km0 Ngã 3 Nậm Cáy đến Km20 Ngã ba Mường So, đường đạt cấp IVmn. Chất lượng các tuyến đường quốc lộ đạt trung bình, tốt, đảm bảo nhu cầu đi lại, vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn.

+ QL12 là trục giao thông quan trọng nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng, thị trấn Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Lay, Mường Chà, Điện Biên Phủvới tổng chiều dài là 206 km, bề rộng nền đường từ 7,5 - 28 m, mặt đường rộng 3,5 - 15 m, toàn bộ mặt đường được dải áp phan nhựa.

+ QL 100 là trục giao thông nối QL 4D và QL 12 với chiều dài toàn tuyến là 20 km đi qua trung tâm các xã Mường So, Khổng Lào và Hoang Thèn. Quy mô đường cấp IV miền núi, nền rộng từ 7- 7,5 m, mặt đường 5,5 m, toàn bộ mặt đường được dải áp phan nhựa.

+ QL4D là trục giao thông quan trọng nối thị trấn Phong Thổ với thành phố Lai Châu và tỉnh Lào Cai với tổng chiều dài là 160 km, bề rộng nền đường từ 7,5 - 28 m, mặt đường rộng 3,5 - 15 m, toàn bộ mặt đường được dải áp phan nhựa.

- Hệ thống đường tỉnh trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 83km, gồm 02 tuyến đường: Đường tỉnh 132 và Đường tỉnh 130.

+ Đường tỉnh 132 dài 69,5km, điểm đầu từ Km0 (ngã ba xã Khổng Lào) đến Km69+500 (xã Sì Lở Lầu), là tuyến đường quan trọng đi qua trung tâm các xã Khổng Lào, Bản Lang, Dào San, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải và xã Sì Lở Lầu, trong đó: đoạn từ Km0 (xã Khổng Lào) đến Km27 (xã Dào San) dài 27km, đường đạt cấp Vmn, mặt đường được dải áp phan nhựa; đoạn từ Km27 (xã Dào San) đến Km69+500 (xã Sì Lở Lầu) dài 42,5km, đường đạt cấp VImn, kết cấu mặt đườngđá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình, nhiều điểm khó đi lại, đặc biệt trong mùa mưa.

+ Đường tỉnh 130 dài 13,5km, là tuyến đường nối quốc lộ 100 với quốc lộ 4D đi qua trung tam các xã Mường So, Nậm Xe và đi Thèn Sin, thành phố Lai Châu, đường đạt cấp Vmn, kết cấu mặt đườngđá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình.

- Tổng chiều dài các tuyến đường huyện dài 110,74 km, cấp đường giao thông nông thôn loại A và B (riêng đường thị trấn Phong Thổ- xã Huổi Luông là đường cấp B, mặt đường vẫn là nền đất) trong đó kết cấu mặt đường: Đường đá dăm láng nhựa dài 76,94km, chiếm 61,35%; đường bê tông xi măng 1km chiếm 0,9%; đường cấp phối dài 4km, chiếm 3,61%; đường đất dài 37,8 km, chiếm 34,13%.

- Đường đô thị dài 10,56 km, mặt đường áp phan nhựa, chất lượng đường tốt.

- Tổng chiều dài đường xã, thôn, bản 357,3 km, trong đó: Đường đá dăm láng nhựa dài 23,8km, chiếm 6,66%; đường bê tông xi măng 206,9km chiếm 57,91%; đường cấp phối dài 6,4km chiếm 1,79%; đường đất dài 120,20 km chiếm 33,64%.

- Hệ thống đường tuần tra biên giới dài 174 km, trong đó 10,5 km mặt đường láng nhựa và bê tông xi măng chiếm 6.03%, còn lại là đường đất nhỏ hẹp.

Từ năm 2011 đến nay đã thực hiện đầu tư sửa chữa, xây dựng mới 630 dự án giao thông, thủy lợi, NSH, trạm y tế, trường học với tổng giá trị đầu tư 1.693.159 triệu đồng, kết quả 17/17 xã, thị trấn có đường ô tô đi được quanh năm (đạt 100% mục tiêu quy hoạch); 86,7% tỷ lệ bản có đường ô tô đi đến bản (tăng 8,3% mục tiêu quy hoạch); 97,66% số bản có đường xe máy đi lại thuận lợi (tăng 2,66% mục tiêu quy hoạch).

2.5.2. Hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước

Hiện nay trên địa bàn huyện có 172 công trình thủy lợi, với năng lực tưới tiêu đạt 2.997 ha, đáp ứng khoảng 61% nhu cầu tưới tiêu của địa phương. Trong đó, năng lực tưới tiêu cho diện tích vụ chiêm đạt 756,6 ha; diện tích vụ mùa đạt 2.214,1 ha; diện tích vụ màu là 6 ha; diện tích thủy sản là 0,3 ha. Hiện nay đã có trên 80% công trình thủy lợi được kiên cố hóa; trong đó kênh, mương thủy lợi có tổng chiều dài là 298,3 km hiện tại đã kiên cố được 213,6 km, kênh đất còn 85,4 km. Đối với công tác vận hành thì số công trình do ban quản lý, tổ thủy lợi thôn bản quản lý là 163 công trình; công trình do Công ty thủy nông quản lý là 9 công trình.

Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện trong những năm qua đã được đầu tư xây dựng, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước sạch sinh hoạt của người dân. Tổng số công trình nhà nước đầu tư là 168 công trình, trong đó: công trình nước sạch có 3 công trình, phục vụ cho 8 thôn, bản; công trình nước hợp vệ sinh là 165 công trình, phục vụ 164 bản. Năm 2010, phần lớn dân số (85,3%)

chưa được sử dụng nước sạch và chưa được cung cấp nước bằng giải pháp công trình thì đến năm 2015, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 71% và tỷ lệ dân cư nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh là 82%; số bản được cấp nước tập trung là 172 bản/187 bản. Đến năm 2020, 100% số hộ dân đô thị được sử dụng nước sạch; 88% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

2.5.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo

Hiện nay trên địa bàn huyện có 52 trường trong đó có 15 trường đạt chuẩn quốc gia đạt 31,25% với tổng số giáo viên là 1.615 giáo viên. Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, số phòng công vụ cho giáo viên đã và đang được đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho cán bộ giáo viên các trường trong toàn huyện, góp phần giúp cho các thày cô có chỗ sinh hoạt, an tâm công tác. Số trường, lớp theo các cấp học như sau:

- Giáo dục mầm non: Đến năm 2020 có 17 trường với 338 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 99,1%.

- Giáo dục tiểu học: Đến năm 2020, có 13 trường với 615 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 96,9%.

- Giáo dục trung học cơ sở: Đến năm 2020, có 18 trường với 227 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 97,8%.

- Giáo dục trung học phổ thông: 03 trường với 60 phòng học và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95%.

- Trung tâm giáo dục thường xuyên: 01 trường với 11 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 100%.

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học. Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, đến nay tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố các phòng học đạt 97,6% tăng 31,6% so với năm 2011. Tập trung xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, đến nay toàn huyện có 15 trường đạt chuẩn quốc gia tăng 14 trường so với năm 2011. Quy hoạch, sắp xếp tinh gọn hệ thống trường, lớp học. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người dạy và người học. Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh, chú trọng phát triển mô hình trường bán trú, trường có học sinh bán trú, nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe cho học sinh. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

2.5.4. Thực trạng phát triển y tế

Đối với tuyến huyện: có 01 trung tâm y tế huyện với 100 giường bệnh được trang bị máy móc thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc đặc biệt và mổ cấp cứu theo phân cấp bệnh viện hạng III. Ngoài ra có 02 phòng khám đa khoa khu vực trong đó 1 phòng khám Quân dân y kết hợp của Đoàn kinh tế-quốc phòng 356 và phòng khám khu vực quy mô 30 giường bệnh sử dụng 30 giường, các phòng khám khu vực được đầu tư xây dựng, trang thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ cơ bản gần dân, cấp cứu ban đầu.

Đối với tuyến xã: Hiện nay 15/17 xã có trạm y tế; trong đó có 03 trạm y tế hoạt động lồng ghép với Phòng khám đa khoa khu vực; 06 trạm y tế được xây mới hoặc sửa chữa nâng cấp từ năm 2010 trở lại đây; 13 trạm y tế có từ 09 phòng làm việc trở lên; 05 trạm y tế có nhà công vụ; hầu hết các trạm y tế không đủ các hạng mục phụ trợ như: tường bao, bếp bệnh nhân, bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà để xe và đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải.

Đến năm 2020, tổng số giường bệnh đạt 190 giường bệnh. Các dịch vụ y tế được cung ứng tới tận các xã, bản vùng sâu, vùng xa nhằm tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân trong địa bàn huyện có thể tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng tốt nhất. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 15,82 giường/1 vạn dân năm 2020. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

2.5.5. Thực trạng phát triển năng lượng

Hệ thống lưới điện được đầu tư nâng cấp và mở rộng, hoàn thành việc tiếp nhận và quản lý lưới điện trung áp nông thôn, trung áp thủy nông. Trong những năm qua đã đầu tư xây dựng thêm nhiều trạm biến áp và cải tạo hệ thống dẫn điện. Nhìn chung, hệ thống điện lưới đã đáp ứng phần nào nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân. Cụ thể:

- Từ năm 2012, lưới điện trung thế 35 KV được đầu tư xây dựng cấp điện đến tất cả trung tâm các xã huyện Phong Thổ.

- Năm 2015: 18/18 xã, thị trấn *(nay sát nhập còn 17 xã, thị trấn)* được sử dụng điện lưới Quốc gia; nâng tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện lưới Quốc gia lên đạt 90%, tỷ lệ thôn, bản có điện phấn đấu 91%.

- Đến năm 2020 có 171/171 bản có điện lưới quốc gia, 98,43% số hộ được sử dụng điện.

Ngoài ra toàn huyện có 28 dự án thủy điện, tổng công xuất lắp máy

khoảng 372MW, trong đó 03 dự án đang khai thác phát điện có công xuất 38,6MW, sản lượng điện trung bình năm đạt trên 50 triệu KWh *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

Tuy nhiên, hiện trạng lưới điện và khả năng cung ứng điện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dùng điện cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Một số tuyến chính công suất thấp, điện thế không ổn định.

2.5.6. Thực trạng phát triển bưu chính, viễn thông

Công tác thông tin truyền thông, báo chí, phát thanh, truyền hình đã bám sát và phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị trọng tâm; kịp thời phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các sự kiện quan trọng; chất lượng, nội dung, hình thức báo chí có nhiều tiến bộ.

Số trạm phát sóng FM trên địa bàn huyện tăng dần trong giai đoạn vừa qua, đạt 15 trạm trong năm 2020. Trong đó, số trạm phát sóng FM này được xây dựng 100% ở huyện và các xã, đảm bảo hệ số kỹ thuật phát sóng; đảm bảo nhu cầu thông tin, tin tức của người dân, cũng như góp phần vào công tác tuyền truyền chủ trương, chính sách của Nhà nước tới người dân kịp thời và nhanh chóng.

Mạng lưới bưu chính – viễn thông tiếp tục được nâng cấp, mở rộng. Hiện nay trên địa bàn huyện có 220 trạm BTS; 1 bưu cục cấp 2; và 12 điểm bưu điện văn hóa xã, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, gửi thư của người dân. 100% xã trên địa bàn huyện đã có internet. 17/17 xã phủ sóng điện thoại cố định và phủ sóng di động. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

Thông tin, tuyên truyền được triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Tập trung thông tin tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của địa phương. Mạng lưới điện thoại, internet ngày càng phát triển. Hoạt động viễn thông có mức độ phổ cập nhanh, địa bàn mở rộng đáp ứng cơ bản nhu cầu thông tin ngày càng cao của Nhân dân, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.5.7. Thực trạng phát triển cơ sở văn hóa – thể dục thể thao

Đến năm 2020, toàn huyện có có 01 nhà thư viện; 01 sân vận động huyện với diện tích sử dụng 1,0 ha; 107 nhà văn hóa thôn, bản; 15 nhà văn hóa xã. Các nhà văn hóa này được xây dựng theo Nghị quyết số 37, chương trình 30a, 135, 120…

Hầu hết nhà văn hóa xã, thôn, bản đều chưa đạt tiêu chuẩn quy định. Diện

tích sử dụng đất của nhà văn hóa xã khoảng 80 - 120 m^2, hội trường khoảng 80 - 90 chỗ ngồi, không có phòng chức năng và phòng tập thể thao. Nhà văn hóa thôn, bản diện tích đất khoảng 60 - 80 m^2, một số nhà có sân tập thể thao nhỏ, hội trường chứa khoảng 25 - 30 chỗ ngồi.

Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 70,2%; tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 80,5%. Phong trào thể dục thể thao tiếp tục phát triển, hơn 31,6% dân số thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao; số gia đình thể thao đạt 14,5%. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ).*

2.5.8. Quốc phòng, an ninh

Trong những năm qua cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho quốc phòng và an ninh luôn được chú trọng và tăng cường. Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh trong những năm qua đảm bảo chặt chẽ sử dụng đúng mục đích và hiệu quả.

- *Lĩnh vực quốc phòng:* Tập trung xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Thực hiện tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ tác chiến, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; phát huy vai trò của Nhân dân trong tuần tra bảo vệ đường biên, mốc giới. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, huấn luyện chiến đấu, diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Thường xuyên củng cố lực lượng dân quân tự vệ, tổ chức biên chế dự bị động viên theo quy định, làm tốt công tác tuyển quân, xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

- *Công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội:* Các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể phối hợp với lực lượng Công an tăng cường công tác nắm tình hình, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phong trào *"Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"* thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia, đề án *"Xây dựng xã, thị trấn không có tệ nạn ma túy"*, đề án *"Đảm bảo an ninh trật tự giai đoạn 2016-2020"* được triển khai sâu rộng, hiệu quả. Quan tâm xây dựng, củng cố, kiện toàn lực lượng Công an từ huyện đến cơ sở, tập trung kiện toàn lực lượng Công an chính quy ở các xã, thị trấn

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

Kinh tế có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nhiều chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ đạt và vượt kế hoạch đề ra; thu nhập bình quân đầu người tăng; thu, chi ngân sách tăng khá, nhất là thu trên địa bàn...Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện có hiệu quả, sản xuất nông, lâm nghiệp có chuyển biến tích cực, bước đầu hình thành vùng sản xuất tập trung, một số mô hình sản xuất phát huy hiệu quả kinh tế cao; công tác bảo vệ rừng và phát triển rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng được quan tâm chỉ đạo. Cơ sở hạ tầng tiếp tục được quan tâm đầu tư, nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả. Chương trình xây dựng nông thôn mới triển khai thực hiện tích cực.

Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dần được hoàn thiện; tạo điều kiện phát triển trao đổi hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu dịch vụ tiếp tục tăng là cơ hội cho huyện tận dụng trong những năm tới; là điều kiện thuận lợi, tiền đề cho kinh tế huyện tiếp tục phát triển theo hướng tăng dần tỷ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu kinh tế.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục có sự chuyển biến; quy mô, mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được duy trì và phát triển, chất lượng giáo dục được nâng lên; công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm chỉ đạo; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra sôi nổi; các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm được triển khai thực hiện hiệu quả; các chương trình dự án và chính sách đối với đồng bào dân tộc được chú trọng triển khai; đời sống mọi mặt của đồng bào các dân tộc ngày càng được cải thiện; công tác cải cách hành chính được quan tâm chỉ đạo.

2.6.2. Khó khăn, hạn chế

Là huyện vùng cao biên giới, ngân sách chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách cấp trên, thiếu vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, còn nhiều khó khăn.

Nằm ở vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong tiếp cận các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

Nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư cao, trong khi quy mô kinh tế, khả năng tích lũy nội tại của huyện cho đầu tư còn hạn chế.

Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, kinh tế của huyện về cơ bản vẫn đang còn là nền kinh tế khai thác từ nông, lâm nghiệp; sản phẩm nông nghiệp phát triển thành

hàng hoá bán trên thị trường chưa phát triển mạnh, quy mô, số lượng chủ yếu là tự cung, tự cấp.

Trình độ dân trí một bộ phận người dân còn thấp, tập quán canh tác lạc hậu gây hạn chế trong việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, do đó năng suất lao động chưa cao. Một bộ phận Nhân dân còn bị ảnh hưởng bởi một số hủ tục lạc hậu, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, ảnh hưởng đến việc triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao và tiến bộ khoa học vào sản xuất. Chất lượng nguồn lao động thấp, chưa thu hút được lao động có trình độ cao vào lao động, sản xuất tại huyện.

Tình hình an ninh tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp, gây mất ổn định: buôn bán, nghiện hút chất ma túy, tình trạng di dịch cư tự do, lợi dụng tôn giáo để truyền đạo trái pháp luật còn diễn ra phức tạp.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Trên địa bàn huyện Phong Thổ không chịu ảnh hưởng của hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn nên không tác động đến việc sử dụng đất.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

a. Hiện tượng xói mòn

Xói mòn đất là quá trình xảy ra do tác động qua lại của các yếu tố thời tiết khí hậu, đất đai, cây trồng và tác động của con người, hậu quả là một khối lượng lớn đất và các vật liệu bề mặt đất bị cuốn trôi theo chiều dốc. Do địa hình rất phức tạp, trong đó phổ biến địa hình núi cao và núi cao trung bình, có độ dốc lớn, mức độ chia cắt sâu và ngang rất mạnh (khoảng 70% diện tích có độ dốc trên 25^0) nên vào mùa mưa (lượng mưa tập trung và độ che phủ kém) nguy cơ thoái hoá đất do xói mòn, rửa trôi là rất lớn, đặc biệt là ở các xã vùng cao như Vàng Ma Chải, Mù Sang, Dào San.

Theo kết quả dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu: Trên địa bàn huyện Phong Thổ có 66.784 ha đất bị xói mòn, chiếm 66,80% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị xói mòn mạnh có 48.516 ha, xảy ra tập trung ở xã Huổi Luông, xã Nậm Xe, xã Bản Lang, xã Lản Nhì Thàng, Hoàng Thèn,...

- Đất bị xói mòn trung bình có 13.008 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn, chủ yếu tại Bản Lang, Dào San, Huổi Luông, Pa Vây Sử,...

- Đất bị xói mòn nhẹ có 5.260 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn, chủ yếu tại các xã: Lản Nhì Thàng, Mường So, Hoàng Thèn,...

b. Hiện tượng khô hạn, hoang mạc hóa

Sự phân bố không đều giữa lượng mưa và biến động nhiệt độ giữa các mùa trong năm, xảy ra khi lượng nước tiêu hao lớn hơn lượng nước đến làm cho cấu trúc đất dần bị phá hủy, kết quả là nhiều vùng đất suy giảm khả năng sản xuất nông nghiệp, dẫn đến các tác động đến lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra với biên độ dao động nhiệt lớn kết hợp với địa hình đặc trưng vùng núi Tây Bắc sẽ dẫn đến hiện tượng khô hạn vào mùa khô. Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh... Tác động của biến đổi khí hậu đối với hiện tượng hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước. Hiện tượng thiếu nước và hạn hán sẽ dẫn tới hoang mạc hóa thường tập trung tại các xã Mù Sang, Huổi Luông, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu.

Theo kết quả dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu: Trên địa bàn huyện Phong Thổ có 71.009 ha đất bị khô hạn, chiếm 71,03% diện tích đất điều tra của huyện. Trong đó:

- Đất bị khô hạn nặng không xảy ra.

- Đất bị khô hạn trung bình có 1.915 ha, xảy ra ở tất cả các xã trên địa bàn huyện, xã Huổi Luông, xã Sì Lở Lầu,...

- Đất bị khô hạn nhẹ có 69.094 ha, xảy ra ở xã Huổi Luông, Nậm Xe, Lản Nhì Thàng, Bản Lang,...

c. Hiện tượng sạt lở đất

Huyện Phong Thổ thuộc khu vực có độ phân cắt sâu lớn, sông suối ngắn, thung lũng hẹp độ dốc lớn, lại nằm trên sườn kiến tạo không vững chắc, địa hình đá vôi, khi mưa lớn kéo dài và tập trung, tạo dòng chảy mạnh là các nguyên nhân chủ yếu gây trượt lở đất. Không chỉ làm lấp đất đang sản xuất, đất ở của các khu vực dân cư mà còn làm cho việc định hình một số khu sản xuất ở miền đồi núi trở nên thiếu ổn định và không bền vững. Ở các xã Bản Lang, Tung Qua Lìn, Sin Suối Hồ, các trận mưa rào đầu vụ đã làm trượt cả tầng đất mặt lẫn cây lúa, cây ngô non xuống chân dốc. Đặc biệt những năm gần đây, tình trạng sạt lở trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến cả tài sản và tính mạng con người chủ yếu do tình trạng sạt lở đất đá. Tại các sườn dốc và ngắn, các sông suối nhỏ và quanh co không kịp tiêu thoát nước là nguyên nhân chính gây lũ lụt kéo theo sạt lở đất xảy ra trên diện rộng và có nguy cơ tái diễn. Thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bồi lắng lòng dẫn, ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

d. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất và ngược lại

- Tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực như: tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, hiện tượng băng giá làm chết hàng loạt cây trồng, gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Do sản xuất nông nghiệp của huyện hiện nay còn phụ thuộc khá nhiều vào thời tiết, khí hậu nên khi tính biến động và dị thường của thời tiết, khí hậu tăng do biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng rất lớn tới ngành nông, tăng nguy cơ rủi ro và an ninh lương thực.

- Cơ sở hạ tầng, nơi cư trú: biến đổi khí hậu đã và sẽ tác động đến mọi mặt của tự nhiên và xã hội, trong đó cơ sở hạ tầng, nơi cư trú là một đối tượng quan trọng, đối với cơ sở hạ tầng và xây dựng như phải đối mặt nhiều hơn với các nguy cơ mưa lũ cuốn trôi các công trình xây dựng…hiện tượng sạt lở đất làm vùi lấp, xói lở các tuyến đường giao thông, mưa lũ lớn làm cuốn trôi các cầu cống và công trình giao thông khác tác động lớn đến đời sống dân cư, xã hội.

Với tập tục sinh hoạt lâu đời của người dân đồng bào miền núi là trồng nương rẫy luân canh, cộng thêm tác động của biến đổi khí hậu làm gia tăng các thiên tai, lụt lội, xói lở, làm thay đổi và ô nhiễm nguồn nước dẫn đến việc đồng bào các dân tộc thiểu số cần phải di chuyển nơi sống để tìm địa bàn có điều kiện sống thích hợp hơn. Việc di dân dẫn đến nhiều hậu quả về mặt môi trường như phá huỷ môi trường để lấy tài nguyên thiên nhiên, đốt nương làm rẫy, gây tác động xấu đến bảo vệ môi trường sinh thái và ảnh hưởng lớn đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trên thực tế di dân có thể là một trong những điều kiện để giao lưu văn hoá, để các dân tộc tiếp thu những kinh nghiệm và tinh hoa trong sản xuất, xây dựng nhưng bên cạnh đó có thể xảy ra những xung đột về văn hoá, xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

- Tác động của biến đổi khí hậu đến các loại hình sử dụng đất: Do BĐKH, đất nông nghiệp bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được nữa do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di rời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất). Mặt khác BĐKH gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất…, ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực bằng phẳng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di rời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, cấp thoát nước…) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai. Lượng mưa hàng năm tăng cung cấp thêm lượng nước đầu vào dồi

dào cho khu vực sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết trong toàn khu vực lượng mưa chỉ tăng vào mùa mưa, thời gian xuất hiện mùa mưa lại có xu hướng ngắn tạo ra các nguy cơ rất lớn về lũ lụt trong mùa mưa hàng năm sẽ là nguyên nhân làm giảm năng suất trồng trọt lớn nhất trong khu vực 8 xã phía Bắc vùng cao biên giới bao gồm: Dào San, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử, Mù Sang, Vàng Ma Chải, Mồ Sì San, Sì Lở Lầu huyện Phong Thổ. Đây là vùng hay sạt lở, đất lâm nghiệp chiếm 70% diện tích toàn huyện.

- Tác động của các loại hình sử dụng đất đến biến đổi khí hậu: Trên hệ canh tác nương rẫy, mỗi năm tầng đất bị bào mòn từ 1,5 - 3 cm, mỗi ha có thể bị rửa trôi từ 130 - 200 tấn đất. Nương rẫy trên đất dốc trồng cây hàng năm chủ yếu là ngô, lúa rẫy, sắn..., canh tác bằng kỹ thuật đơn giản, không có các biện pháp bảo vệ đất, gây xói mòn, rửa trôi cực kỳ nghiêm trọng. Hiện nay chỉ sau 2 - 3 vụ gieo trồng đã phải bỏ rẫy và sau 10 - 15 năm mới có thể quay trở lại. Chu kỳ sau đất xấu hơn, gieo trồng chỉ được 1 - 2 vụ và như vậy chỉ sau 2 - 3 chu kỳ là phải bỏ hẳn, đất trở thành trống trọc mất khả năng canh tác. Quá trình xói mòn đất gắn liền với sự rửa trôi các chất dinh dưỡng trong đất, dẫn đến đất bị bạc màu, suy giảm sức sản xuất. Việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi… đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu mà việc chặt phá dẫn đến suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân chính. Theo số liệu thu thập cho thấy biên độ nhiệt trong các năm lớn dần, sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan qua các giai đoạn làm xuất hiện những hiện tượng như khô héo, cháy rừng, sạt, trượt lở, xói mòn… Nắng nóng làm tăng lượng bốc hơi nước của đất đặc biệt là đất không có che phủ. Chất lượng đất bị suy giảm sẽ kéo theo một phần diện tích không thể sản xuất được trở thành đất hoang hóa.

Phần II
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ không ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai mà chủ yếu là triển khai và tổ chức thực hiện các văn bản của Trung ương và Tỉnh. Ngoài ra phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã kịp thời tham mưu cho UBND huyện ban hành nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản, môi trường, tài nguyên nước và quy định về bộ thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên môi trường.

Triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Phong Thổ đã xây dựng kế hoạch phổ biến, tuyên truyền thực hiện và tổ chức các cuộc tập huấn, học tập quán triệt thực hiện Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật đến toàn thể Nhân dân, nhằm từng bước nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác lập địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính Lai Châu đã được hoàn thiện trong quá trình thực hiện Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), thực hiện Nghị định số 16/2004/NĐ-CP và Nghị định số 58/2005/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc phân định địa giới hành chính, đến nay huyện Phong Thổ đã hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ về địa giới hành chính các cấp. Sau khi điều chỉnh địa giới theo Nghị định 176/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân huyện đã xác định xong địa giới hành chính của các xã, thị trấn.

Bên cạnh đó, thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở TN&MT, UBND huyện đã phối hợp với các đơn vị hành chính cấp xã rà soát, thống nhất xác định địa giới, giải quyết các khu vực còn tồn tại, vướng mắc. Tính đến thời điểm hiện tại, UBND huyện đã giải quyết xong các

tranh chấp liên quan đến địa giới hành chính, đã điều chuyển địa giới hành chính giữa xã Lản Nhì Thàng huyện Phong Thổ với xã Sùng Phài thành phố Lai Châu; giữa xã Pa Tần, xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ với xã Huổi Luông huyện Phong Thổ. Như vậy đến năm 2019 tổng diện tích tự nhiên của huyện tăng 6,01 ha so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2014.

Ngoài ra thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu, trong đó nhập toàn bộ diện tích tự nhiên xã Ma Ly Chải vào xã Sì Lở Lầu. Sau khi sắp xếp, huyện Phong Thổ có 17 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 16 xã với diện tích đất tự nhiên là 102.930,67 ha.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

a. Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính

Được sự quan tâm tạo điều kiện của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn của tỉnh; sự cố gắng triển khai, thực hiện của các cấp huyện, xã và cơ quan chuyên môn. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính của huyện đã triển khai và thực hiện đo đạc địa chính phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất *(sau đây gọi là Giấy chứng nhận)* trên địa bàn.

Kết quả thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính theo địa giới hành chính trên địa bàn 17 xã, thị trấn đạt được như sau: Đo đạc chính quy 22.137,04 ha, bao gồm: tỷ lệ 1/500 là 101,48 ha, tỷ lệ 1/1000 là 9.079,53 ha, tỷ lệ 1/2000 là 12.956,03 ha; Đo đạc thủ công tỷ lệ 1/2000 là 1.702,53 ha *(bao gồm toàn bộ diện tích trồng cây cao su tại các xã Mường So, Nậm Xe, Khổng Lào, Hoang Thèn)*. Đồng thời, thực hiện rà soát đo đạc đất lâm nghiệp theo Nghị định 163/NĐ-CP và quy hoạch phát triển lâm nghiệp, xác định diện tích chưa giao do UBND cấp xã quản lý để giao đất, cấp giấy chứng nhận cho Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện, với diện tích 70.402,92 ha. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá hiệu quả thực hiện dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Lai Châu- Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2020).*

b. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 huyện Phong Thổ được thực hiện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính

phủ: Về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Năm 2019 thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Huyện đã sử dụng bản đồ địa chính, kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra xác định bản đồ khoanh đất để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và tổng hợp số liệu kiểm kê. Đến nay, 100% các xã đã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và 50% xã có bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011-2020).

Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo đúng định kỳ và đúng quy định của Luật đất đai năm 203 và các Văn bản hướng dẫn.

c. Điều tra, đánh giá tài nguyên đất

Nhằm phục vụ cho việc quản lý tài nguyên đất bền vững, sử dụng hiệu quả cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nói chung và của huyện Phong Thổ nói riêng, đồng thời phục vụ thống kê quốc gia về tài nguyên đất, phục vụ xây dựng chỉ tiêu thống kê "diện tích đất bị thoái hóa". UBND tỉnh đã triển khai thực hiện dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu được triển khai theo Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu.

Qua đó trên địa bàn huyện có 4 nhóm đất khác nhau. Các nhóm đất chính bao gồm: Nhóm đất đỏ vàng, chiếm khoảng 33,62% diện tích đất tự nhiên; Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, chiếm khoảng 59,02% diện tích tự nhiên; Nhóm đất dốc tụ chiếm khoảng 2,71% diện tích tự nhiên; Nhóm các loại đất khác chiếm 28,67%. Diện tích đất bị xói mòn trên địa bàn huyện có 66.784 ha; diện tích đất bị khô hạn có 71.009 ha,...

Qua điều tra, đánh giá tài nguyên đất huyện xác định gây ảnh hưởng đến tài nguyên đất. Vì vậy cần đề ra những giải pháp cụ thể, tương ứng với các nguyên nhân trong quá trình sử dụng đất, để quản lý tài nguyên đất bền vững, sử dụng hiệu quả, đảm bảo nguồn lực đất đai góp phần phục vụ cho việc cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

d. Điều tra xây dựng giá đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Tỉnh Lai Châu đã ban hành Bảng giá

các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014; trên cơ sở đó, hàng năm tỉnh đã ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện tại huyện Phong Thổ cho thấy, Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương, từng bước tạo điều kiện thu hút đầu tư trên địa bàn huyện, đáp ứng hài hòa lợi ích của Nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã lập quy hoạch sử dụng đất và xây dựng kế hoạch sử dụng hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đây là cơ sở để thực hiện tốt việc quản lý đất theo từng đối tượng sử dụng, đồng thời đảm bảo tính cân đối, hợp lý trong quy hoạch tổng thể theo các mục đích sử dụng đất và đáp ứng yêu cầu chung về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ.

Thực hiện Luật đất đai năm 2003, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lai Châu, UBND huyện Phong Thổ đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 02/6/2014.

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND huyện cũng đã thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

Các Quyết định liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định: số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phong Thổ; số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về việc cập nhật các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện.

Ngoài ra, để có căn cứ triển khai các dự án, đảm bảo tiến độ đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại các Quyết định: số

1762/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; số 858/QĐ-UBND ngày 11/8/2015; số 1596/QĐ-UBND ngày 29/12/2015; số 1909/QĐ-UBND ngày 30/12/2016; số 846/QĐ-UBND ngày 10/8/2017; số 957/QĐ-UBND ngày 31/8/2017; số 1394/QĐ-UBND ngày 06/11/2017; số 1690/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; số 278/QĐ-UBND ngày 28/3/2018; số 988/QĐ-UBND ngày 29/8/2018; số 1676/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; số 589/QĐ-UBND ngày 21/5/2020; số 1384/QĐ-UBND ngày 25/9/2020.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, huyện đã tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Các dự án khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều được xem xét, thẩm định trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là các loại đất như: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng đất đều phải có trong danh mục dự án được HĐND tỉnh thông qua. Các dự án sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất thì nhà đầu tư căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chủ trương đầu tư được phê duyệt để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Trong giai đoạn từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến nay, công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đảm bảo công khai, minh bạch và các quy định về điều kiện, chế độ sử dụng đất, thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Giai đoạn 2016-2020, huyện đã ban hành một số các kế hoạch, quyết định như:

- 16 dự án có kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC dự án xây dựng công trình.

- 07 quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư với diện tích 8,45 ha;

- Giao đất tái định cư cho 01 hộ gia đình tại thị trấn Phong Thổ với diện tích 105 m^2.

- Cho phép 26 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng

đất từ đất bằng trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn với tổng diện tích là 0,68 ha.

- Ban hành 06 quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất cho 06 thửa đất tại thôn Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ với tổng diện tích là 645 m^2.

Nhìn chung việc lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất cho các dự án được sự chỉ đạo, phối hợp của các sở, ban ngành của tỉnh thực hiện theo đúng chính sách, quy định hiện hành. Quy trình triển khai được chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện dân chủ, công khai và đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Tại các xã, thị trấn, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện giao Trung tâm phát triển quỹ đất bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu "đất sạch" để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư nhằm mục đích công cộng. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật ít có khiếu nại xảy ra và giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần ổn định kinh tế, xã hội.

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện đã ban hành các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho khoảng 90 dự án xây dựng công trình. Trong đó:

- Năm 2018, huyện đã ban hành được 04 Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để xây dựng 04 công trình như Trường PTDTBT THCS xã Nậm Xe; Xây dựng trạm Barie kiểm soát an ninh, hàng hóa, phương tiện tại khu vực Km1, quốc lộ 12 khu KTCK Ma Lù Thàng; Hạ tầng kỹ thuật và cải tạo mặt bằng bản văn hóa xã Mường So; Cầu bê tông bản Nà Cúng, xã Bản Lang với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là 6.238.917.009 đồng.

- Năm 2019, ban hành 19 Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư của 19 công trình, dự án với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 11.010.895.685 đồng. Số hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ là 242 hộ; số tổ chức được bồi thường, hỗ trợ là 03 tổ chức.

- Năm 2020, ban hành 4 quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 08 dự án với tổng số tiền bồi thường hỗ trợ là 3.890.930.718 đồng. Số hộ gia đình, cá nhân được bồi thường hỗ trợ là 38 hộ; số tổ chức được bồi thường, hỗ trợ là 01 tổ chức.

Nhìn chung, trong thời gian qua nhờ sự linh hoạt được thể hiện qua công tác bồi thường giá đất, nhà ở, tài sản trên đất, Ủy ban nhân dân tỉnh đã vận dụng khung giá bồi thường sát với giá thị trường trong khung bảng giá đất được ban hành hàng năm để giúp những hộ dân bị giải tỏa đủ điều kiện xây dựng nơi ở mới hoặc mua được diện tích đất tương ứng. Nhìn chung, việc thực hiện đúng chính sách đối với hộ dân trong diện giải tỏa đã góp phần giúp các công trình sớm được hoàn thành. Đặc biệt, những công trình giao thông thiết yếu, có vị trí quan trọng đều được người dân hết sức đồng tình.

1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày càng được quan tâm, góp phần đưa công tác quản lý đất đai của tỉnh từng bước đi vào nề nếp, song nhìn chung công tác này thực hiện còn chậm, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý đất đai. Kết quả thực hiện đạt được như sau:

Bảng 06: Kết quả cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo từng loại đất đến năm 2020 của huyện Phong Thổ

STT	Đơn vị hành chính	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
		Chia theo đối tượng, tổ chức, hộ gia đình				Tổng diện tích nhu cầu cần cấp giấy	Tổng diện tích thực hiện cấp giấy	Tỷ lệ %
		Tổ chức		Hộ gia đình, cá nhân				
				Tổng thực hiện				
		Số giấy	Diện tích (ha)	Số giấy	Diện tích (ha)			
	Huyện Phong Thổ	**540**	**505,05**	**52.090**	**75.956,27**	**81.113,93**	**76.461,32**	**94,26**
1	Xã Mường So	39	50,39	3.551	2.398,41	2.627,93	2.448,80	93,18
2	Xã Sin Súi Hồ	25	28,6	3.548	6.939,50	6.984,72	6.968,10	99,76
3	Xã Nậm Xe	34	21,9	4.001	8.768,82	8.944,51	8.790,72	98,28
4	Xã Huổi Luông	42	268,54	5.332	7.356,68	8.715,68	7.625,22	87,49
5	Xã Ma Li Pho	31	5,24	2.133	4.146,08	4.261,08	4.151,32	97,42
6	Xã Vàng Ma Chải	21	8,48	2.573	1.913,74	2.040,86	1.922,22	94,19

STT	Đơn vị hành chính	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
		Chia theo đối tượng, tổ chức, hộ gia đình				Tổng diện tích nhu cầu cần cấp giấy	Tổng diện tích thực hiện cấp giấy	Tỷ lệ %
		Tổ chức		Hộ gia đình, cá nhân				
				Tổng thực hiện				
		Số giấy	Diện tích (ha)	Số giấy	Diện tích (ha)			
7	Thị trấn Phong Thổ	66	21,5	2.231	1.440,93	2.332,18	1.462,43	62,71
8	Xã Bản Lang	38	4,02	5.032	8.409,13	9.212,12	8.413,15	91,33
9	Xã Sì Lở Lầu	42	8,55	3.587	4.766,25	4.927,71	4.774,8	96,90
10	Xã Mồ Sì San	26	30,34	1.549	2.127,11	2.167,79	2.157,45	99,52
11	Xã Tung Qua Lìn	20	1,4	1.192	2.827,72	2.931,52	2.829,12	96,51
12	Xã Pa Vây Sử	29	8,91	1.930	3.819,92	3.848,59	3.828,83	99,49
13	Xã Mù Sang	39	4,15	1.336	2.441,04	2.453,05	2.445,19	99,68
14	Xã Dào San	29	9,98	5.087	4.895,47	5.215,11	4.905,45	94,06
15	Xã Khổng Lào	15	10,27	4.056	1.634,87	1.716,80	1.645,14	95,83
16	Xã Hoang Thèn	31	9,92	3.101	5.561,47	5.664,90	5.571,39	98,35
17	Xã Lản Nhì Thàng	13	12,86	1.618	6.286,75	7.069,38	6.299,61	89,11

(Nguồn: Báo cáo đánh giá hiệu quả thực hiện dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Lai Châu- Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2020).

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Năm 2010, công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo Thông tư 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị số 618/CT-TTg ngày 15/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010. Đã tiến hành công tác kiểm kê đất đai đảm bảo thời gian quy định, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu qua các lần kiểm kê, bản đồ hiện trạng phản ánh sát thực tế.

Năm 2014, thực hiện các Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai và Kế hoạch số 02/KH-BTNMT ngày 16/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014. UBND huyện đã xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện. Kiểm tra, đôn đốc các xã, thị trấn phối hợp với đơn vị tư vấn kiểm tra, rà soát biến động, điều tra, khoanh vẽ ngoài thực địa về loại đất, đối tượng quản lý, sử dụng và thực hiện công tác kiểm kê đất đai theo kế hoạch đã đề ra.

Năm 2019, thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản

đồ hiện trạng sử dụng đất. Đến nay, theo báo cáo của phòng Tài nguyên và môi trường có 17/17 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn đã hoàn thành xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã năm 2019 (chiếm 100% tổng số xã).

Công tác thống kê đất đai hàng năm UBND huyện đã đôn đốc các xã, thị trấn chỉnh lý hồ sơ địa chính, tổng hợp số liệu, chỉnh lý biến động để tổng hợp kết quả thống kê đất đai hàng năm.

Nhìn chung công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, phục vụ cho việc đánh giá và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, góp phần xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.9. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Huyện Phong Thổ đã thực hiện hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, hiện đang triển khai vận hành, khai thác ổn định ở cả 3 cấp. Khi dự án hoàn thành là điều kiện rất thuận lợi cho huyện trong việc quản lý đất đai, các thông tin đất đai sẽ được cập nhật thường xuyên, liên tục, nhà quản lý cũng như người sử dụng sẽ được hỗ trợ tối đa bằng công nghệ hiện đại trên tất cả các lĩnh vực như tra cứu thông tin, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay các quyền khác của người sử dụng đất, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai,... góp phần vào việc hoàn thiện thể chế, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý đất đai.

Hiện tại, Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện đã thực hiện theo dõi, cập nhật chỉnh lý biến động đất đai, in giấy chứng nhận trên cơ sở dữ liệu địa chính bằng phần mềm ViLIS 2.0 theo quy định; cập nhật thường xuyên kết quả chỉnh lý hồ sơ địa chính 03 cấp do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh chuyển xuống và ngược lại; cập nhật, bổ sung dữ liệu hồ sơ địa chính mới vào cơ sở dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác bồi thường thu hồi đất, thống kê đất đai, xây dựng giá đất và cung cấp cho các ngành các cấp.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất,

định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 20/4/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất. Bên cạnh đó trong giai đoạn 2016 đến nay, UBND tỉnh đã ban hành một số quyết định điều chỉnh, bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh: Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh bổ sung giá đất và sửa đổi một số tên đường, điểm đầu, điểm cuối của bảng giá đất ở tại đô thị, đất thương mại dịch vụ tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Điều chỉnh, bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác định giá đất tại huyện Phong Thổ. Đồng thời, Sở TN&MT tỉnh Lai Châu cũng đã có các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác định giá đất tại địa phương.

- Về xây dựng bảng giá đất: thực hiện theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phong Thổ đã và đang triển khai công tác điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường; khảo sát mức chi phí, thu nhập từ đất phục vụ việc xây dựng bảng giá đất.

- Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Uỷ ban nhân tỉnh Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất còn một số hạn chế như: Một số tổ chức cơ sở tôn giáo còn cố tình, cơi nới, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của một số hộ gia đình, cá nhân trái quy định,... mà nguyên nhân chủ yếu là do một số địa phương chưa chú trọng công tác tuyên truyền, chưa nêu cao vai trò trách nhiệm trong công tác quản lý, triển khai xây dựng trong một thời gian dài nhưng không được phát hiện, ngăn chặn và xử lý dứt điểm.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất... Trong thời gian gần đây, việc quản lý và sử dụng đất của huyện vẫn còn xảy ra một số sai phạm, thời gian tới cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai; Phối hợp với các sở, ngành trong tỉnh kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường, tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trên địa bàn huyện, cung cấp hồ sơ tài liệu, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai. Hiện nay, trên địa bàn huyện đã triển khai công tác phổ biến Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật đến các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhiều địa phương đã triển khai cụ thể đến cả các đối tượng là cán bộ cấp xã, thị trấn, trưởng các thôn bản, tổ dân phố và toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân phố, thôn, bản, khu dân cư… Nhìn chung, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp

tạo điều kiện, tiền đề cho công tác quản lý đất đai.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai, các trường hợp tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra. Việc giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, các vi phạm về quản lý sử dụng đất đai đã được thực hiện tương đối nghiêm túc và đã đạt được những hiệu quả nhất định, đã nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng uỷ, chính quyền địa phương. Trong giai đoạn 2016-2020, huyện đã giải quyết xong 74 đơn thư *(cụ thể năm 2016 là 24 đơn; năm 2017 là 30 đơn, năm 2019 là 13 đơn, năm 2020 là 07 đơn).*

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm.... cơ bản không để tình trạng kéo dài thời gian giải quyết gây bức xúc cho người dân và tổ chức. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm Luật Đất đai.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện hiện tại có Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSDĐ đã phát huy tốt vai trò, và đáp ứng yêu cầu về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoạt động thế chấp, các công việc liên quan đến lĩnh vực dịch vụ công như: thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất.

Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân; quyết liệt đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tập trung xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai…

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có Trung tâm Phát triển quỹ đất là cơ quan trực thuộc UBND huyện đã tạo lập phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt đạt được

UBND huyện tập trung chỉ đạo công tác quản lý Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn huyện, ban hành văn bản chỉ đạo từ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến tăng cường công tác quản lý, xử phạt vi phạm hành chính, ngăn chặn hành vi vi phạm về khai thác tài nguyên, khoáng sản, quản lý đất đai và bảo vệ môi trường. Đưa công tác quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường ngày càng đi vào nề nếp, chuyên sâu. Sự hiểu biết của người dân về pháp luật đất đai dần được nâng cao hơn so với năm trước đây, giảm tình trạng về lấn chiếm, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất và tranh chấp đất đai.

Tăng cường công tác quản lý đối với lĩnh vực khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật. Qua đó hoạt động khai thác khoáng sản trái pháp mặc dù còn diễn ra nhưng đã giảm nhiều so với những năm trước.

Làm tốt công tác giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, việc giải quyết đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế tình trạng đơn thư vượt cấp.

Ngoài ra công tác bảo vệ môi trường cũng được quan tâm thực hiện. Các điểm nóng về ô nhiễm môi trường được kiểm soát. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại một số cơ sở sản xuất đã xử lý dứt điểm; ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân dần được nâng cao.

1.2.2. Khó khăn và tồn tại

Nhiều điểm khoáng sản nhỏ lẻ, ở xa dân cư, cán bộ chuyên môn các cấp về khoáng sản còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều dẫn đến có những thời điểm chưa pháp hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về khoáng sản.

Công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo về đất đai ở một số xã, thị trấn có lúc còn chưa được giải quyết kịp thời; tình trạng đơn thư kiến nghị vượt cấp vẫn còn.

Một số nội dung công tác triển khai còn chậm như công tác phối hợp trong giải quyết tranh chấp đất đai, GPMB.

Công tác kiểm tra việc sử dụng đất trên địa bàn huyện còn hạn chế nên ở một số xã vẫn còn xảy ra tình trạng người dân tự ý san ủi mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất khi chưa xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.2.3. Nguyên nhân

Do địa bàn huyện rộng, cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường còn thiếu. Bên cạnh đó đội ngũ công chức địa chính xã còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Luật và các văn bản dưới luật của chính quyền huyện trong quản lý nhà nước về đất đai chưa được quan tâm đúng mức.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật chưa tốt, pháp luật về đất đai chưa thật sự đi vào cuộc sống.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Chính quyền huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

- Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 102.930,67 ha. Trong đó:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 72.940,73 ha, chiếm 70,86% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.207,38 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 26.782,56 ha, chiếm 26,02% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phong Thổ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.940,73**	**70,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.427,78	6,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	785,64	0,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.662,93	12,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21	3,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80	33,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17	14,91

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	46,84	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.207,38**	**3,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38	0,01
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66	0,06
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21	0,14
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	953,03	0,93
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*694,87*	*0,68*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*70,96*	*0,07*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*114,94*	*0,11*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,39*	*0,00*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,07*	*0,01*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*5,61*	*0,01*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*50,39*	*0,05*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*2,70*	*0,00*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*0,14*	*0,00*
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*1,15*	*0,00*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*2,79*	*0,00*
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75	0,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86	0,00
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,31	0,83
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	0,00
2.14	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,00
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,11	0,02
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,70	0,07
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80	0,01
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61	0,87
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60	0,07
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.782,56**	**26,02**

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phong Thổ)

Bảng 08: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**102.930,67**	**100,00**
1	Thị trấn Phong Thổ	4.526,62	4,40
2	Xã Bản Lang	10.115,21	9,83

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Xã Dào San	7.144,39	6,94
4	Xã Hoang Thèn	6.301,55	6,12
5	Xã Huổi Luông	13.049,68	12,68
6	Xã Khổng Lào	2.394,54	2,33
7	Xã Lản Nhì Thàng	7.235,36	7,03
8	Xã Ma Li Pho	5.585,51	5,43
9	Xã Mồ Sì San	2.236,44	2,17
10	Xã Mù Sang	3.371,75	3,28
11	Xã Mường So	3.507,92	3,41
12	Xã Nậm Xe	10.275,67	9,98
13	Xã Pa Vây Sử	4.200,08	4,08
14	Xã Sì Lở Lầu	5.716,13	5,55
15	Xã Sin Suối Hồ	11.428,90	11,10
16	Xã Tung Qua Lìn	3.213,19	3,12
17	Xã Vàng Ma Chải	2.627,74	2,55

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phong Thổ)

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, trong đó các xã có mật độ phân bố cao tại xã Khổng Lào với 161,87 người/km^2; xã Mường So 176,89 người/km^2; xã Vàng Ma Chải 140,50 ha;… và thấp nhất tại xã Sin Suối Hồ 41,72 người/km^2; xã Lản Nhì Thàng 43,36 người/km^2.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 72.940,73 ha, chiếm 70,86% diện tích đất tự nhiên theo địa giới hành chính của huyện. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở các xã (Bản Lang 7.740,62 ha, Huổi Luông 8.817,26 ha, Nậm Xe 7.435,0 ha, Sin Suối Hồ 8.567,97 ha). Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

- *Đất trồng lúa:* Diện tích đất trồng lúa toàn huyện là 6.427,78 ha, chiếm 6,24% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 785,64 ha. Diện tích đất trồng lúa phân bố chủ yếu ở các xã (Bản Lang 799,13 ha, Dào San 779,09 ha, Nậm Xe 614,31 ha, Huổi Luông 768,47 ha).

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 12.662,93 ha, chiếm 12,30% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở Bản Lang, Ma Li Pho, Nậm Xe, Dào San, Huổi Luông, thấp nhất là xã Mường So, xã Vàng Ma Chải. Hiện tại loại đất này đang phát triển các loại cây hoa màu, lương thực như: Ngô, Sắn, đậu tương, khoai, lạc, vv..

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 3.831,21 ha, chiếm 3,72% tổng diện tích tự nhiên. Cây lâu năm được trồng trên các vùng đất phù sa, đất xám, đất

đen, đất đỏ (có tầng đá sâu) và một số vùng đất đồi, vùng ven sông suối có điều kiện về nước tưới. Trong đó đất trồng cây lâu năm tập trung tại các xã: Huổi Luông 1.496,06 ha; xã Khổng Lào 730,14 ha;… thấp nhất là xã Pa Vây Sử, xã Vàng Ma Chải.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích đất rừng phòng hộ là 34.621,80 ha chiếm 33,64% diện tích đất tự nhiên. Đất rừng phòng hộ phân bố tại tất cả các xã trong huyện nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Sin Suối Hồ (6.165,77 ha), Nậm Xe (4.546,21 ha), Bản Lang (3.770,55 ha).

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích đất rừng sản xuất là 15.350,17 ha chiếm 14,91% diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các xã: Lản Nhì Thàng (2.462,61 ha), Huổi Luông (2.061,59 ha), Bản Lang (1.780,93 ha), thị trấn Phong Thổ (1.428,62 ha), xã Ma Li Pho (1.195,48 ha),....

- *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Diện tích là 46,84 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố nhiều ở các xã: Bản Lang (13,23 ha), Mường So (5,84 ha), Khổng Lào (5,63 ha), Nậm Xe (8,50 ha), Hoang Thèn (3,06 ha), thị trấn Phong Thổ (2,90 ha), Huổi Luông (2,10 ha),….

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 3.207,38 ha chiếm 3,12% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ ra các loại đất sau:

- *Đất quốc phòng:* Có tổng diện tích 49,3 ha, chiếm chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Đất quốc phòng phân bố trên địa bàn 15 xã: Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So, Pa Vây Sử, Mồ Sì San, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Vàng Ma Chải...

- *Đất an ninh:* Có tổng diện tích 1,37 ha. Phân bố tại 3 xã: Thị trấn Phong Thổ có công an thị trấn Phong Thổvà công an tỉnh Lai Châu với tổng diện tích 0,6 ha; xã Dào San có Đồn công an Dào San (0,16 ha), xã Mường So (0,61 ha)

- *Đất thương mại dịch vụ:* Có diện tích 10,38 ha, chiếm 0,01% đất tự nhiên, là đất sử dụng xây dựng các công trình phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại, tập trung ở thị trấn Phong Thổ (8,94 ha), Khổng Lào (0,16 ha), Mường So (1,09 ha), Nậm Xe (0,18 ha).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* có 56,66 ha, chiếm 0,06% đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã: Huổi Luông (25,92 ha), Ma Li Pho (13,42 ha); Mường So (15,75 ha), Dào San (0,06 ha), Vàng Ma Chải (0,06 ha), Lản Nhì Thàng (0,09 ha).

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* có diện tích 149,21 ha, chiếm 0,14% đất tự nhiên, phân bố tại xã Bản Lang (22,52 ha); xã Dào San (39,90 ha);

xã Huổi Luông (44,94 ha); xã Mù Sang (5,72 ha); xã Mường So (9,12 ha); xã Vàng Ma Chải (27,01 ha).

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất y tế và đất công trình công cộng khác. Diện tích đất có 953,03 ha, chiếm 0,93% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* Có diện tích là 694,87 ha, diện tích đất giao thông phân bố đều trên địa bàn các xã nhưng nhiều nhất ở các xã: Ma Li Pho (34,49 ha), Thị trấn Phong Thổ (60,70 ha), Dào San (63,49 ha), Hoang Thèn (63,37 ha),...

+ *Đất thuỷ lợi:* là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước có diện tích là 70,96 ha, phân bố nhiều ở các xã: Nậm Xe (8,09 ha), Dào San (8,15 ha), Tung Qua Lìn (13,71 ha);….

+ *Đất công trình năng lượng:* Diện tích là 114,94 ha. Loại đất này chủ yếu là khu vực xây dựng các công trình thủy điện bên sông Nậm Na thuộc khu vực 3 xã: Thị trấn Phong Thổ, Ma Li Pho, Huổi Luông, thủy điện Tả Páo Hồ thuộc xã: Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu; thủy điện Nậm Xe 2A; Thủy điện Nậm Pạc 1A, thủy điện Nậm Pạc 2A,… Còn lại là các địa điểm kinh doanh xăng dầu, hệ thống đường điện, các trạm biến áp... phân bố trên địa bàn các xã: Hoang Thèn, Mường So, Dào San, Lản Nhì Thàng, Mù Sang ….

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Có diện tích 2,39 ha, chủ yếu là đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã, đài truyền hình của huyện tại thị trấn Phong Thổ và các công trình bưu chính viễn thông khác.

+ *Đất cơ sở văn hoá:* có diện tích 7,07 ha, bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích như: Quảng trường, tượng đài tưởng niệm, nhà văn hoá, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, trụ sở của các đoàn nghệ thuật, rạp chiếu phim, nhà hát, …phân bố tại các xã: Thị trấn Phong Thổ (2,98 ha), Sin Suối Hồ (0,41 ha), Mồ Sì San (0,35 ha), Hoang Thèn (0,56 ha),…

+ *Đất cơ sở y tế:* Có diện tích là 5,61 ha, gồm diện tích xây dựng bệnh viện, trạm y tế cấp xã. Phân bố ở tất cả các xã, nhưng tập trung nhiều ở xã: thị trấn Phong Thổ (2,16 ha), xã Mường So (0,43 ha), xã Dào San (0,41 ha),…

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:* Diện tích là 50,39 ha, trong đó 100% diện tích đất tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng; gồm hệ thống gồm hệ thống các trường cao đẳng, trường chuyên nghiệp, dạy nghề, trường Phổ thông trung học

và trường nội trú, trường cấp 2 trở xuống; diện tích lớn nhất phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Thị trấn Phong Thổ (8,95 ha), Dào San (4,16 ha), Mường So (4,21 ha), Bản Lang (3,76 ha), Nậm Xe (2,88 ha), Huổi Luông (4,44 ha),…

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao:* Diện tích là 2,70 ha, gồm hệ thống sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao tại thị trấn Phong Thổ (2,52 ha); xã Huổi Luông (0,18 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:* có diện tích 1,15 ha phân bố tại xã Mường So.

+ *Đất chợ:* Có diện tích là 2,79 ha do UBND cấp xã quản lý sử dụng, phân bố tại các xã: Dào San (0,51 ha), Lản Nhì Thàng (0,08 ha); Ma Li Pho (0,65 ha), Mường So (0.09 ha); Nậm Xe (0,31 ha), Sì Lở Lầu (0,16 ha), Vàng Ma Chải (0,40 ha); thị trấn Phong Thổ (0,60 ha).

+ *Đất công trình công cộng khác:* là đất xây dựng các công trình phục vụ cho cộng đồng, có diện tích 0,14 ha, phân bố tại xã Mường So 0,09 ha, thị trấn Phong Thổ 0,06 ha.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hoá:* có diện tích 4,75 ha, tập trung tại xã Dào San (0,12 ha); xã Mường So (4,58 ha); xã Sì Lở Lầu (0,05 ha).

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Có diện tích 4,86 ha, gồm đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải do UBND cấp xã quản lý, sử dụng phân bố tại xã Mường So.

- *Đất ở tại đô thị:* là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính tại thị trấn Phong Thổ, có diện tích 36,60 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất ở tại nông thôn*: là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý. Có diện tích 854,31 ha, chiếm 0,83% đất tự nhiên, phân bố tại 16 xã trong huyện, và nhiều nhất ở các xã: Mường So (72,09 ha), Dào San (131,83 ha), Nậm Xe (79,03 ha), Huổi Luông (52,18 ha), Bản Lang (52,54 ha), xã Sin Suối Hồ (76,16 ha),…

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Diện tích là 11,06 ha, chiếm 0,01% diện tích dất tự nhiên do cơ quan nhà nước quản lý và sử dụng, diện tích phân bố trên các xã trong huyện, nhiều nhất là thị trấn Phong Thổ (2,98 ha), Ma Li Pho (3,35 ha),….

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* là đất xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan Nhà nước, tổ

chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp với diện tích 4,76 ha, phân bố ở các xã: Thị trấn Phong Thổ (3,32 ha), Mường So (0,39 ha), Khổng Lào (0,57 ha), Huổi Luông (0,43 ha), xã Sì Lở Lầu (0,05 ha).

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Diện tích là 17,11 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên do UBND các xã sử dụng và quản lý, phân bố nhiều ở các xã: Mường So (5,46 ha), thị trấn Phong Thổ (4,27 ha), xã Sì Lở Lầu (2,85 ha);…

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích là 74,70 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng. Đây là các khu vực khai thác vật liệu xây dựng thông thường như khai thác vật liệu xây dựng cát, đá, sỏi ... phân bố tại các xã: Mường So (22,64 ha), Lản Nhì Thàng (36,74 ha), Thị trấn Phong Thổ (14,08), Hoang Thèn (0,23 ha), xã Vàng Ma Chải (1,0 ha).

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: là đất làm nơi hội họp của cộng đồng dân cư thôn, bản, sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình cho hoạt động của cộng đồng như nhà văn hóa. Diện tích là 0,68 ha, phân bố trên địa bàn xã Dào San.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm, và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác, có diện tích 11,8 ha tập trung tại thị trấn Phong Thổ.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích 0,59 ha phân bố tại các xã: Mường So (0,53 ha), thị trấn Phong Thổ (0,02 ha), Hoang Thèn (0,05 ha); đây chủ yếu là khu vực miếu thờ.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ lợi, có diện tích là 893,61 ha chiếm 0,87% diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung nhiều ở những xã: Ma Li Pho (106,67 ha), Nậm Xe (73,18 ha), Dào San (48,21 ha), Mường So (69,14 ha), Bản Lang (87,65 ha), Huổi Luông (60,69 ha), thị trấn Phong Thổ (135,19 ha)….

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* có diện tích là 71,60 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn xã Huổi Luông (63,52 ha); xã Ma Li Pho (8,09 ha).

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Là đất chưa xác định được mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây; đất chưa sử dụng của huyện Phong Thổ hiện tại có 26.782,56 ha, chiếm 26,02% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Bảng 09: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 huyện Phong Thổ

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**102.924,50**	**100,00**	**102.930,67**	**100,00**	**6,17**
1	**Đất nông nghiệp**	**68.228,04**	**66,29**	**72.940,73**	**70,86**	**4.712,69**
1.1	Đất trồng lúa	3.952,19	3,84	6.427,78	6,24	2.475,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	523,78	0,51	785,64	0,76	261,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.951,45	11,61	12.662,93	12,30	711,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.024,79	1,97	3.831,21	3,72	1.806,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	46.249,11	44,93	34.621,80	33,64	-11.627,31
1.5	Đất rừng sản xuất	4.015,27	3,90	15.350,17	14,91	11.334,90
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	35,23	0,03	46,84	0,05	11,61
2	**Đất phi nông nghiệp**	**3.853,21**	**3,74**	**3.207,38**	**3,12**	**-645,83**
2.1	Đất quốc phòng	39,15	0,04	49,30	0,05	10,15
2.2	Đất an ninh	1,24	0,00	1,37	0,00	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	17,12	0,02			-17,12
2.4	Đất thương mại, dịch vụ			10,38	0,01	10,38
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,56	0,04	56,66	0,06	13,10
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	167,07	0,16	149,21	0,14	-17,86
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.202,48	1,17	953,03	0,93	-249,45
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	6,33	0,01	4,75	0,00	-1,58
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,81	0,01	4,86	0,00	-2,95
2.10	Đất ở tại đô thị	45,42	0,04	36,60	0,04	-8,82
2.11	Đất ở tại nông thôn	692,98	0,67	854,31	0,83	161,33
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,72	0,01	11,06	0,01	0,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			4,76	0,00	4,76
2.14	Đất công trình sự nghiệp khác			1,00	0,00	1,00
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	24,51	0,02	17,11	0,02	-7,40
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	45,32	0,04	74,70	0,07	29,38
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng			0,68	0,00	0,68
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			11,80	0,01	11,80
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng			0,59	0,00	0,59
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.549,50	1,51	893,61	0,87	-655,89
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng			71,60	0,07	71,60
3	**Đất chưa sử dụng**	**30.843,25**	**29,97**	**26.782,56**	**26,02**	**-4.060,69**

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai huyện Phong Thổ)

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 102.930,67 ha, tăng 6,17 ha so với diện tích hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân có sự sai lệch là do phương pháp kiểm kê khác nhau qua hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Bên cạnh đó, thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở TN&MT, UBND huyện đã phối hợp với các đơn vị hành chính cấp xã rà soát, thống nhất xác định địa giới, giải quyết các khu vực còn tồn tại, vướng mắc. Tính đến thời điểm hiện tại, UBND huyện đã giải quyết xong các tranh chấp liên quan đến địa giới hành chính, đã điều chuyển địa giới hành chính giữa xã Lản Nhì Thàng huyện Phong Thổ với xã Sùng Phài thành phố Lai Châu; giữa xã Pa Tần, xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ với xã Huổi Luông huyện Phong Thổ. Chi tiết các loại đất biến động như sau:

a. Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2010 là 68.228,04 ha, đến năm 2020 diện tích có 72.940,73 ha, tăng 4.712,69 ha so với năm 2010. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa:* Tổng diện tích đất trồng lúa năm 2010 là 3.952,19 ha, đến năm 2020 diện tích có 6.427,78 ha, thực tăng 2.475,59 ha. Trong đó:

+ Giảm 450,62 ha do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 1,20 ha; đất quốc phòng 0,05 ha; đất giao thông 36,23 ha; đất thủy lợi 35,05 ha; đất công trình năng lượng 20,94 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,42 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha; giảm khác 356,5 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 2.926,21 ha do thực hiện chính sách khai hoang 462,9 ha đất chưa sử dụng để trồng lúa 1 vụ và làm nương có bờ tại một số xã như Vàng Ma Chải, Mồ Sì San, thị trấn Phong Thổ, Sin Suối Hồ, Sì Lở Lầu,…, tăng khác 2.463,31 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 diện tích 11.951,45 ha, đến năm 2020 diện tích là 12.662,93 ha, thực tăng 711,48 ha. Trong đó:

+ Giảm 2.669,42 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 223,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,20 ha; đất rừng sản xuất 306,90 ha; đất rừng phòng hộ 32,0 ha; đất quốc phòng 13,72 ha; đất giao thông 119,62 ha; đất thủy

lợi 38,66 ha; đất công trình năng lượng 76,05 ha; đất bưu chính viễn thông 0,05 ha; đất cơ sở văn hóa 0,60 ha; đất cơ sở y tế 0,16 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 9,66 ha; đất chợ 0,07 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 0,10 ha; đất ở tại đô thị 1,54 ha; đất ở tại nông thôn 16,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,14 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 22,70 ha; giảm khác 1.801,66 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 3.380,9 ha do chuyển sang các loại đất: khai hoang đất chưa sử dụng làm nương rẫy là 909,60 ha; tăng khác 2.471,3 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2010 diện tích 2024,79 ha, đến năm 2020 diện tích là 3.831,21 ha, thực tăng 1.806,42 ha. Trong đó:

+ Giảm 122,64 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 80,10 ha; đất quốc phòng 1,50 ha; đất giao thông 10,6 ha; đất thủy lợi 9,25 ha; đất công trình năng lượng 11,58 ha; đất cơ sở văn hóa 0,02 ha; đất cơ sở y tế 0,10 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,96 ha; đất chợ 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 6,50 ha; giảm khác 94,0 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 1.929,06 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 223,70 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 256,40 ha; tăng khác 1.448,96 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê. Loại đất này tăng do việc thực hiện các đề án, chương trình phát triển cây cao su, cây chè, cây mắc ca, cây ăn quả ôn đới trên địa bàn các xã, thị trấn.

- *Đất trồng rừng phòng hộ:* Tổng diện tích đất rừng phòng hộ năm 2010 diện tích 46.249,11 ha, đến năm 2020 diện tích là 34.621,80 ha, thực giảm 11.627,31 ha. Trong đó:

+ Giảm 13.898,07 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 4.621,1 ha *(do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi);* đất quốc phòng 16,33 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 0,06 ha; đất giao thông 48,66 ha; đất thủy lợi 5,82 ha; đất công trình năng lượng 21,36 ha; đất ở tại nông thôn 1,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 11,20 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4.694,83 ha; giảm khác 4.687,07 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 2.270,76 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác

32,0 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.238,76 ha *(do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi).*

- *Đất trồng rừng sản xuất:* Tổng diện tích đất rừng sản xuất năm 2010 diện tích 4015,27 ha, đến năm 2020 diện tích là 15.350,17 ha, thực tăng 11.334,90 ha. Trong đó:

+ Giảm 4.282,26 ha do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất kinh doanh 5,0 ha; đất giao thông 1,30 ha; đất thủy lợi 0,77 ha; đất công trình năng lượng 1,26 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,04 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,84 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.706,35 ha do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi; giảm khác 564,7 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 15.617,16 ha lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 306,90 ha; rừng sản xuất 2.770,01 ha; đất rừng phòng hộ 4.621,1 ha *(do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi)*; tăng khác 7.919,15 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 diện tích 35,23 ha, đến năm 2020 diện tích là 46,84 ha, thực tăng 11,61 ha. Trong đó:

+ Giảm 2,43 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,05 ha; đất thủy lợi 0,58 ha; giảm khác 1,8 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 14,04 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,20 ha (tại xã Ma Li Pho); đất trồng cây hàng năm khác 7,20 ha; tăng khác 5,64 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2010 là 3.853,21 ha, đến năm 2020 diện tích có 3.207,38 ha, giảm 645,83 ha so với năm 2010. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất quốc phòng:* Diện tích đất quốc phòng năm 2010 diện tích 39,15 ha, đến năm 2020 diện tích là 49,3 ha, thực tăng 10,15 ha. Trong đó:

+ Tăng 31,69 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,72 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha; đất rừng phòng hộ 16,33 ha; đất giao thông 0,09 ha.

+ Giảm 15,34 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất an ninh:* Diện tích đất an ninh năm 2010 diện tích 1,24 ha, đến năm 2020 diện tích là 1,37 ha, thực tăng 0,13 ha. Trong đó:

+ Tăng 0,24 ha do lấy từ các loại đất: đồi núi chưa sử dụng 0,24 ha.

+ Giảm 0,11 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất khu công nghiệp:* Diện tích đất khu công nghiệp năm 2010 diện tích 17,12 ha, đến năm 2020 diện tích là 0,0 ha, thực giảm 17,12 ha. Trong đó:

+ Giảm 17,12 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất thương mại dịch vụ:* Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2010 diện tích 0,0 ha, đến năm 2020 diện tích là 10,38 ha, thực tăng 10,38 ha. Trong đó:

+ Tăng 6,10 ha do lấy từ các loại đất: đất đồi núi chưa sử dụng 6,10 ha; tăng khác 4,28 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2010 diện tích 43,56 ha, đến năm 2020 diện tích là 56,66 ha, thực tăng 13,10 ha. Trong đó:

+ Tăng 13,10 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng sản xuất 5,00 ha; tăng khác 8,10 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2010 diện tích 167,07 ha, đến năm 2020 diện tích là 149,21 ha, thực giảm 17,86 ha. Trong đó:

+ Tăng 30,48 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 7,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,70 ha.

+ Giảm 48,34 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2010 diện tích 1202,48 ha, đến năm 2020 diện tích là 953,03 ha, thực giảm 249,45 ha. Trong đó:

+ Tăng 662,58 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 92,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 244,87 ha; đất trồng cây lâu năm 34,54 ha; đất rừng phòng hộ 75,84 ha; đất rừng sản xuất 3,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,63 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 4,81 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,06 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 74,30 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 112,41 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,14 ha; tăng khác 17,81 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 413,13 ha do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,09 ha;

đất ở tại nông thôn 3,65 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất quốc phòng 0,22 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,01 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,32 ha; giảm khác 402,64 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2010 diện tích 6,33 ha, đến năm 2020 diện tích là 4,75 ha, thực giảm 1,58 ha. Trong đó:

+ Tăng 0,10 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha.

+ Giảm 1,68 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2010 diện tích 7,81 ha, đến năm 2020 diện tích là 4,86 ha, giảm 2,95 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất ở tại đô thị:* Diện tích đất ở tại đô thị năm 2010 diện tích 45,42 ha, đến năm 2020 diện tích là 36,60 ha, thực tăng 8,82 ha. Trong đó:

+ Tăng 1,91 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 1,54 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,37 ha. Nguyên nhân do quá trình đô thị hoá ngày càng cao và nhu cầu về định canh, định cư của nhân dân trên địa bàn thị trấn ngày càng tăng.

+ Giảm 10,73 ha do chuyển sang các loại đất: đất công trình năng lượng 0,06 ha; giảm khác 10,67 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất ở tại nông thôn:* Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2010 diện tích 692,98 ha, đến năm 2020 diện tích là 854,31 ha, thực tăng 161,33 ha. Trong đó:

+ Tăng 328,46 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 16,47 ha; đất trồng cây lâu năm 6,50 ha; đất rừng phòng hộ 1,50 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 9,30 ha; tăng khác 292,69 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 167,13 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 1,55 ha; đất thủy lợi 0,50 ha; đất công trình năng lượng 1,42 ha; đất cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,31 ha; giảm khác 162,32 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2010 diện tích 10,72 ha, đến năm 2020 diện tích là 11,06 ha, thực tăng 0,34 ha. Trong đó:

+ Tăng 0,80 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,06 ha; tăng khác 0,04 ha do

kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 0,46 ha do chuyển sang các loại đất: đất công trình năng lượng 0,06 ha; đất cơ sở văn hóa 0,04 ha; giảm khác 0,36 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2010 diện tích 0,00 ha, đến năm 2020 diện tích là 4,76 ha, thực tăng 4,76 ha. Trong đó:

+ Tăng 4,80 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,00 ha; tăng khác 3,60 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 0,04 ha do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở văn hóa 0,04 ha.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2010 diện tích 24,51 ha, đến năm 2020 diện tích là 17,11 ha, thực giảm 7,40 ha. Trong đó:

+ Tăng 2,26 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,13 ha; tăng khác 2,09 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 9,66 ha do chuyển sang các loại đất: đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất cơ sở văn hóa 0,01 ha; giảm khác 9,60 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 diện tích 45,32 ha, đến năm 2020 diện tích là 74,70 ha, thực tăng 29,38 ha. Trong đó:

+ Tăng 30,23 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 5,14 ha; đất rừng phòng hộ 11,20 ha; đất rừng sản xuất 2,84 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 11,05 ha.

+ Giảm 0,85 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Năm 2020, có diện tích là 0,68 ha, thực tăng 0,68 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Năm 2020, có diện tích là 11,8 ha, tăng 11,8 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Năm 2020, có diện tích là 0,59 ha, tăng 0,59 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2010 diện tích 1549,5 ha, đến năm 2020 diện tích là 893,61 ha, giảm 655,89 ha.

+ Giảm 74,35 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 5,16 ha; đất thủy lợi 4,71 ha; đất công trình năng lượng 64,43 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; giảm khác 581,54 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Năm 2020, có diện tích là 71,60 ha, thực tăng 71,60 ha. Trong đó:

+ Tăng 71,60 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,26 ha; đất có mục đích công cộng 60,15 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,93 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,95 ha; tăng khác 6,31 ha do xác định lại diện tích theo đường địa giới hành chính chuyển vẽ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 26.782,56 ha, giảm 4.060,69 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Giảm 14.356,32 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 12,0 ha; đất an ninh 0,24 ha; đất thương mại dịch vụ 6,10 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 7,72 ha; đất giao thông 28,64 ha; đất thủy lợi 19,76 ha; đất công trình năng lượng 63,11 ha; đất bưu chính viễn thông 0,08 ha; đất cơ sở văn hóa 0,37 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,35 ha; đất chợ 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,37 ha; đất ở tại nông thôn 2,0 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,00 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,13 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 11,05 ha; đất rừng phòng hộ 2.238,76 ha, đất rừng sản xuất 2.770,01 ha *(do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi)* ; giảm khác 9.194,47 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 10.295,63 ha do lấy từ các loại đất: rừng sản xuất 3.706,35 ha; đất rừng phòng hộ 4.694,83 ha *(do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi)*; tăng khác 1.894,45 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất

Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng

đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các khu đô thị, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn.

Việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Phong Thổ tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

Với vị trí địa lý thuận lợi, có nguồn nhân lực dồi dào, đang là địa điểm thu hút các nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Với việc hình thành các cụm công nghiệp, các nhà máy, công ty sản xuất, kinh doanh và các điểm du lịch... đã tạo động lực cho nền kinh tế của huyện phát triển, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khoẻ của người dân.

Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thuỷ lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

2.3.1.2. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác, sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân

bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất…

- Các hoạt động của khu tiểu thủ công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như nước thải và chất thải rắn… được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để…

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, cụm công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất:

Đến năm 2020 diện tích tự nhiên huyện là 102.930,67 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 72.940,73 ha, tăng 4.712,69 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.207,38 ha, giảm 645,83 ha so với năm 2010.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 26.782,56 ha, giảm 4.060,69 ha so với năm 2010.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện Phong Thổ đang là tăng đất nông nghiệp và giảm đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp. Trong giai đoạn tới cần tiếp tục giảm đất chưa sử dụng; tăng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp: Quỹ đất này hiện nay chiếm đến 70,86% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Vì vậy, cần tập trung diện tích, đẩy mạnh cơ giới hóa, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao. Mở rộng diện tích trồng chè tập trung, tiếp tục chăm sóc diện tích cây cao su, cây thảo quả hiện có. Triển khai trồng mới một số loại cây như mắc ca, cây sa nhân, cây nghệ. Quy hoạch, xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các mô hình sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: Với đặc điểm nền kinh tế của huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là các khu vực chuyên trồng lúa nước.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng thiết yếu cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,…

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện vẫn còn chiếm đến 26,02% tổng diện tích tự nhiên. Vì vậy do trong giai đoạn tới, diện tích đất chưa sử dụng cần được chuyển đổi sang xây dựng các công trình hạ tầng, công trình phi nông nghiệp, chuyển đổi vào mục đích sản xuất nông nghiệp… Đây là hướng khai thác, sử dụng đất đem lại hiệu quả và cần được tiếp tục triển khai thực hiện trong thời gian tới nhằm khai thác tối đa nguồn tài nguyên đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất của huyện.

2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại huyện

Huyện Phong Thổ luôn được các cấp, các ngành quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư an toàn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đầu tư vào huyện. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư, phát triển.

Trong giai đoạn 2016-2020, huyện đã thực hiện đầu tư 360 dự án bằng nguồn ngân sách nhà nước giao là 813.162 triệu đồng và các nguồn từ các tổ chức kinh tế, nhà tài trợ đầu tư. Đến hết năm 2020 có trên 88,3%, thôn, bản có đường ô tô đến bản, cao hơn 8,1% so với mục tiêu đề ra; 100% số hộ dân đô thị được sử dụng nước sạch; 88% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 171/171 bản có điện lưới quốc gia, 98,43% số hộ được sử dụng điện. Tập trung đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các công trình trường,

lớp học nâng số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm 10 trường so với năm 2015. Thường xuyên kiểm tra, có giải pháp khắc phục những công trình xuống cấp nhằm hạn chế kinh phí sửa chữa; tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành và tham gia thực hiện tốt pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo vệ các công trình xây dựng sau đầu tư.

Ngoài ra huyện còn khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư của tỉnh trên địa bàn huyện, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, các hợp tác xã, các tổ hợp tác tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, sản xuất hàng hóa, phát triển thương hiệu địa phương. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 45 hợp tác xã, 103 doanh nghiệp *(bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện)* hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại

Những năm qua, trên địa bàn khu vực huyện Phong Thổ được sự quan tâm đầu tư của Tỉnh và Trung ương đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ về kinh tế và xã hội. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội góp phần không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, áp lực của việc gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng đã gây nên sức ép không nhỏ trong việc sử dụng đất, điều đó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm.

Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, thủy điện, ... cùng với việc giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực. Một số dự án triển khai chậm ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

Sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp chưa rõ nét; chuyển đổi cơ

cấu cây trồng ở một số địa phương chưa mạnh; tăng trưởng trong lĩnh vực chăn nuôi còn chậm.

Dịch vụ thương mại còn nhỏ lẻ, thu hút lao động còn ít. Hoạt động dịch vụ đang chủ yếu là lao động thủ công và đi làm ăn xa, chưa tạo được nhiều việc làm tại chỗ để thu hút lao động nên thu nhập của người dân còn thấp.

Công nghiệp - xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa khai thác hết hiệu quả các lợi thế của địa phương; kết cấu hạ tầng ở một số xã còn yếu và thiếu. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đào tạo… chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý.

Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại

- Địa hình đất đai bị chia cắt mạnh, tỷ lệ sử dụng đất nông nghiệp ở mức độ thấp, chi phí đầu tư cho sản xuất và xây dựng cơ bản cao do khó khăn về địa hình, cũng như cơ sở hạ tầng giao thông, sản xuất còn nhiều yếu kém.

- Dân cư sống phân tán và chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn (chiếm 93,33% tổng dân số); là dân tộc ít người có trình độ dân trí còn thấp, sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm nghiệp, thói quen canh tác còn manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu, dẫn tới tỷ lệ đói nghèo còn cao. Ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất nông nghiệp trên địa àn còn hạn chế.

- Điểm xuất phát của nền kinh tế ở mức thấp, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế (tỷ lệ nghèo cao, nguồn lực cho đầu tư phát triển hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế,…); sản xuất hàng hóa khối lượng còn nhỏ lẻ và phân tán. Các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ quy mô hạn chế, chủ yếu là các hộ cá thể phát triển theo hướng tự phát.

- Chất lượng nhân lực trên địa bàn còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ cơ sở còn nhiều hạn chế.

- Hạ tầng kinh tế- xã hội còn hạn chế, nhất là hệ thống đường giao thông liên xã, nội vùng, hệ thống cơ sở y tế, trường học...

Để khắc phục tình trạng trên, cần quan tâm hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

UBND huyện Phong Thổ đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phong Thổ; số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020.

Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 10: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phong Thổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2020 theo quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.924,66**	**102.930,67**	**6,01**	**100,01**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**71.507,74**	**72.940,73**	**1.432,99**	**102,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.496,97	6.427,78	930,81	116,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	836,59	785,64	-50,95	93,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.347,45	12.662,93	3.315,48	135,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.981,81	3.831,21	-150,60	96,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.522,32	34.621,80	-1.900,52	94,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.103,56	15.350,17	-753,39	95,32
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	44,01	46,84	2,83	106,44
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,62		-11,62	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.901,68**	**3.207,38**	**-694,30**	**82,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	216,03	49,30	-166,73	22,82
2.2	Đất an ninh	CAN	5,13	1,37	-3,76	26,73
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKK	135,84		-135,84	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,84	10,38	0,54	105,46
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,23	56,66	3,43	106,44

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2020 theo quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,63	149,21	112,58	407,34
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.801,20	953,03	-848,17	52,91
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	5,24	4,75	-0,49	90,61
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,15		-4,15	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86	4,86	0,00	100,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	44,22	36,60	-7,62	82,77
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,17	854,31	212,14	133,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,45	11,06	-0,39	96,61
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,53	4,76	-12,77	27,18
2.15	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,00	0,00	100,00
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	26,07	17,11	-8,96	65,62
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	93,84	74,70	-19,14	79,61
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,45	0,68	-4,77	12,56
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,03	11,80	-1,23	90,55
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	0,59	-0,04	94,07
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	762,60	893,61	131,01	117,18
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		71,60	71,60	
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,54		-12,54	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**27.515,24**	**26.782,56**	**-732,68**	**97,34**

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phong Thổ).

3.1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 71.507,74 ha; kết quả thực hiện là 72.940,73 ha, chưa thực hiện 1.432,99 ha. Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5.496,97 ha, kết quả thực hiện được 6.427,78 ha, chưa thực hiện 930,81 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 9347,45 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12.662,93 ha, chưa thực hiện 3.315,48 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.981,81 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.831,21 ha; chưa thực hiện 150,60 ha.

- *Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 36.522,32 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 34.621,80 ha; chưa thực hiện 1.900,52 ha.

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 16.103,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 15.350,17 ha; chưa thực hiện 753,39 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 44,01 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 46,84 ha; chưa thực hiện 2,83 ha.

3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 3.901,68 ha; kết quả thực hiện là 3.207,38 ha, chưa thực hiện 694,30 ha. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 216,03 ha, kết quả thực hiện được 49,30 ha, chưa thực hiện 166,73 ha.

- *Đất an ninh*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,13 ha, kết quả thực hiện được 1,37 ha, chưa thực hiện 3,76 ha. .

- *Đất khu công nghiệp*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 135,84 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- *Đất thương mại dịch vụ:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 9,84 ha, kết quả thực hiện được 10,38 ha, chưa thực hiện 0,54 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 53,23 ha, kết quả thực hiện được 56,66 ha, chưa thực hiện 3,43 ha.

- *Đất cho hoạt động khoáng sản:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 36,63 ha, kết quả thực hiện được 149,21 ha, chưa thực hiện 112,58 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1801,2 ha, kết quả thực hiện được 953,03 ha, chưa thực hiện 848,17 ha.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hoá:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,24 ha, kết quả thực hiện được 4,75 ha, chưa thực hiện 0,49 ha.

- *Đất danh lam thắng cảnh:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4,15 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4,86 ha, kết quả thực hiện được 4,86 ha.

- *Đất ở tại đô thị:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 44,22 ha, kết quả thực hiện được 36,60 ha, chưa thực hiện 7,62 ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 642,17 ha, kết quả thực hiện được 854,31 ha, chưa thực hiện 212,14 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến

năm 2020 là 11,45 ha, kết quả thực hiện được 11,06 ha, chưa thực hiện 0,39 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 17,53 ha, kết quả thực hiện được 4,76 ha, chưa thực hiện 12,77 ha.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 26,07 ha, kết quả thực hiện được 17,11 ha, chưa thực hiện 8,96 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 93,84 ha, kết quả thực hiện được 74,70 ha, chưa thực hiện 19,14 ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,45 ha, kết quả thực hiện được 0,68 ha, chưa thực hiện 4,77 ha.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 13,03 ha, kết quả thực hiện được 11,8 ha, chưa thực hiện 1,23 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,63 ha, kết quả thực hiện được 0,59 ha, chưa thực hiện 0,04 ha.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 762,6 ha, kết quả thực hiện được 893,61 ha, chưa thực hiện 131,01 ha.

3.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 27.515,24 ha; kết quả thực hiện là 26.782,56 ha, chưa thực hiện 732,68 ha.

3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Phong Thổ như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.694,51 ha; kết quả thực hiện là 460,36 ha, chưa thực hiện 1.234,15 ha, đạt tỷ lệ 27,17%. Nguyên nhân do một số công trình chưa thực hiện và một số công trình đã thu hồi đất nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 173,76 ha; kết quả thực hiện là 92,92 ha, chưa thực hiện 80,84 ha đạt tỷ lệ 53,48%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Thủy điện Nậm Xe, Thủy điện Nậm Xe 2A, Cầu Thèn Thầu 2 xã Bản Lang, Đồn Biên phòng Sin Suối Hồ, Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, gas và các sản phẩm hóa dầu xã Nậm Xe,...* Còn một số công trình có thu hồi đất trồng lúa chưa thực hiện được như: *Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So); Thủy điện Tà Páo Hồ 1B; Khu dân cư xã Mường So; Dự án mỏ đá vôi Đô Lô Mít Bản Lang;...*

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 724,21 ha; kết quả thực hiện là 305,16 ha, chưa thực hiện 419,05 ha đạt tỷ lệ 42,14%. Một số công trình dự án đã thực hiện được như: *Cầu C7 xã Bản Lang, Thủy lợi Po Chà 1 xã Nậm Xe, Thủy lợi Tà Páo bản Phố Vây xã Sì Lở Lầu, Thủy lợi trung tâm xã Pa Vây Sử, Thủy điện Nậm Lụm 1, Điện sinh hoạt bản Sín Chải xã Mù Sang, Điểm trường tiểu học trung tâm xã Dào San, Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học số 1 Huổi Luông, Di chuyển trạm phat sóng FM xã Huổi Luông,...* Còn một số công trình có thu hồi đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện được như: *Thủy điện Vàng Ma Chải 2; Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Hoang Thèn; Dự án mỏ đá vôi Đô Lô Mít Bản Lang; Di dân ra vùng sạt lở thuộc Bản Mấn 2;...*

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 128,26 ha; kết quả thực hiện là 42,54 ha, chưa thực hiện 85,72 ha đạt tỷ lệ 33,17%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Di dân vùng có nguy cơ sạt lở xã Lản Nhì Thàng, Đồn Biên phòng Sin Suối Hồ, Đường QL100 - bản Hoang Thèn (giai đoạn 2), Thủy điện Nậm Lụm 2, Thủy điện Nậm Pạc 2, Mở rộng trường THCS Khổng Lào, Xây dựng phòng học đa chức năng trường tiểu học Khổng Lào, Cải tạo, nâng cấp trường THCS Ma Li Pho,...* Còn một số công trình có thu hồi đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như: *Khu dân cư xã Mường So; Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Hoang Thèn; Thủy điện Nậm Xe; Đường dây 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2; Thủy lợi Đồng Lải - Nhóm II, Nhóm I, Nhóm III, Sì Choang 2;...*

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 447,52 ha; kết quả thực hiện là 7,90 ha, chưa thực hiện 439,35 ha, đạt 1,77%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Đồn Biên phòng Sin Suối Hồ; Đường nội đồng bản phố Vây; Thủy điện Nậm Xe 2A; Thủy điện Van Hồ; Thủy điện Nậm Pạc 1A; Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai);...* Còn một số công trình có thu hồi đất trồng rừng phòng hộ chưa thực hiện được như: *Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ (Đồng) Ma Li Pho; Nâng cấp đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ (Bổ sung diện tích); Đầu tư xây dựng công trình (GĐ2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sểnh Sảng A đi bản San Cha đến bản Ma Can (GĐ1)); Đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải;...*

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 64,72 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 155,52 ha; kết quả thực hiện là 11,21 ha, chưa thực hiện 144,31 ha đạt tỷ lệ 7,21%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ, Đường QL100 - bản Hoang Thèn (giai đoạn 2), Nâng cấp đường GTNT QL 12 - bản Ma Li Pho, Đường nội đồng tiểu vùng chè xã Lản Nhì Thàng, Thủy điện Nậm Xe, Sửa chữa, nâng cấp Nhà bia ghi tên liệt sỹ xã Ma Li Pho,...* Còn một số công trình có thu hồi đất trồng rừng sản xuất chưa thực hiện được như: *Nâng cấp đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ (Bổ sung diện tích); Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu; Dự án: 474 Phong Thổ - Mường So; Thủy điện Vàng Ma Chải 2; Thủy điện Nậm Lon;...*

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 0,79 ha; kết quả thực hiện là 0,63 ha, chưa thực hiện 0,16 ha đạt tỷ lệ 79,75%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Cầu Dền Sung 1 xã Sin Suối Hồ, Cầu Pờ Ngài xã Huổi Luông, Thủy điện Nậm Pạc 2, Thủy điện Nậm Xe 2A, Thủy điện Nậm Xe,...* Còn một số công trình có thu hồi đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được như: *Khu dân cư xã Mường So; Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So); Thủy điện Nậm Lụm 3;...*

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp kết quả đạt được như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 10,0 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được phê duyệt là 578,0 ha; kết quả thực hiện là 223,70 ha, chưa thực hiện 354,30 ha đạt tỷ lệ 38,70%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Chuyển đổi đất nương rẫy sang trồng cây ăn quả (cây ôn đới) xã Ma Li Pho, xã Bản Lang, xã Mù Sang, xã Dào San, xã Pa Vây Sử,..., Chuyển đổi đất nương rẫy sang trồng chè xã Lản Nhì Thàng,...*

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được phê duyệt là 2,48 ha; kết quả thực hiện là 1,20 ha; chưa thực hiện 1,28 ha; đạt 48,39%.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo quy hoạch được phê duyệt là 506,0 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo quy hoạch được phê duyệt là 146,90 ha; kết quả chưa thực hiện được.

3.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2011-2020

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Phong Thổ như sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 20.159,30 ha; kết quả thực hiện là 4.876,20 ha, chưa thực hiện 15.283,10 ha đạt tỷ lệ 24,19%. Trong đó:

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt là 1.666,98 ha; kết quả thực hiện là 909,60 ha, chưa thực hiện 757,38 ha đạt tỷ lệ 54,57%.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 812,46 ha; kết quả thực hiện là 256,40 ha, chưa thực hiện 556,06 ha đạt tỷ lệ 31,56%.

+ Chuyển sang đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt là 6.235,78 ha; kết quả thực hiện là 3.710,20 ha, chưa thực hiện 2.525,58 ha đạt tỷ lệ 59,50%.

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt là11.209,02 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 0,95 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 589,70 ha; kết quả thực hiện là 150,38 ha, chưa thực hiện 439,32 ha đạt tỷ lệ 25,50%. Trong đó:

+ Chuyển sang đất an ninh là 0,24 ha, đạt 16,33%; Công trình dự án đã thực hiện như: *Đội Cảnh sát giao thông, Đội quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an huyện Phong Thổ tại thị trấn Phong Thổ.*

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ là 6,1 ha, đạt 76,54%; Công trình đã thực hiện như: *khu du lịch suối nước nóng Vàng Bó tại TT Phong Thổ.*

+ Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản là 7,72 ha, đạt 8,60 ha. Công trình đã thực hiện như: *Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ (Chì - Kẽm) (bổ sung) tại xã Dào San, xã Mù Sang.*

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 112,41 ha, đạt 38,74%. Công trình đã thực hiện như: *Cầu Pờ Ngài xã Huổi Luông, Đường GTNT bản Sín Chải - bản Hoang Thèn, Đường liên bản Dền Thàng - Van Hồ 1 - Van Hồ 2 (giai đoạn 1), Cầu C7 xã Bản Lang, Thủy lợi Lao Chải xã Sì Lở Lầu, Thủy lợi trung tâm xã Pa Vây Sử, Xây dựng nhà văn hóa các bản: Huổi Phặc, Khổng Lào, Bản Cang,*

Phai Cát 2 xã Khổng Lào, Trường Mầm non trung tâm xã Dào San, Trường PTDTBT THCS Pa Vây Sử,...

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 11,30 ha. Công trình đã thực hiện như: *Đất ở khu Tái định cư xã Vàng Ma Chải; các vị trí chuyển mục đích trong khu dân cư tại trên địa bàn xã như Nậm Xe, Dào San, Vàng Ma Chải, Mường So, Lản Nhì Thàng, Khổng Lào, Sin Suối Hồ,...*

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị là 0,37 ha, đạt 17,87%. Công trình đã thực hiện như: *đất ở tại đô thị (Khu đất nằm trên trục đường 20.5 m); Khu đất nằm trên Quốc lộ 12 đoạn từ đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông đến đầu cầu Pa So tại thị trấn Phong Thổ, các vị trí chuyển mục đích trong khu dân cư tại trên địa bàn thị trấn.*

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,06 ha, đạt 5,41%. Công trình đã thực hiện như: *Xây dựng Nhà làm việc phòng Văn hóa và Thông tin tại thị trấn Phong Thổ.*

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,0 ha, đạt 41,49%. Công trình dự án đã thực hiện như: *Xây dựng Trụ sở nông trường cao su phong thổ và các công trình phụ trợ xã Mường So.*

+ Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa là 0,13 ha, đạt 1,82%;. Công trình đã thực hiện như: *Sửa chữa, nâng cấp Nhà bia ghi tên liệt sỹ xã Ma Li Pho.*

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng là 11,05 ha, đạt 54,35%. Một số công trình đã thực hiện như *dự án đầu tư khai thác đá, cát, sỏi tại xã Lản Nhì Thàng, Mường So, Hoang Thèn, TT Phong Thổ, Mường So,…*

Trong giai đoạn quy hoạch huyện đã triển khai được một số dự án trồng rừng, trồng cây lâu năm, trồng các loại cây hàng năm khác, được cải tạo từ quỹ đất chưa sử dụng. Tuy nhiên diện tích cải tạo, khai hoang còn hạn chế do điều kiện khó khăn hiện tại của tự nhiên và nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện.

3.1.4. Kết quả đánh giá danh mục công trình dự án trong giai đoạn 2010-2020

* Giai đoạn 2011-2015, huyện Phong Thổ được phê duyệt tổng số 1.414 công trình dự án, kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện 158 công trình dự án với diện tích là 259,83 ha;
- Chưa thực hiện 1.256 công trình dự án.

* Giai đoạn 2016-2020, huyện Phong Thổ được phê duyệt tổng số 703 công trình dự án, kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện 350 công trình dự án với diện tích là 1.051,09 ha;
- Chưa thực hiện 353 công trình dự án.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.21. Những mặt đạt được

- Việt lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước, từng bước ngăn chặn suy thoái rừng, đất lâm nghiệp; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế -xã hội của địa phương.

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện Phong Thổ đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

3.2.2. Một số nguyên nhân và tồn tại

** Tồn tại và hạn chế:*

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp, xét về mặt thực hiện các dự án thì kết quả đạt được so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành còn hạn chế, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều công trình, dự án nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Quy hoạch giữa các ngành, lĩnh vực chưa có sự gắn kết, thiếu tính đồng bộ, chưa thực hiện ngay từ đầu kỳ; chất lượng quy hoạch chưa cao.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện. Như trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn huyện quy hoạch Khu công nghiệp Mường So thuộc địa bàn xã Mường So được UBND tỉnh quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 28/8/2009 với diện tích

220,0 ha nhưng đến nay chưa có quyết định thành lập khu công nghiệp…

** Nguyên nhân khách quan:*

- Chính sách pháp luật về đất đai, về đầu tư, xây dựng... của Trung ương thường xuyên có sự thay đổi, một số văn bản hướng dẫn còn chậm ban hành.

- Địa bàn quản lý rộng, nhận thức của một bộ phận Nhân dân về các quy định đất đai, đô thị, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn hạn chế.

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Việc tuyên truyền, phổ biến ở các cấp, các ngành chưa được duy trì thường xuyên, mới tập trung thời gian đầu và chưa gắn với việc thực hiện cụ thể nên hiệu quả chưa cao.

- Công tác dự báo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh trang, phát triển đô thị, thương mại dịch vụ còn hạn chế, chưa theo kịp với sự phát triển kinh - xã hội, chưa thu hút được nhà đầu tư dẫn đến một số dự án được đăng ký nhưng chưa có kinh phí thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các cấp, các ngành chưa được thường xuyên; sự phối hợp trong việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch chưa được chặt chẽ, dẫn đến một số quy hoạch còn mâu thuẫn, chồng chéo.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Nghiêm túc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để cụ thể hóa thành những cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Đánh giá chính xác số liệu hiện trạng đầu vào, nhất là hiện trạng các loại đất năm 2020 theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 có bổ sung những công trình thực hiện năm 2020, xác định rõ những công trình, dự án đầu tư về vị trí, loại đất để đưa vào quy hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đăng tải đầy đủ thông tin về quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ trên mạng thông tin điện tử của huyện, tuyên truyền phổ biến đầy đủ trên các phương

tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Thực hiện công khai việc thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt; kiên quyết không chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất đối với các dự án không có trong danh mục lập kế hoạch.

+ Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử ly kịp thời các trường hợp vi phạm; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

+ Cân đối các nguồn vốn thực hiện các dự án kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi. Xem xét ưu tiên vốn với những dự án có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án mang tính phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị sở, ngành, huyện, xã trong tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự thành công của mỗi kỳ quy hoạch, kế hoạch;

- Mục tiêu, nhiệm vụ của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị kết hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Đối với đất đai sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì các yếu tố, chỉ tiêu lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi của từng loại cây trồng với từng loại đất là độ phì của đất. Cụ thể nó được thể hiện ở các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thuỷ văn,... tất cả các yếu tố trên tác động tổng hợp đến cây trồng vật nuôi. Do vậy chúng ta cần có những đánh giá từng loại đất để đề ra các loại cây trồng thích hợp, cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao.

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo ra các vùng sản xuất hàng hoá nông sản, thuỷ sản năng suất, chất lượng cao; duy trì và phát triển hợp lý các loại cây rau màu phục

vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân. Huyện có điều kiện tự nhiên phù hợp cho phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả có chất lượng; chăn nuôi đại gia súc; trồng cây có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ, phát triển rừng.

- Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Diện tích để khai hoang đất trồng lúa nước còn rất hạn chế. Tuy nhiên nếu được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ tại các diện tích trồng lúa hiện có và đầu tư xây mới các công trình thủy lợi phục vụ khai hoang ruộng bậc thang ở những nơi phù hợp; mặt khác đưa vào trồng các giống lúa, ngô có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Diện tích đất cây lâu năm lớn là thuận lợi để huyện phát triển vùng cây công nghiệp tập trung có giá trị kinh tế cao và tăng nhanh độ che phủ rừng và từng bước kêu gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để trồng cây sơn tra, cây mắc ca.

- Từng bước tạo dựng thương hiệu thực phẩm sạch, an toàn, đặc sản, trước tiên tập trung tạo dựng thương hiệu cho sản phẩm gạo đặc sản của Phong Thổ (gạo tẻ râu, tả cù) và các loại thịt lợn địa phương.

- Nguồn nước dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Đây là những yếu tố thuận lợi, tiềm năng phát triển nền kinh tế nông-lâm nghiệp đa dạng, vừa bảo đảm ổn định lương thực tại chỗ, vừa sản xuất một số mặt hàng nông-lâm- thủy sản sản chủ lực cho xuất khẩu và tiêu thụ trong nước như quế, thủy sản (nuôi cá nước lạnh,…).

4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

Theo số liệu hiện trạng năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 49.971,97 ha, trong đó: đất rừng sản xuất có 15.350,17 ha *(gồm đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 12.416,73 ha; đất có rừng sản xuất là rừng trồng 607,59 ha; đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất 2.325,84 ha)* và đất rừng phòng hộ có 34.621,80 ha *(gồm đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên 31.969,87 ha; đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ 2.435,61 ha; đất có rừng phòng hộ là rừng trồng 216,33 ha).* Quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp lớn nên trữ lượng rừng của huyện khá cao. Diện tích đất có rừng lớn là lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế rừng (cây mắc ca, sơn tra); đảm bảo ổn định sinh kế, thu nhập của người dân thông qua giao khoán, bảo vệ, phát triển rừng (phí dịch vụ môi trường rừng).

Hiện trạng năm 2020 còn 26.782,56 ha đất chưa sử dụng có thể khai thác một phần vào khoanh nuôi, trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, tăng thu nhập cho nhân dân.

4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản

Ngoài diện tích hiện có, tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện từ các khu vực có địa hình thấp trũng, ven các khe suối; đồng thời tận dụng diện tích đất mặt nước hồ thủy điện để nuôi trồng thủy sản và đánh bắt tự nhiên. Huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình nuôi cá lồng như: có dòng chảy liên tục, lượng ô xy hòa tan trong nước luôn được cải thiện; địa điểm đặt lồng, bè phải có nguồn nước sạch, không bị ô nhiễm bởi nước thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp; môi trường nuôi đảm bảo được các yếu tố kỹ thuật như: pH, ô xy hòa tan, NH_3, H_2S,...

Đưa các loại giống mới vào sản xuất như: cá rô phi đơn tính, cá chép lai do có thời gian sinh trưởng ngắn, phù hợp với khí hậu địa phương và hình thức nuôi thâm canh, các loại giống cá hồi, cá tầm có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Tập trung tại các xã như: Khổng Lào, Nậm Xe, Lản Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Mường So, Bản Lang, Pa Vây Sử.

4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác

Vùng ven hồ thủy điện có lợi thế rất lớn để phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc. Khí hậu ấm áp, diện tích đồng cỏ lớn, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Vì vậy, trong thời gian tới cần đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khuyến khích chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ ở các xã có điều kiện nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, để ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp.

Để hoạt động chăn thả gia súc không ảnh hưởng đến thâm canh tăng vụ, phát triển cây công nghiệp, chủ động trong phòng chống, kiểm soát bệnh dịch thì trong những năm tới huyện sẽ quy hoạch, bố trí diện tích đất dùng cho chăn thả gia súc và trồng cỏ trong chăn nuôi gia súc trên địa bàn một số xã, trong đó tập trung ở các xã Dào San, Lản Nhì Thàng, Mường So, Huổi Luông, Nậm Xe, Vàng Ma Chải.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp

- Công nghiệp khai thác khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tương đối phong phú, trữ lượng lớn, và có giá trị kinh tế *(đất hiếm, barit)*, thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất khai thác vật liệu xây dựng.

- Công nghiệp điện: Do có địa hình vùng núi cao, có hệ thống các sông suối lớn chảy qua với lưu lượng dòng chảy mạnh nên huyện có tiềm năng thuỷ điện rất phong phú, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển nhà máy thuỷ điện. Hiện nay toàn huyện có 28 dự án thủy điện, tổng công xuất lắp máy khoảng 372MW, trong đó 03 dự án đang khai thác phát điện có công xuất 38,6MW, sản lượng điện trung bình năm đạt 96 triệu KWh.

- Công nghiệp khai thác, sản xuất chế biến vật liệu xây dựng: cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện.

- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp: Trên địa bàn huyện có các ngành nghề thủ công truyền thống cần được bảo tồn và phát triển như dệt thổ cẩm, nghề rèn, đúc, sửa chữa nông cụ, mây tre đan, nấu rượu thủ công...

4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp

- Phát triển tổng hợp các ngành dịch vụ mà trọng tâm là thương mại và du lịch sinh thái theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.

- Phong Thổ được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu theo quyết định 187/2001/QĐ-TTg với Khu kinh tế cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng đã đi vào sử dụng, khai thác, tạo cơ hội hợp tác phát triển kinh tế xã hội với các địa phương trong nước và với Trung Quốc… Tiếp tục phát huy lợi thế khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Kết cấu hạ tầng từng bước được hoàn thiện, các cơ sở dịch vụ kho bãi, vận tải, bốc xếp được đầu tư. Hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có giá trị xuất khẩu như chuối, sắn,….

- Khuyến khích mọi thành phần cùng tham gia các hoạt động thương mại trên địa bàn huyện. Phát triển thương mại có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và giữ vững an ninh chính trị và an toàn xã hội.

- Phát triển đồng bộ hệ thống thương mại của huyện: Hiện tại trên địa bàn huyện có 06 chợ, bao gồm: Chợ thị trấn Phong Thổ, chợ xã Sì Lở Lầu, chợ xã Nậm Xe, chợ trung tâm cụm xã Vàng Ma Chải, chợ trung tâm xã Dào San, chợ xã Mường So. Các chợ này được xây dựng ở ngay khu vực trung tâm thuận tiện cho việc giao lưu, mua bán hàng hóa. Các chợ nông thôn hiện có trên địa bàn xã, đa số hình thành trên các tuyến đường giao thông thuỷ bộ và khu dân cư tập trung.

- Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, tham quan, lễ hội, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc và các hang động trong huyện.

- Mở rộng liên doanh, liên kết với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh để đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn, hình thành nên nhiều tour tuyến du lịch.

4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị

Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Phong Thổ có diện tích là 4.526,62 ha. Thị trấn Phong Thổ là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông... Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện.

Thị trấn huyện Phong Thổ nằm trên Quốc lộ 4D và Quốc lộ 12, với 5.514 nhân khẩu (*chiếm 6,67% dân số toàn huyện*). Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp. Do có vị trí tiếp giáp thị xã Lai Châu, có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, có quỹ đất rộng cùng các tuyến đường giao thông quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp, các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện. Mạng lưới giao thông chính trong thị trấn Phong Thổ đã được đầu tư xây dựng mới, thuận tiện trong giao thương nội vùng cũng như các khu vực lân cận.

4.2.4. Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư

Hiện nay trên địa bàn huyện có 16 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích tự nhiên là 98.404,05 ha. Do đặc điểm tự nhiên của huyện Phong Thổ, khu vực nông thôn với phần lớn diện tích là đồi núi, thảm thực vật, động vật rừng phong phú (chủ yếu là rừng cây lá rộng, có màu xanh quanh năm và rừng tre nứa, cây nông nghiệp đa dạng) đã tạo cho Phong Thổ có cảnh quan môi trường đa dạng với các tiểu vùng khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch tham quan, văn hóa. Địa bàn các khu dân cư nông thôn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống, đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển có những đặc trưng riêng nên các khu dân cư nông thôn được phát triển theo những hình thức khác nhau.

4.2.5. Tiềm năng đất đai phát triển du lịch

Huyện có các điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Phong Thổ là vùng đất sinh sống của một cộng đồng các dân tộc, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa sinh động, màu sắc, là một yếu tố quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Khí hậu ôn đới là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn.

Phát triển dịch vụ du lịch trong và ngoài nước thông qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và các lợi thế dịch vụ sẵn có của địa phương nhằm đưa du khách vào các tua du lịch phong phú và đa dạng như:

- Xây dựng điểm du lịch nước nóng Vàng Pó;
- Xây dựng dự án phát triển du lịch sinh thái khu vực Dào San kết hợp văn hoá dân tộc;
- Phát triển các tour du lịch lữ hành quốc tế qua cửa khẩu Ma Lù Thàng;
- Du lịch nghiên cứu bản sắc văn hoá các dân tộc bằng việc xây dựng các làng bản văn hoá, phục hồi, phát triển văn hoá phi vật thể và vật thể;
- Xây dựng và tôn tạo các di tích trên địa bàn huyện, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển dịch vụ du lịch;

Tập trung phát triển đô thị Mường So thành trung tâm phát triển dịch vụ gắn với các hoạt động du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng gắn với các bản văn hóa, du lịch,…

4.2.6. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng

Là một huyện miền núi có quỹ đất tương đối lớn, tuy nhiên, diện tích đất bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ nhỏ. Địa hình hiểm trở, phân bố rải rác, cụm dân cư manh mún gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu dân cư.

Cơ sở hạ tầng KT-XH từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Chất lượng hạ tầng giao thông được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Hệ thống thông tin liên lạc, điện lưới quốc gia được tăng cường, tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia tăng lên rõ rệt; bộ mặt nông thôn từng bước thay đổi và phát triển.

Ngoài ra trên địa bàn thị trấn Phong Thổ có 3 tuyến Quốc lộ chạy qua (4D, 12, 100), tạo động lực cho việc giao thương buôn bán, đi lại của người dân, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là việc vận chuyển hàng hóa XNK với Trung Quốc, tạo ra điều kiện hội nhập kinh tế cho huyện nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung.

Trong giai đoạn quy hoạch tới cần bố trí các cụm dân cư tập trung để thuận lợi cho việc xây dựng các công trình công cộng. Khi xây dựng cơ sở hạ tầng cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất chuyên trồng lúa nước.

PHẦN III
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực, tập trung phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn; tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, nâng cao tỷ trọng thu nhập ngành chăn nuôi và thuỷ sản. Phương hướng chung về phát triển kinh tế – xã hội huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030 gồm các nội dung chính sau:

(1). Đẩy nhanh tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Bảo đảm an ninh lương thực, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa trên cơ sở phát triển nhóm cây, con có thế mạnh là "4 cây (cây rừng sản xuất, cây lương thực, cây thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày), 3 con (lợn, trâu và bò)"; nâng cao giá trị sản xuất/đơn vị diện tích canh tác. Chuyển dần phát triển nông nghiệp truyền thống sang phát triển nông nghiệp sinh thái sạch, công nghệ cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

(2). Quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030 phải phù hợp, đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của huyện Phong Thổ, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn và các quy hoạch khác có liên quan. Tập trung bố trí, sắp xếp ổn định dân cư gắn với phát triển vùng sản xuất. Củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, đảm bảo quốc phòng an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

(3). Tăng cường khai thác tối đa tiềm năng, đảm bảo vừa tăng giá trị gia tăng vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, vừa tham gia vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Phát triển đồng bộ mạng lưới giao thông vận tải phục vụ cho nhu cầu phát triểu kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của người dân khách du lịch và của các nhà đầu tư. Xây dựng và phát triển các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như tài chính, tín dụng, ngân hàng, bưu chính, viễn thông, bảo hiểm, tư vấn pháp luật, đào tạo nghề..., đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của Huyện và của cả Tỉnh, cả vùng.

(4). Phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội; đẩy mạnh xóa đói, giảm

nghèo; nâng cao dân trí, chất lượng nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ là người dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách dân tộc; từng bước nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đa dân tộc, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, phát triển và bảo vệ rừng, gìn giữ hệ sinh thái tự nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, xây dựng nông thôn mới, hoạt động thương mại, du lịch, dịch vụ. Tiếp tục phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới Quốc gia; mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, xây dựng huyện Phong Thổ từng bước phát triển bền vững. *(Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX).*

Mục tiêu tổng quát phát triển KT-XH của huyện trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030: Tiếp tục huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung phát triển nông - lâm nghiệp giá trị cao, xây dựng nông thôn mới; đẩy nhanh giảm nghèo bền vững; quan tâm chất lượng giáo dục, đào tạo, y tế và đảm bảo tốt an sinh, xã hội. Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ cán bộ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở. Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030 phát triển huyện Phong Thổ trở thành huyện phát triển trung bình khá của tỉnh *(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của huyện Phong Thổ đến năm 2020).*

1.2. Quan điểm sử dụng đất

(1). Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi

nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc và miền núi, quan tâm đầu tư phát triển vùng sâu vùng xa, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi.

(2). Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các cụm công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo cở sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

(3). Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu, các khu vực bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất và đảm bảo trên đất dốc từ 8^0 trở lên luôn có tán che.

(4). Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong huyện.

(5). Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, hình thành các cụm công nghiệp tập trung,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

(6). Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

(7). Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt

phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030

1.3.1. Khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Định hướng phát triển vùng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ, nhất là thị trường xuất khẩu. Tiếp tục thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất và giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Quy hoạch, xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các mô hình sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Hình thành liên kết chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm một số loại cây trồng như: cây ăn quả ôn đới, xoài, nhãn, mía…. Tiếp tục chăm sóc vùng cao su, thảo quả, mắc ca hiện có; quan tâm trồng mới cây mắc ca, chè. Bảo tồn và phát triển, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu chỉ dẫn địa lý vùng chè cổ thụ, cây chuối; phát triển mô hình cây dược liệu có giá trị kinh tế như: sâm Lai Châu, cây 7 lá, lan kim tuyến… ở những nơi có điều kiện. Huy động xã hội hóa các nguồn lực, thúc đẩy hợp tác công - tư trong sản xuất nông nghiệp; phát triển chuỗi giá trị ngành hàng theo hình thức Nhà nước hướng dẫn và hỗ trợ cung ứng các dịch vụ công, các doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm; tập trung xây dựng các sản phẩm OCOP trên địa bàn.

- Tích cực chuyển đổi phương thức chăn nuôi, phát triển các mô hình chăn nuôi tập trung, hình thành trang trại chăn nuôi có quy mô lớn *(chủ yếu là chăn nuôi lợn)*. Bảo tồn và duy trì một số loại vật nuôi đặc sản của địa phương; phát triển chăn nuôi thủy sản, cá nước lạnh ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

- Thực hiện trồng mới một số loại cây lâm nghiệp lấy gỗ, cây lấy nhựa *(giổi, lát, thông, tếch…)* ở vùng có điều kiện. Bảo vệ nghiêm diện tích rừng hiện có. Tập trung khoanh nuôi, tái sinh rừng; chủ động phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa hanh khô.

- Duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới. Duy trì các xã đạt chuẩn, tập trung xây dựng mới 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nông thôn. Phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, nhất là phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm nghèo, tạo việc làm, giữ gìn vệ sinh môi trường, xây dựng thôn, bản, tổ dân phố xanh, sạch, đẹp và đảm bảo an toàn thực phẩm. *(Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX).*

* Tổ chức không gian ngành nông, lâm, thủy sản gồm 2 vùng, căn cứ theo sự phân hóa địa hình của Phong Thổ gồm:

- Vùng 1: Địa hình vùng núi cao:

Tập trung bảo vệ rừng, phát triển kinh tế gắn với rừng, thâm canh ruộng lúa bậc thang, kết hợp với trồng cây vụ đông và cây ôn đới có giá trị cao; phát triển kinh tế trang trại và gia trại, trồng cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, và nuôi cá nước lạnh. Gồm 7 xã vùng cao: Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn, Dào San, Mù Sang.

+ Vùng sản xuất rau màu tập trung: Dào San, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Pa Vây Sử (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mồ Sì San (suối Tà Hồ Thầu).

+ Vùng trồng cây dược liệu: Mồ Sì San, Tung Qua Lìn.

- Vùng 2: địa hình vùng thấp:

Tập trung phát triển sản xuất cây lương thực hàng hóa quy mô lớn, phát triển cây ăn quả, phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp. Gồm 7 xã phía Nam và Tây Nam của huyện và thị trấn Phong Thổ.

+ Vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao: Bản Lang, Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe và Sin Suối Hồ.

+ Vùng chăn nuôi tập trung: Mường So, Sin Suối Hồ, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông.

<u>a. Ngành trồng trọt:</u>

- Đối với sản xuất lúa: Tập trung thâm canh tăng năng suất, sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong thâm canh cây lúa, đảm bảo năng suất cây trồng.

+ Lúa đông- xuân: Trồng tập trung tại các xã Bản Lang, Khổng Lào, Nậm Xe, Mường So và Hoang Thèn.

+ Lúa nương: trồng tập trung tại các xã: Sin Suối Hồ, Ma Li Pho, Mù Sang, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn.

+ Lúa mùa: Trồng tập trung tại các xã Bản Lang, Dào San, Huổi Luông, Ma Li Pho, Nậm Xe, Mù Sang, Khổng Lào, Mường So, Hoang Thèn và Sin Suối Hồ.

Chủ động về nguồn giống, đảm bảo tốt công tác tưới tiêu, phòng trừ sâu bệnh, phòng trừ dịch hại theo phương pháp tổng hợp IPM, áp dụng đồng bộ các biện pháp thâm canh từ gieo mạ, cấy đến bón phân cân đối. Tập trung phát triển các loại lúa đặc sản của địa phương như tẻ râu, tả cù,…

- Cây lương thực khác:

+ Ngô: Đưa các giống ngô lai mới vào sản xuất để tăng nhanh năng suất và sản lượng ngô. Thực hiện tăng vụ trên diện tích chuyên ngô lên 2 vụ/năm, và diện tích trồng 1 vụ (1 vụ lúa mùa và 1 vụ ngô xuân sớm). Diện tích trồng ngô chủ yếu tập trung tại Lản Nhì Thàng, Hoang Thèn, Ma Li Pho, Huổng Luông, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Bản Lang, Dào San, Nậm Xe.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày:

+ Cây đậu tương: thực hiện trồng đậu tương trên đất ngô năng suất thấp, ruộng lúa một vụ, đất ngô một vụ. Đậu tương trồng tập trung tại: Hoang Thèn, Lản Nhì Thàng, Ma Li Pho, Si Lở Lầu, Huổi Luông, Mù Sang, Pa Vây Sử.

+ Cây lạc: Diện tích trồng lạc tập trung tại: Sì Lở Lầu, Ma Li Pho, Huổi Luông, Pa Vây Sử, Mồ Sì San, Mù Sang.

+ Cây cao su: Duy trì ổn định tại Khổng Lào, Nậm Xe, Mường So, Ma Li Pho, Bản Lang.

+ Cây mắc ca: trồng tập trung tại Lản Nhì Thàng và Mường So, Hoang Thèn, Khổng Lào, Ma Li Pho, Nậm Xe, Sin Suối Hồ và Thị trấn Phong Thổ. Phát triển cây mắc ca trên cơ sở thí điểm thành công tại huyện Tam Đường, phù hợp kế hoạch chung phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Cây chè: Là sản phẩm đặc sản của địa phương. Bảo tồn và phát triển chè cổ thụ ở Dào San, Lản Nhì Thàng, Mồ Sì San.

- Đối với cây ăn quả: Trồng chủ yếu gồm chuối, lê, mận, đào, và các giống cây ăn quả ôn đới khác. Diện tích trồng chủ yếu tại (ngoại trừ chuối): Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Mù Sang, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu, Huổi Luông, Ma Li Pho. Phát triển chuối là cây trồng quan trọng của địa phương.

- Đối với rau màu, thực phẩm hàng hóa tập trung: diện tích trồng rau chủ yếu tập trung tại Mù Sang, Nậm Xe, Pa Vây Sử, Dào San, Mường So, Huổi Luông, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải và Tung Qua Lìn. Thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi đất trồng cây khác sang trồng rau an toàn. Tăng cường đầu tư

thâm canh rau an toàn theo các tiêu chí đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Đối với cây dược liệu: Phát triển các loại cây dược liệu dưới tán rừng như hà thủ ô, hương thảo, đương quy, đẳng sâm, sa nhân, tham thất. Hình thành các vùng trồng tập trung cây dược liệu tại các xã: Sì Lở Lầu, Pa Vây Sử, Mù Sang, Mồ Sì San, Tung Qua Lìn, Sin Suối Hồ.

Cây thảo quả: trồng tập trung tại Dào San, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử và Vàng Ma Chải.

b. Ngành chăn nuôi:

- Phát triển đàn trâu: tập trung chủ yếu tại các xã: Huổi Luông, Vàng Ma Chải, Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Nậm Xe, Dào San, Sin Suối Hồ, Hoang Thèn. Chuyển từ chăn nuôi thả rông sang chăn nuôi có chuồng trại, và trồng cỏ, chủ động thức ăn vào mùa đông.

- Phát triển đàn bò: tập trung chủ yếu tại các xã: Bản Lang, Hoang Thèn, Huổi Luông, Mồ Sì San, Pa Vây Sử và Tung Qua Lìn. Phát triển theo hướng chăn nuôi công nghiệp, hạn chế thả rông và dựa vào tự nhiên. Chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo là chính, sang sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng đàn, chất lượng và giá trị hàng hóa.

- Phát triển đàn lợn: tập trung tại các xã: Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Mường So, Nậm Xe, Huổi Luông, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Sin Suối Hồ. Phát triển mô hình chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình, từ 50-100 con trở lên. Đảm bảo chất lượng con giống, thực hiện tốt công tác phòng trừ dịch bệnh và kiểm dịch vệ sinh thú y, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: lợn mán, lợn rừng.

- Phát triển chăn nuôi gia cầm:

Phát triển chăn nuôi hàng tập trung quy mô lớn, theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Hình thành vùng chăn nuôi gia cầm tập trung tại xã: Dào San, Lản Nhì Thàng, Mường So, Huổi Luông, Nậm Xe, Vàng Ma Chải.

Tập trung chủ yếu vào nuôi gà giống có chất lượng tốt, các giống gia cầm siêu thịt, siêu trứng. Đảm bảo cung cấp đủ giống, đáp ứng nhu cầu chăn nuôi của các hộ chăn nuôi tại địa phương. Thực hiện các hỗ trợ về phòng chống dịch bệnh, hướng dẫn quy trình chăn nuôi.

Mở rộng thêm phát triển đàn thủy cầm quy mô 4.000-5.000 con tại Vàng Ma Chải (bản Hoang Thèn).

Khuyến khích phát triển các loại gia cầm đặc sản, có giá trị kinh tế cao như: gà ri, gà đồi.

c. Ngành nuôi trồng thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung tại: Khổng Lào, Nậm Xe, Lản Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Mường So, Bản Lang, Pa Vây Sử.

Phát triển nuôi cá nước lạnh: Phát triển nuôi trồng phân tán các loại cá nước lạnh, đặc biệt là cá hồi vân, cá tầm. Thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi cá nước lạnh. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, cơ sở sản xuất và nhân giống (đáp ứng 70% nhu cầu con giống).Tập trung tại Pa Vây Sử (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mồ Sì San (suối Tà Hồ Thầu).

d. Ngành lâm nghiệp

Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm kê rừng để có đầy đủ các hồ sơ, số liệu phục vụ cho công tác quản lý, gắn việc bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

1.3.2. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Định hướng khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

Khuyến khích thành lập các hợp tác xã liên kết sản xuất kinh doanh, thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển; tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp xây dựng các cơ sở chế biến nông sản, duy trì hoạt động khai thác các nhà máy thuỷ điện đã vận hành, các ngành nghề truyền thống. Quản lý tốt các hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng, các ngành nghề thủ công truyền thống gắn với bảo vệ môi trường.

a. Đối với phát triển thủy điện nhỏ và vừa theo quy hoạch

Phối hợp, hỗ trợ đảm bảo hoạt động ổn định của nhà máy thủy điện Nậm Cát và Nậm Lụng trên địa bàn. Tập trung xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng các nhà máy thủy điện như Nậm Na 1 (công suất 30 MW), và Tà Páo Hồ (công suất 10 MW), Thủy điện Nậm Lụm 1 (8MW), Thủy điện Nậm Lụm 2 (18MW), Thủy điện Nậm Xe 2A,…

Trong giai đoạn 2021-2030 tiếp tục đầu tư và xây dựng các nhà máy thủy điện như Thủy điện Nậm Xe, Thủy điện Nậm Lon, Thủy điện Mán Tiền, Thủy điện Can Thàng, Thủy điện Huổi Luông, Thủy điện Phai cát,….

Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện khác trên địa bàn huyện theo quy hoạch phát triển thủy điện của tỉnh Lai Châu.

b. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

Xây dựng các cơ sở sơ chế bảo quản nông nghiệp như lúa, ngô, sắn, chế biến các loại cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm). Phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm phụ từ hạt cao su (nguyên liệu tẩy rửa, hóa chất sơn).

Phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản nhỏ và vừa, nằm xen kẽ khu dân cư, tập trung tại các xã, thị trấn thuận tiện về giao thông, có điều kiện phát triển nông, lâm, thủy sản gồm: thị trấn Phong Thổ, Khổng Lào, Dào San, Mường So, Hoang Thèn, Huổi Luông, Ma Li Pho.

c. Ngành công nghiệp khai thác đá và mỏ khác

Duy trì các cơ sở khai thác đá tại khu vực xã Mường So; khai thác cát, sỏi tại khu vực sông Nậm Na, suối Nậm So; khai thác chì, kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe,…

- Phối hợp với tỉnh trong việc nghiên cứu, xây dựng giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản của địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu cho từng loại khoáng sản phục vụ công tác quản lý, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp.

d. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tại Mường So, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà máy xi măng, các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; ưu tiên, khuyến khích các dự án sản xuất gạch không nung để dần thay thế gạch đất nung vào giai đoạn sau 2030.

Ổn định hoạt động của nhà máy gạch tuynel, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn; khôi phục và phát triển sản xuất các ngành nghề truyền thống. Sản lượng gạch xây dựng đến năm 2030 ổn định ở mức 20 triệu viên.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các xí nghiệp cơ khí, cơ sở sản xuất nhỏ trên địa bàn sản xuất các sản phẩm tiểu ngũ kim xây dựng, cửa, khung cửa. Tập trung tại thị trấn Phong Thổ và cụm công nghiệp Mường So.

e. Tiểu thủ công nghiệp

Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống như: nghề rèn, đúc của người Mông, mây tre đan, dệt thổ cẩm của người Thái, Hà Nhì và sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và dịch vụ du lịch. Khuyến khích phát triển tại các điểm có điều kiện phát triển du lịch như xã Dào San, Mường So, thị trấn Phong Thổ, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng.

f. Phát triển công nghiệp Mường So, khu dịch vụ - thương mại

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện Phong Thổ đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Mường So thuộc địa bàn xã Mường So với quy mô 220 ha, nhằm mục đích thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa; tuy nhiên đến nay vẫn chưa có quyết định thành lập khu công nghiệp. Vì vậy để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lai Châu nói chung và huyện Phong Thổ nói riêng, không gian ngành công nghiệp, xây dựng của Phong Thổ trong thời kỳ 2021-2030 điều chỉnh quy mô diện tích Khu công nghiệp Mường So 200 ha (điều chỉnh giảm diện tích khu vực khu dân cư hiện có đang sinh sống; khu vực dự kiến đầu tư các dự án nông nghiệp, tăng diện tích khu vực phía Nam).

Ngoài ra phát triển thêm điểm công nghiệp khu vực Dào San, và các điểm phát triển công nghiệp khai khoáng:

- Điểm công nghiệp khu vực Dào San: phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản cho các xã khu vực vùng cao (8 xã).

- Các điểm công nghiệp khai khoáng: tại các khu vực có mỏ khoáng sản (mỏ đất hiếm, baxit tại Nậm Xe; mỏ chì, kẽm,… theo hướng Tây Bắc- Đông Nam).

g. Phát triển khu dịch vụ - thương mại

Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, y tế, giao thông vận tải, vật liệu xây dựng, kinh doanh ăn uống; đẩy mạnh phát triển dịch vụ du lịch. Cải tạo, nâng cấp hệ thống chợ hiện có trên địa bàn. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển dịch vụ xuất, nhập khẩu; phối hợp với các sở, ban, ngành; cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương quảng bá, giới thiệu tiềm năng, lợi thế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Tiếp tục phát triển thương mại, dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu, ưu tiên dịch vụ kho bãi, vận chuyển, bốc xếp; dịch vụ tài chính, ngân hàng, khu vui chơi, giải trí, hàng lưu niệm… đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu hàng địa phương, phấn đấu đến năm 2025 giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt trên 30 triệu USD.

Quan tâm thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch. Chú trọng phát triển hệ thống chợ phiên, chợ biên giới. Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các loại hình quảng bá thu hút phát triển du lịch. Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, xây dựng điểm du lịch; phát triển các loại hình du lịch: du lịch cộng đồng, sinh thái, bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tập trung phát triển đa dạng hóa các sản phẩm hàng hóa phục vụ khách du lịch. *(Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX tại*

Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX).

Phát triển thương mại theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, trục trọng tâm là Mường So -Thị trấn Phong Thổ- Pa So- KKTCK Ma Lù Thàng. Các trục nhánh theo Quốc lộ 100 (trung tâm xã Mường So-Pa So-KKTCK Ma Lù Thàng), và theo Quốc lộ 12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ- thị trấn Phong Thổ- Ma Lù Thàng).

1.3.3. Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn của huyện Phong Thổ trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

a. Phát triển khu dân cư đô thị

Hệ thống đô thị trên địa bàn định hướng đến năm 2030 gồm: Thị trấn Phong Thổ (đô thị loại IV), Mường So (đô thị loại V), Ma Lù Thàng (đô thị loại V). Thị trấn Phong Thổ tiếp tục giữ vai trò hạt nhân và trở thành đô thị trung tâm của huyện Phong Thổ *(Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Phong Thổ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).*

Đến năm 2030 hệ thống đô thị của huyện được hình thành và phát triển theo các vùng không gian lãnh thổ như sau: phát triển dọc theo tuyến QL4D (thị trấn Phong Thổ; xã Mường So, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng; xã Dào san, Huổi Luông, Hoang Thèn, Vàng Ma Chải), phát triển khu vực dân cư dọc các tuyến đường Dào San-Sì Lờ Lầu, tuyến đường từ Nậm Cáy-Mù Sang-Sin Cai, tuyến đường Mường So-Thèn Sin-Tam Đường.... tạo thành các trục đô thị không gian quan trọng, phát triển đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ; đây chính là điều kiện thuận lợi để xây dựng khu vực kinh tế trung tâm. Thị trấn Phong Thổ tiếp tục giữ vai trò hạt nhân và trở thành đô thị trung tâm của huyện Phong Thổ. Trong đó:

- Khu vực phía Bắc sông Nậm Na: Là khu vực trung tâm hành chính, văn hoá của thị trấn. Toàn bộ các công trình tựa lưng vào đồi phía Bắc và hướng về phía Nam, nơi có sông Nậm Na nối liền với suối Nậm So. Nơi đây là các cơ quan lãnh đạo chủ chốt của toàn huyện như: Huyện uỷ, UBND, Hội đồng nhân dân và các ban ngành trong huyện.

- Phía Tây cầu Pa So: là khu trung tâm văn hoá, bao gồm câu lạc bộ, nhà truyền thống, rạp chiếu bóng, nhà hát ngoài trời. Cùng với các trung tâm này là nhóm nhà ở của nhân dân, các công trình phục vụ thương mại, trường học cấp 1, mẫu giáo.

- Khu phía Nam và Đông suối Nậm So, Nậm Na: là trung tâm thương mại dịch vụ như bách hoá tổng hợp, chợ, bến xe, các cửa hàng ăn uống dịch vụ tổng

hợp (dọc theo đường PaSo) khu vực này chủ yếu xây dựng cụm công nghiệp, xí nghiệp, kho tàng và một số công trình dịch vụ, hệ thống cây xanh, vườn hoa thị trấn bố trí theo dọc bờ sông Nậm Na và Nậm So. Đặc biệt khu bờ phía Tây sông Nậm Na, hai bên bờ sông khu vui chơi, công viên cây xanh bao bọc tạo thành một lá phổi xanh của thị trấn, tạo thành khu sinh thái.

b. Phát triển khu dân cư nông thôn:

Phát triển khu dân cư nông thôn theo hướng hình thành các khu dân cư, quy mô dân số từ 1.500-2.000 dân. Bố trí ổn định dân cư các xã sát biên giới Việt – Trung. Sắp xếp, ổn định dân cư tại các vùng có nguy cơ sụt lở đất đá, vùng thiếu nước sinh hoạt: bố trí ổn dịnh dân cư đến năm 2030 cho các xã Sì Lở Lầu (khu vực mốc 70), Xã Nậm Xe di dân ra vùng sạt lở thuộc Bản Mấn 2; xã Mù Sang, xã Lản Nhì Thàng.

1.3.4. Khu vực phát triển khu du lịch

Định hướng khu vực phát triểu khu du lịch của huyện Phong Thổ trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Tuyến du lịch: Các tuyến du lịch trên địa bàn được kết nối với thành phố Lai Châu theo vùng không gian du lịch trung tâm của tỉnh Lai Châu.

Tuyến du lịch quốc tế sang Vân Nam (Trung Quốc) qua cửa khẩu Ma Lù Thàng: Thành phố Lai Châu-Thị trấn Phong Thổ-Cửa khẩu Ma Lù Thàng-Huyện Kim Bình (Vân Nam, Trung Quốc).

- Điểm du lịch:

+ Điểm du lịch Sin Suối Hồ: phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

+ Điểm du lịch suối nước nóng Vàng Bó;

+ Điểm du lịch Dào San: phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

+ Điểm du lịch cửa khẩu Ma Lù Thàng: du lịch thương mại cửa khẩu.

- Không gian du lịch:

+ Không gian du lịch trung tâm gồm: điểm du lịch Mường So, Vàng Bó thị trấn Phong Thổ và cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển du lịch suối nước nóng nghỉ dưỡng, du lịch thương mại cửa khẩu, du lịch văn hóa dân tộc.

+ Không gian du lịch Dào San, gồm xã Dào San, Pa Vây Sử, Ma Li Pho và các xã lân cận. Phát triển du lịch sinh thái kết hợp văn hóa dân tộc, du lịch nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh theo phương pháp cổ truyền.

Khai thác hiệu quả tiềm năng, phát triển du lịch với các loại hình như: du

lịch sinh thái, tham quan thắng cảnh; du lịch văn hóa; du lịch, nghỉ dưỡng..., tạo nguồn thu cho ngân sách, đồng thời tạo điều kiện cho các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu du lịch phát triển.

1.3.5. Khu vực phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

Mở rộng khu đầu mối thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng là khu vực gắn kết các công trình công cộng, dịch vụ, thương mại, hạ tầng kỹ thuật, bãi tập kết hàng hóa nhằm thu hút các nhà đầu tư có năng lực tham gia đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới. Phát triển và mở rộng ra phía Đông khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng tạo cơ sở để triển khai xây dựng mới các công trình công cộng, bãi đỗ xe, tập kết hàng hoá, khu thương mại, dịch vụ đảm bảo chất lượng và môi trường, đáp ứng đủ tiêu chí để phát triển và mở rộng Khu kinh tế cửa khẩu trong tương lai.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

1.4.1. Định hướng sử dụng đất

Đến năm 2050, huyện Phong Thổ trở thành huyện phát triển bền vững, là trung tâm thương mại, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu trọng điểm của tỉnh Lai Châu với tổ chức không gian phát triển khoa học; hệ thống đô thị, đồng bộ, hiện đai; khu vực nông thôn phát triển hài hòa; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Bên cạnh đó, huyện Phong Thổ có nền giáo dục và đào tạo phát triển, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội không ngừng được cải thiện, tạo dựng cho người dân có mức sống cao, tâm lý cởi mở, đoàn kết và thân thiện. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

(1). Về khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

* Trồng trọt:

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng hóa có chất lượng cao tại các xã có điều kiện. Mở rộng và phát triển diện tích lúa đặc sản của địa phương (Tẻ râu, Nếp tan, Tả Cù…) tại các xã Qua Lìn, Dào San, Bản Lang, Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Mù Sang…

- Phát triển trồng cây ăn quả: Xây dựng xưởng chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp gắn với xây dựng các sản phẩm OCOP, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Mở rộng phát triển vùng cây trồng Mắc ca ở những diện tích đất trống chưa sử dụng hoặc đất nương đồi chuyển đổi, những vùng có độ cao từ 500 - 1.200m.

- Phát triển vùng chè tập trung tại các xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Lản Nhì

Thàng; tiếp tục liên kết với nông dân trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; đồng thời thực hiện trồng mới và thực hiện bảo tồn vùng Chè cổ thụ trên địa bàn các xã Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Sin Suối Hồ, Dào San, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn, Hoang Thèn…

- Tiếp tục thâm canh và mở rộng diện tích trồng chuối trên địa bàn huyện, nhất là diện tích chuối tại các xã Huổi Luông, Bản Lang, Ma Li Pho, Dào San, Nậm Xe, Thị trấn, Hoang Thèn, Mường So, Khổng Lào, Mù Sang….

- Mở rộng phát triển chuỗi liên kết trồng và tiêu thụ Mía với quy mô 200-300ha, trong đó tập trung chủ yếu tại các xã: Hoang Thèn, Mù Sang, Huổi Luông, Ma Li Pho, Khổng Lào…

- Xây dựng vùng trồng Xoài, Nhãn…gắn với liên kết tiêu thụ và chế biến sản phẩm tại các xã Nậm Xe, Khổng Lào, Hoang Thèn, Thị trấn, Mường So, Bản Lang, Huổi Luông, Ma Li Pho, Lản Nhì Thàng…

- Đối với đất trồng cây lâu năm: các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới phấn đấu diện tích trồng mới khoảng 759 ha.

- Đối với cây dược liệu: Khuyến khích phát triển, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; định hướng phát triển khoảng trên 300 ha.

* Chăn nuôi:

- Chăn nuôi lợn: Tập trung phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn, trong đó tổ chức kêu gọi doanh nghiệp đầu tư ít nhất 01 cơ sở chăn nuôi lợn tập trung với quy mô trên 24.000 con tại khu vực xã Mường So.

* Thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung tại: Khổng Lào, Nậm Xe, Lản Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Mường So, Bản Lang, Pa Vây Sử. Phát triển nuôi cá nước lạnh: Phát triển nuôi trồng phân tán các loại cá nước lạnh, đặc biệt là cá hồi vân, cá tầm tại Pa Vây Sử (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mồ Sì San (suối Tà Hồ Thầu).

* Lâm nghiệp:

- Phát triển cây có sản phẩm ngoài gỗ như: sơn tra, mắc ca, quế… cây gỗ lớn như: tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan… Phát triển một số loại cây dược liệu dưới tán rừng như thảo quả, hà thủ ô,...

- Đến năm 2050, ổn định độ che phủ rừng đạt 45%.

(2). Về khu vực phát triển công nghiệp

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí và các mặt

hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng truyền thống…; đặc biệt thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp Mường So. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với quy hoạch, đảm bảo các vùng nguyên liệu tập trung. Khuyến khích đầu tư cơ sở sản xuất quy mô vừa và lớn, sử dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, thân thiện với môi trường.. Phát triển tiểu thủ công nghiệp để phát huy hiệu quả nguồn nguyên liệu, lao động và các lợi thế tại địa phương. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất các sản phẩm truyền thống của địa phương. Phấn đấu tỷ lệ lấp đầy tại Khu công nghiệp Mường So đạt 100%.

Tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục hình thành mở rộng khu công nghiệp tại huyện Phong Thổ lên 500 ha.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống như: nghề rèn, đúc của người Mông, mây tre đan, dệt thổ cẩm của người Thái, Hà Nhì và sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và dịch vụ du lịch. Khuyến khích phát triển tại các điểm có điều kiện phát triển du lịch như xã Dào San, Mường So, thị trấn Phong Thổ, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng. Khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất nông cụ theo quy mô tổ, nhóm, hộ gia đình ở những nơi không có điều kiện cơ giới hóa.

- Bố trí bổ sung nhà máy sản xuất, chế biến chè, sơ chế chuối tại một số xã như Sin Suối Hồ, Huổi Luông, Hoang Thèn,….

(3). Về khu vực phát triển thương mại - dịch vụ

Mở rộng giao lưu hàng hóa trên địa bàn khu đầu mối cửa khẩu và các khu vực lân cận. Phát triển đồng bộ các loại hình thương mại của KTCK như: Thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá cảnh, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, các cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, các chi nhánh đại diện các công ty trong nước và ngoài nước, chợ cửa khẩu...

Huy động nguồn lực phát triển hạ tầng thương mại biên giới: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chợ Pô Tô, Sì Choang để hình thành các cặp chợ biên giới Pô Tô (Việt Nam) – Cửa Cải (Trung Quốc), Sì Choang (Việt Nam) – Dền Suối Thàng (Trung Quốc). Phát triển hạ tầng các lối mở Pô Tô, Lùng Than, Sì Choang, Giai Khâu.

Tiếp tục triển khai hiệu quả xây dựng quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch tại Vàng Pó, Vàng Pheo, cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng,

hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẳm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han...

(4). Về khu vực phát triển dân cư đô thị và dân cư nông thôn

* Khu dân cư đô thị

Hệ thống đô thị của huyện vẫn tiếp tục phấn đấu và phát huy Thị trấn Phong Thổ đô thị loại IV, giai đoạn này là giai đoạn phát triển dịch vụ thương mại, du lịch và công nghiệp, TTCN. Ngoài ra trên địa bàn huyện có thêm Dào San và Vàng Ma Chải trở thành đô thị loại V.

Tiếp tục phát triển dọc theo các tuyến sông (Nậm Na; Nậm So) và dọc theo trục quốc lộ (QL12; QL4D). Trên cơ sở trung tâm hành chính – chính trị hiện hữu tại khu vực ngã sông (Nậm Na; Nậm So) và ngã ba quốc lộ (QL12; QL4D); Định hướng khu vực mở rộng phát triển đô thị một phần quỹ đất sang phía Tây qua sông Nậm Na và phát triển khu vực phía Tây dọc 2 bên sông Nậm So).

* Khu dân cư nông thôn

- Bố trí ổn định dân cư các xã sát biên giới Việt – Trung: Xã Nậm Xe, xã Vàng Ma Chải, xã Ma Li Chải, Ma Li Pho, Mù Sang...

- Các xã trong huyện ra khu cửa khẩu Ma Lù Thàng theo hình thức tập trung.

- Sắp xếp, ổn định dân cư tại các vùng có nguy cơ sụt lở đất đá, vùng thiếu nước sinh hoạt.

- Bố trí các khu dân cư tập trung, các điểm di dân, ổn định sắp xếp dân cư. Ngoài ra đảm bảo 100% các bản đạt sáng, xanh, sạch đẹp (có hệ thống điện chiếu sáng công cộng ở khu dân cư tập trung; sân ngõ, ao, vườn ngăn nắp, gọn gàng sạch sẽ; thực hiện thu gom và xử lý rác thải, nước thải theo quy định; đường bản và những nơi công cộng luôn sạch sẽ, trồng hoa, cây xanh thành hàng ở những tuyến đường chính).

1.4.2. Chỉ tiêu dự kiến đến năm 2050

Bảng 11: Chỉ tiêu dự kiến đến năm 2050 huyện Phong Thổ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Diện tích tầm nhìn đến năm 2050 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**	**102.930,67**	**102.930,67**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.940,73**	**74.429,07**	**75.707,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.427,78	6.193,68	6.025,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*785,64*	728,67	696,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.662,93	9.983,34	8.187,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21	6.295,79	7.467,79

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Diện tích tầm nhìn đến năm 2050 (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80	34.612,68	34.817,68
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17	17.127,38	18.877,38
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	46,84	55,19	60,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		161,00	271,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.207,38**	**5.840,46**	**8.173,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30	101,38	301,38
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37	5,29	5,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		200,00	500,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38	56,86	136,86
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66	118,07	238,07
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21	345,68	602,88
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	953,03	2.544,66	3.379,26
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*694,87*	1.471,48	1.768,51
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*70,96*	312,52	349,32
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*114,94*	630,97	1.003,74
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,39*	2,38	2,38
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,07*	23,11	71,11
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*5,61*	6,93	21,93
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*50,39*	56,76	81,76
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*2,70*	24,99	54,99
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*0,14*	0,14	0,14
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*1,15*	0,01	0,01
-	*Đất chợ*	*DCH*	*2,79*	15,36	25,36
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75	6,75	6,75
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		20,00	20,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86	19,86	19,86
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60	69,45	120,45
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,31	1.064,66	1.318,66
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	10,78	15,78
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	6,55	11,55
2.15	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,00	1,00
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,11	56,78	76,78
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,70	240,01	410,96
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	0,68	0,68
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80	22,41	67,41
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59	0,65	0,65
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61	778,25	768,25
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60	70,68	70,68
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		100,00	100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.782,56**	**22.661,14**	**19.049,92**

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

*** Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau:**

(1). Tổng giá trị sản xuất 8.848 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng/người/năm.

(2). Tổng sản lượng lương thực có hạt trên 35.000 tấn; tốc độ tăng đàn gia súc bình quân 5%/năm.

(3). Tỷ lệ xã đạt chuẩn về xây dựng nông thôn mới đạt trên 43%; không còn xã dưới 15 tiêu chí.

(4). Tỷ lệ bản có đường ô tô đến bản được cứng hóa trên 85%.

(5). Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện hưởng 55 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt trên 30 triệu USD.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở, phổ cập xóa mù chữ; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi các cấp ra lớp: mẫu giáo 98,5%, tiểu học 99,5%, trung học cơ sở 96%; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt trên 54%; tỷ lệ huy động học sinh hoàn thành THCS ra lớp *(tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT)* đạt 55%.

(7). Mức giảm tỷ suất sinh 0,4‰/năm; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18%, thể thấp còi xuống dưới 26%

(8). Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3,2%/năm; đào tạo trên 1.100 lao động/năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo 50%; hàng năm giải quyết việc làm cho hơn 1.000 lao động.

(9). Trên 85% hộ gia đình; 75% thôn, bản, tổ dân phố; 99% cơ quan, đơn vị, trường học, đạt tiêu chuẩn văn hóa.

(10). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 45%; 100% tỷ lệ dân cư sống ở đô thị được sử dụng nước sạch; 93% tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% tỷ lệ rác thải rắn ở đô thị, rác thải y tế được thu gom, xử lý. *(Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX).*

*** Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như sau:**

(1). Tốc độ tăng trưởng bình quân 6,8%/năm;

(2). Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng/người/năm.

(3). Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 15,5%;

Công nghiệp và xây dựng 43,2%; ngành Thương mại-Dịch vụ 41,3%.

(4). Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện hưởng 180 tỷ đồng.

(5). Tỷ lệ xã có đường ô tô đi được quanh năm đạt 100%.

(6). Tỷ lệ số xã đạt chuẩn Nông thôn mới đạt 50%; trong đó số xã đạt NTM nâng cao đạt 25%;

(7). Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%;

(8). Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 77%

(9). Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 65%;

(10). Trên 95% hộ gia đình; 85% thôn, bản, tổ dân phố; 98% cơ quan, đơn vị, trường học, đạt tiêu chuẩn văn hóa.

(11). Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 45%; 100% tỷ lệ dân cư sống ở đô thị được sử dụng nước sạch; 99% tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% tỷ lệ rác thải rắn ở đô thị, rác thải y tế được thu gom, xử lý.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Đối với ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tổng GTSX ngành nông- lâm- thủy sản đến năm 2030 đạt 1.118.154 triệu đồng (giá so sánh 2010). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 5,7%/năm. Đến năm 2030, lao động làm việc trong ngành nông- lâm- thủy sản chiếm khoảng 67,5% tổng số lao động đang làm việc.

** Ngành trồng trọt:*

- *Đối với sản xuất cây lương thực*:

+ Cây lúa: Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới. Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong thâm canh cây lúa, đảm bảo đến năm 2030, diện tích đạt 4.600 ha, năng suất đạt 51,5 tạ/ha, sản lượng đạt 23.670 tấn. Tập trung thâm canh, tăng vụ, đưa các giống lúa thuần chất lượng, năng suất cao, phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng vào sản xuất. Nâng cao trình độ thâm canh của người dân, khuyến khích phát triển thâm canh tăng vụ, khai hoang ruộng nước. Phát triển một số giống lúa đặc sản địa phương đặc biệt Tẻ râu… tại một số vùng có điều kiện như Bản Lang, Nậm Xe, Dào San, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử….

+ Cây ngô: đến năm 2030, có 50% diện tích chuyên ngô tăng vụ, 50% diện tích ruộng 1 vụ; diện tích đạt 5.575 ha, năng suất đạt 50 tạ/ha, sản lượng đạt 27.875 tấn. Tiếp tục đưa các giống ngô lai năng suất, chất lượng vào sản xuất, tập trung đầu tư thâm canh nhằm tăng năng suất, hiệu quả kinh tế. Chuyển đổi một số diện tích trồng ngô kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có giá trị

kinh tế cao hơn như: chè, quế, cây ăn quả… Diện tích trồng ngô chủ yếu tập trung tại Lản Nhì Thàng, Hoang Thèn, Ma Li Pho, Huổi Luông, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Bản Lang, Dào San, Nậm Xe.

+ Cây mía: dự kiến trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 sẽ mở rộng thêm 410 ha diện tích đất trồng mía, chủ yếu trên địa bàn các xã như xã Huổi Luông, xã Hoang Thèn, TT Phong Thổ, xã Lản Nhì Thàng, xã Mường So, xã Khổng Lào, xã Ma Li Pho, xã Mù Sang, xã Nậm Xe.

- *Cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày:*

+ Cây đậu tương: Đến năm 2030, diện tích trồng đậu tương đạt khoảng 500 ha, thực hiện trồng đậu tương trên đất ngô năng suất thấp, ruộng lúa một vụ, đất ngô một vụ.

+ Cây lạc: Diện tích trồng lạc đến năm 2030 đạt 360 ha.

+ Cây cao su: Đến năm 2030, diện tích cao su duy trì ổn định diện tích 1.444 ha. Năng suất đạt khoảng 0,8 tấn mủ/ha/năm, sản lượng đạt khoảng 1.155 tấn mủ một năm.

+ Cây Mắc ca: Giai đoạn 2021-2030 trồng mới khoảng 1.870 ha. Phát triển cây Mắc ca phù hợp kế hoạch chung phát triển cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Áp dụng quy tình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ khoảng trên 50% diện tích do doanh nghiệp trồng.

+ Cây chè: Là sản phẩm đặc sản của địa phương. Bảo tồn và phát triển chè cổ thụ ở Mồ Sì San, Lản Nhì Thàng, Sin Suối Hồ. Phấn đấu trồng mới khoảng 838,0 ha, năng suất đạt 20 tạ/ha, sản lượng đạt 600 tấn. Phát triển vùng chè cổ thụ khoảng 185 ha. Duy trì ổn định đến năm 2030. Bảo tồn vùng chè cổ thụ trên địa bàn các xã: Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Pa Vây Sử, Dào San, Tung Qua Lìn và Hoang Thèn.... xây dựng nhãn hiệu hàng hóa "Chè cổ thụ Phong Thổ". Tăng cường canh tác chè theo hướng an toàn, áp dụng các quy trình sản xuất theo GAP, khuyến khích sản xuất theo tiêu chí hữu cơ.

- *Đối với cây ăn quả:*

+ Cây ăn quả ôn đới: Đầu tư chăm sóc, thâm canh diện tích cây ăn quả ôn đới hiện có (lê, mận, đào, và các giống cây ăn quả ôn đới khác), diện tích đến năm 2030 dự kiến trồng thêm khoảng 1.130 ha, trồng chủ yếu tại xã: Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Mù Sang, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sử, Ma Ly Chải, Vàng Ma Chải…. Tập trung đưa các giống năng suất, chất lượng phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, trồng thành vùng tập trung. Hướng dẫn nhân dân thâm canh tăng năng suất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

+ Cây chuối: Phát triển chuối là cây trồng quan trọng của địa phương, diện tích đến năm 2030 đạt khoảng 4.500 ha, trồng tập trung tại Huổi Luông, Ma Li Pho,.... Hướng dẫn thâm canh nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo hạn chế tối đa tình trạng thoái hóa đất. Thu hút doanh nghiệp, HTX liên kết với nông dân trong sản xuất nâng cao giá trị quả chuối và ổn định đầu ra cho sản phẩm.

- *Đối với cây dược liệu:*

Phát triển các loại cây dược liệu dưới tán rừng như Thất diệp nhất chi hoa, đương quy, tam thất, sa nhân. Hình thành các vùng trồng tập trung cây dược liệu tại các xã: Mồ Sì San, Tung Qua Lìn, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sử. Diện tích trồng tập trung cây dược liệu đến năm 2030 đạt khoảng 100 ha, trong đó diện tích trồng mới là 24,20 ha.

Cây thảo quả: Đến năm 2030, diện tích thảo quả đạt 1.150 ha, năng suất đạt 2 tạ/ha, sản lượng đạt 230 tấn. Thảo quả trồng tập trung tại Dào San, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử và Vàng Ma Chải.

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Hỗ trợ phát triển trồng 2,0 ha các cây dược liệu quý có giá trị y tế và kinh tế cao như: Sâm Lai Châu (0,5 ha), cây Bảy lá một hoa (1,0 ha), Lan kim tuyến (0,5 ha). Tập trung phát triển trồng cây dược liệu theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên phát triển các loại dược liệu khác, như: Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung, Actiso…với diện tích định hướng khoảng 50 ha.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển trồng các cây dược liệu có lợi thế, theo nhu cầu của thị trường theo hướng sản xuất hàng hóa. Diện tích định hướng phát triển trên 50 ha.

** Ngành chăn nuôi:*

Phát triển chăn nuôi với quy mô tập trung theo hộ gia đình và các chủ trang trại vườn rừng theo mô hình kinh tế tổng hợp. Tỷ lệ chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp khoảng 35-40%. Hình thành các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại vào năm 2030. Tăng cường công tác thú y, chú trọng đặc biệt đến công tác tiêm phòng và phòng trừ dịch bệnh để chăn nuôi phát triển

Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: lợn mán, lợn rừng.

Khuyến khích phát triển các loại gia cầm đặc sản, có giá trị kinh tế cao như: gà ri, gà đồi.

** Ngành nuôi trồng thủy sản:*

Đưa các loại giống mới vào sản xuất như: cá rô phi đơn tính, cá chép lai do có thời gian sinh trưởng ngắn, phù hợp với khí hậu địa phương và hình thức nuôi thâm canh, các loại giống cá hồi, cá tầm có năng suất, chất lượng và giá trị cao.

Từng bước đổi mới, cải tiến kỹ thuật nuôi trồng thủy sản: kỹ thuật nuôi cá nước tĩnh, quy mô nông hộ; nuôi trồng ghép các loại cá; sử dụng phân vô cơ để nuôi cá. Phát triển nuôi cá nước lạnh: Phát triển nuôi trồng phân tán các loại cá nước lạnh, đặc biệt là cá hồi vân, cá tầm. Thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi cá nước lạnh. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, cơ sở sản xuất và nhân giống (đáp ứng 70% nhu cầu con giống).

** Ngành lâm nghiệp*

- Đẩy mạnh công tác bảo vệ chéo và khoanh nuôi rừng tái sinh tự nhiên gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái trong tương lai. Đẩy mạnh công tác giao rừng cho thôn, bản, hợp tác xã nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, cải thiện thu nhập cho người dân. Tạo điều kiện để hộ dân đầu tư phát triển rừng sản xuất. Chủ động công tác phòng, chống cháy rừng và ứng phó hiệu quả với thiên tai như lũ lụt, sạt lở,…

- Phát triển cây có sản phẩm ngoài gỗ như: sơn tra, mắc ca, quế… cây gỗ lớn như: tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan… Phát triển một số loại cây dược liệu dưới tán rừng như thảo quả, hà thủ ô,...

- Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm kê rừng để có đầy đủ các hồ sơ, số liệu phục vụ cho công tác quản lý, gắn việc bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,65%, diện tích trồng rừng mới đạt 665 ha trong đó trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng khoảng 100 ha; trồng rừng sản xuất khoảng 565 ha (chủ yếu như Quế, rừng gỗ lớn, cây phân tán,...).

- Phấn đấu đến năm 2030, diện tích rừng đạt 51.766,75ha, độ che phủ rừng đạt 57,5%. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ đạt 34.638,86 ha, diện tích rừng sản xuất đạt 17.127,88 ha. Diện tích khoanh nuôi tái sinh đạt 6.452 ha. Diện tích bảo vệ rừng đạt 55.585 ha.

b. Đối với ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp - xây dựng đến năm 2030 là 4.520.079 triệu đồng; Tốc độ tăng GTSX của ngành Công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2021-2030 đạt 7,9%/năm; Tỷ trọng GTSX công nghiệp - xây dựng đến

năm 2030 đạt 41,4%; Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 6,6% vào năm 2030.

Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển CN-TTCN, đặc biệt là khu vực Mường So. Đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước phục vụ phát triển công nghiệp.

c. Đối với ngành dịch vụ - du lịch

Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ đến năm 2030 là 4.652.650 triệu ; Tốc độ tăng GTSX của ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2030 đạt 9,4%/năm; Tỷ trọng GTSX khu vực dịch vụ trong tổng GTSX của nền kinh tế đến năm 2030 đạt 42,6%;Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành dịch vụ đến năm 2030 chiếm 25,9%.

- Phát triển thương mại

Phát triển hệ thống chợ đáp ứng nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hóa của người dân trên địa bàn, đặc biệt tại các xã vùng cao, đi lại khó khăn. Cải tạo, nâng cấp hệ thống chợ hiện có trên địa bàn, đặc biệt chợ hạng III xã Mường So thành chợ du lịch, điểm tập kết và thương mại hàng hóa nội huyện.

Cải tạo, nâng cấp hệ thống trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế trong KKTCK. Xây dựng 1 kho ngoại quan tại KKTCK Ma Lù Thàng.

Đối với khu vực thị trấn Phong Thổ: Đầu tư cải tạo Chợ trung tâm huyện (bến xe); siêu thị và một số khu dịch vụ thương mại tại các vị trí trọng điểm về thương mại của huyện.

Đối với khu vực nông thôn: Đến năm 2030 đầu tư xây dựng các chợ mới ở các khu vực nhân dân có nhu cầu tổ chức chợ như Chợ du lịch xã Sin Suối Hồ, Chợ giáp biên giới xã Huổi Luông, Chợ xã Sì Lở Lầu, Chợ xã Bản Lang, Chợ xã Mù Sang, Chợ xã Huổi Luông, Chợ xã Nậm Xe.

Khuyến khích, mở rộng quy mô các tổ chức sản xuất, thu mua hàng nông, lâm, thủy sản, hàng CN-TTCN phục vụ sản xuất, tiêu dùng tại địa phương, tỉnh và vùng lân cận. Tạo mối liên kết chặt chẽ, lâu dài giữa sản xuất và thương mại, đặc biệt chú trọng hình thành chuỗi liên kết về tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản sạch với Hà Nội và các thành phố lớn.

- Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu

Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế, giao lưu thương mại, khai thác có hiệu quả KKTCK Ma Lù Thàng, phát triển dịch vụ trong và ra ngoài tỉnh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia buôn bán xuất, nhập khẩu.

Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực, có lợi thế của địa phương. Đến năm 2030, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: ngô, chuối và một số hàng hóa nông sản khác. Khuyến khích xuất khẩu hàng địa phương theo đường chính ngạch qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường. Tăng cường phối hợp giữa lực lượng quản lý thị trường địa phương với các đơn vị chức năng trong phòng, chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái.

Hoàn thiện hạ tầng KKTCK Ma Lù Thàng, hạ tầng giao thông phục vụ XNK hàng hóa qua địa bàn.

- Phát triển du lịch

Thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển dịch vụ du lịch trên địa bàn thông qua các dự án du lịch lớn như: du lịch nước nóng Vàng Bó, du lịch sinh thái khu vực Dào San kết hợp văn hóa dân tộc,… Khôi phục và phát triển các lễ hội, phong tục tập quán truyền thống của đồng bào dân tộc trên địa bàn. Liên kết chặt chẽ với các địa phương trong không gian du lịch của tỉnh Lai Châu để phát triển du lịch (thị xã Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ). Hình thành các tua du lịch Sapa- Mường So- Ma Lù Thàng, Sin Suối Hồ- Bát Sát,…

- Xây dựng chiến lược quảng bá để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, kết hợp các loại hình dịch vụ đi kèm với du lịch: dịch vụ ăn uống, nghỉ dưỡng,…

2.1.3. Chỉ tiêu dự báo dân số

a. Nguyên tắc dự báo

- Căn cứ hiện trạng phát triển dân số huyện Phong Thổ, trong đó có phát triển tự nhiên và cơ học.

- Căn cứ báo cáo tổng kết quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Phong Thổ đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020; Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Căn cứ xu thế phát triển dân số chung của tỉnh và khu vực, các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình...

- Căn cứ vào xu thế tăng trưởng kinh tế theo tốc độ đầu tư.

- Căn cứ vào hiện trạng quỹ đất, khả năng dung nạp và nhu cầu sử dụng đất.

b. Phương pháp dự báo

- Dân số được dự báo theo phương pháp toán học, mô hình tổng quát dự báo như sau:

$$Nt = No * (1+\alpha)^{t} \quad (1)$$

Trong đó : Nt : quy mô dân số năm dự báo

No : Quy mô dân số năm hiện trạng

α : Tỷ lệ tăng tổng hợp (% trung bình năm)

t : Số năm dự báo

Do đó theo cách tính của công thức nêu trên, dự báo dân số của huyện Phong Thổ theo bảng như sau:

Bảng 12: Dự báo dân số thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ

TT	Hạng mục	Năm 2020	Dự báo dân số (người)	
			Năm 2025	Năm 2030
	Tổng dân số huyện Phong Thổ	**81.268**	**88.501**	**96.758**
1	Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)	1,28	1,59	1,8
	Trong đó			
	Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)	1,57	1,49	1,70
	Tỷ lệ tăng cơ học (%/năm)	0,68	0,10	0,10
2	Dân số thành thị	5.420	6.246	6.831
3	Dân số nông thôn	75.848	82.255	89.927
4	Tỷ lệ dân số thành thị so tổng dân số (%)	6,67	7,06	7,06

Như vậy mục tiêu nâng cao tỷ lệ tăng dân số cơ học vào địa bàn huyện, đảm bảo giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 41,59%/năm, đến năm 2025 dân số của thành phố đạt 88.501 người; giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 1,8%/năm, tổng dân số toàn thành phố đến năm 2030 đạt 96.758 người. Dự báo trong thời kỳ này dân số tăng, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vào địa bàn sẽ góp phần thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm, thu hút được nguồn lao động vào huyện.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Hiện nay, quy hoạch tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện Phong Thổ sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với quy hoạch cấp tỉnh.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, tuy phải chuyển một diện tích khá lớn là 1.588,86 ha sang mục đích phi nông nghiệp; bên cạnh đó diện tích đất nông nghiệp trong quy hoạch tăng 3.077,20 ha do thâm canh tăng vụ trong sản xuất, trồng cây ăn quả,

và khoang nuôi, tái sinh trồng mới diện tích đất lâm nghiệp. Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện Phong Thổ nói riêng, dự kiến đến năm 2030 huyện có 74.429,07 ha đất cho mục đích phát triển nông nghiệp, trong đó:

- *Đất trồng lúa:* đến năm 2030 diện tích là 6.193,68 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 728,67 ha; đất trồng lúa còn lại là 5.465,01 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* đến năm 2030 diện tích là 9.983,34 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm:* đến năm 2030 diện tích là 6.295,79 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 2.587,20 ha. Trồng chủ yếu là cây ăn quả trên 17 xã, thị trấn khoảng 1.540 ha; phát triển trồng chè tập trung tại xã Nậm Xe (250,0 ha), xã Lản Nhì Thàng (158 ha, xã Sin Suối Hồ (430 ha); phát triển cây chè cổ thụ 185 ha tập trung tại các Xã Hoang Thèn, Xã Dào San, Xã Tung Qua Lìn, Xã Mồ Sì San, Xã Sì Lở Lầu. Trồng cây mía khoảng 300 ha tại các xã: Xã Huổi Luông, Xã Hoang Thèn, Thị trấn Phong Thổ, Xã Lản Nhì Thàng, Xã Mường So, Xã Khổng Lào, Xã Ma Li Pho. Phát triển trồng cây dược liệu (Đương Quy, Tam Thất, Xa Nhân,...) khoảng 24,2 ha tại các xã như Xã Tung Qua Lìn, Xã Sin Suối Hồ, Xã Dào San, Xã Pa Vây Sử, Xã Mồ Sì San, Xã Sì Lở Lầu.

- *Đất rừng phòng hộ:* trên cơ sở duy trì phần lớn diện tích đất rừng hiện nay (*đặc biệt là đất rừng phòng hộ*), đồng thời mở rộng diện tích thêm do chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, khả năng mở rộng diện tích đất rừng chủ yếu từ đất đồi núi chưa sử dụng. Phấn đấu đến năm 2030 diện tích là 34.612,68 ha, trong đó tăng thêm là 126 ha tại các xã Xã Bản Lang, Xã Nậm Xe, Xã Sin Suối Hồ, Xã Vàng Ma Chải.

- *Đất rừng sản xuất:* đến năm 2030 diện tích là 17.127,38 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 2.180,0 ha. Mở rộng diện tích cây mắc ca 1.870 ha tại các xã Hoang Thèn, Xã Lản Nhì Thàng, Xã Ma Li Pho, Xã Nậm Xe, Xã Bản Lang, Xã Huổi Luông, Xã Dào San, Thị trấn Phong Thổ. Ngoài ra phát triển trồng một số lại cây gỗ lớn với diện tích 310,0 ha tại các xã (Xã Nậm Xe, Hoang Thèn, xã Mù Sang, Xã Lản Nhì Thàng, Xã Khổng Lào).

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 46,84 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, với lợi thế phát triển nghề nuôi cá nước lạnh trên địa bàn huyện đã cho thấy hướng đi mới trong phát triển kinh tế. Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 55,19 ha, trong đó tăng thêm 15,58 ha tập trung tại các Xã Nậm Xe, Xã Sin Suối Hồ, TT Phong Thổ, Xã Pa Vây Sử, Xã Bản Lang.

- Đất nông nghiệp khác: đến năm 2030 diện tích tăng thêm là 161,0 ha để phát triển khu chăn nuôi tập trung, vùng nông nghiệp và dịch vụ chủ yếu tại các xã Nậm Xe, Xã Mường So, Xã Ma Li Pho, Xã Huổi Luông, Xã Pa Vây Sử.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, dự kiến đến năm 2030 huyện Phong Thổ cần 5.840,46 ha đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- *Đất quốc phòng:*

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 tăng thêm 52,08 ha để thực hiện các công trình Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu/Quân khu 2 tại xã Lản Nhì Thàng; Xây dựng cụm điểm tựa phòng ngự tiểu đoàn Bộ binh (Bộ CHQS tỉnh Lai Châu) xã Hoang Thèn; Thao trường huấn luyện cấp huyện tại Thị trấn Phong Thổ; Thao trường huấn luyện theo các cụm xã;….

- *Đất an ninh:*

Thực hiện chủ trương của Bộ chính trị về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ công an tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Công an các địa phương đã chủ động bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an các xã. Như vậy đến năm 2030 nhu cầu đất an ninh tăng thêm là 3,92 ha trên địa bàn 15/17 xã; còn lại xã Dào San đã có quỹ đất của Đồn công an; thị trấn Phong Thổ hiện đã có trụ sở.

- *Đất khu công nghiệp:*

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 200,0 ha để thực hiện dự án khu công nghiệp Mường So tại Thị trấn Phong Thổ và xã Mường So.

- *Đất thương mại dịch vụ:*

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 46,48 ha để thực hiện một số dự án như: Xây dựng điểm phục vụ ăn uống và bán hàng lưu niệm tại Vàng Pheo xã Mường So; Đấu giá đất thương mại dịch vụ TDP Hữu Nghị, TDP Hòa Bình, TDP Pa So tại TT Phong Thổ, Cửa hàng xăng dầu, kinh doanh gas hóa lỏng xã Bản Lang, Mở rộng khu đầu mối thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng,….

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 84,44 ha để thực hiện một số dự án như: Nhà máy chế biến đá vôi dolomit Lai Châu xã Mường So; Các dự án chế biến nông lâm sản trên địa bàn xã Mường So và thị trấn Phong Thổ; Trụ sở làm việc cho các doanh nghiệp tại thị trấn Phong Thổ; Mở rộng trạm xử lý nước sạch Vàng Pó;…

- Đất cho hoạt động khoáng sản:

Nhu cầu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 tăng thêm 209,27 ha để thực hiện một số dự án như: Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ (Đồng) Ma Li Pho; Chì kẽm Nậm Sa, Nhà máy sản xuất, kinh doanh Đất hiếm cacbonat và oxit tổng số từ quặng Đất hiếm ở Việt Nam tại xã Nậm Xe; Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe,…

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 tăng thêm 1.601,10 ha. Trong đó đất giao thông tăng thêm 786,38 ha, đất thủy lợi tăng thêm 245,91 ha, đất công trình năng lượng tăng thêm 516,71 ha, đất cơ sở văn hóa tăng thêm 16,40 ha; đất cơ sở y tế tăng thêm 1,74 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng thêm 7,99 ha; đất cơ sở thể dục thể thao tăng thêm 22,29 ha; đất chợ tăng thêm 12,89 ha.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa:

Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 tăng thêm 2,0 ha để thực hiện dự án Mở rộng hố khai quật của Di chì khảo cổ học Nậm Tun xã Mường So; Đường đá cổ Pa Vi xã Sin Suối Hồ.

- Đất danh lam thắng cảnh:

Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng thêm 20,0 ha để thực hiện dự án Khu du lịch Thác trái tim, Khu du lịch rừng Chè cổ xã Sin Suối Hồ.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 tăng thêm 15,0 ha để bố trí 17/17 xã đều có khu tập kết, xử lý bãi thải, chất thải. Ngoài ra quy hoạch Bãi rác khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng xã Huổi Luông 5,0 ha.

- Đất ở tại đô thị:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 tăng thêm 34,83 ha bao gồm toàn bộ diện tích tăng thêm tại TT Phong Thổ.

- Đất ở tại nông thôn:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 tăng thêm 233,52 ha trên địa bàn của 16 xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 0,67 ha trên địa bàn của xã Bản Lang do nhu cầu mở rộng trụ sở UBND xã và Xây dựng nhà công vụ và nhà đoàn thể xã Tung Qua Lìn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 1,84 ha để thực hiện dự án Xây dựng trạm Barie kiểm tra, kiểm soát an ninh, hàng hóa, phương tiện tại khu vực Km5, quốc lộ 12 khu KTCK Ma Lù Thàng tại xã Ma Li Pho.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng:

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng đến năm 2030 tăng thêm 40,0 ha để bố trí 17/17 xã đều có khu nghĩa trang nghĩa địa tập trung và nghĩa trang tại các thôn, bản.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng:

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030 tăng thêm 176,68 ha để thực hiện một số dự án như: Dự án mỏ đá vôi Đô Lô Mít Bản Lang; Quy hoạch mỏ đá trắng thuộc Bản Giao Chán xã Bản Lang; Khai thác đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá Hồng Thu Mông 5 xã Lản Nhì Thàng, Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ đá Mường So,…

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 tăng thêm 13,05 ha để xây dựng khu công viên cây xanh Tổ dân phố Hữu Nghị, Khu vui chơi, giải trí công cộng Tổ dân phố Hữu Nghị tại TT Phong Thổ; Khu công viên cây xanh trong khu dân cư Mường So, Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Khu công viên cây xanh phía sau Ban Quản lý dự án huyện Phong Thổ;…

- Đất cơ sở tín ngưỡng:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 tăng thêm 0,06 ha để thực hiện một số dự án như Miếu thờ tổ dân phố Hữu Nghị tại TT Phong Thổ, Miếu thờ bản Mấn tại xã Nậm Xe.

- Đất phi nông nghiệp khác:

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 tăng thêm 100,0 ha để mở rộng và phát triển đô thị tại thị trấn Phong Thổ.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ như sau:

- Đất nông nghiệp 74.429,07 ha, chiếm 72,31% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 5.840,46 ha, chiếm 5,67% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 22.661,14 ha, chiếm 22,02% diện tích tự nhiên.

Bảng 13: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH SDĐ đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**	**100,0**	**102.930,67**	**100,00**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.940,73**	**70,86**	**74.429,07**	**72,31**	**1.488,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.427,78	6,24	6.193,68	6,02	-234,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*785,64*	*0,76*	728,67	0,71	-56,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.662,93	12,30	9.983,34	9,70	-2.679,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21	3,72	6.295,79	6,12	2.464,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80	33,64	34.612,68	33,63	-9,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17	14,91	17.127,38	16,64	1.777,22
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	46,84	0,05	55,19	0,05	8,35
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			161,00	0,16	161,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.207,38**	**3,12**	**5.840,46**	**5,67**	**2.633,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30	0,05	101,38	0,10	52,08
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37	0,00	5,29	0,01	3,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			200,00	0,19	200,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38	0,01	56,86	0,06	46,48
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66	0,06	118,07	0,11	61,41
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21	0,14	345,68	0,34	196,47
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	953,03	0,93	2.544,66	2,47	1.591,63
	Đất giao thông	*DGT*	*694,87*	*0,68*	1.471,48	1,43	776,61
	Đất thủy lợi	*DTL*	*70,96*	*0,07*	312,52	0,30	241,56
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*114,94*	*0,11*	630,97	0,61	516,04
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,39*	*0,00*	2,38	0,00	-0,01
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*7,07*	*0,01*	23,11	0,02	16,04
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,61*	*0,01*	6,93	0,01	1,32
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*50,39*	*0,05*	56,76	0,06	6,36
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*2,70*	*0,00*	24,99	0,02	22,29
	Đất công trình công cộng khác	*DCK*	*0,14*	*0,00*	0,14	0,00	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*1,15*	*0,00*	0,01	0,00	-1,14
	Đất chợ	*DCH*	*2,79*	*0,00*	15,36	0,01	12,57
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75	0,00	6,75	0,01	2,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			20,00	0,02	20,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86	0,00	19,86	0,02	15,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60	0,04	69,45	0,07	32,85
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,31	0,83	1.064,66	1,03	210,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	0,01	10,78	0,01	-0,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	0,00	6,55	0,01	1,79

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH SDĐ đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.15	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,00	1,00	0,00	
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,11	0,02	56,78	0,06	39,67
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,70	0,07	240,01	0,23	165,31
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	0,00	0,68	0,00	
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80	0,01	22,41	0,02	10,61
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59	0,00	0,65	0,00	0,06
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61	0,87	778,25	0,76	-115,36
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60	0,07	70,68	0,07	-0,92
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			100,00	0,10	100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.782,56**	**26,02**	**22.661,14**	**22,02**	**-4.121,42**

2.2.3.1. Đất nông nghiệp:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 72.940,73 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp thực tăng 1.488,34 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 74.429,07 ha, chiếm 72,31% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6.193,68 ha.

- Diện tích giảm 234,10 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất nuôi trồng thuỷ sản 8 ha.

Đất an ninh 0,08 ha.

Đất khu công nghiệp 0,6 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 14,32 ha.

Đất giao thông 37,17 ha.

Đất thủy lợi 30,49 ha.

Đất công trình năng lượng 87,86 ha.

Đất cơ sở văn hóa 1,35 ha.

Đất cơ sở y tế 0,23 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,2 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 1,2 ha.

Đất chợ 0,17 ha.

Đất ở tại đô thị 4,13 ha.

Đất ở tại nông thôn 30,59 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,41 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,25 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,0 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 6,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 6.193,68 ha, giảm 234,10 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất trồng cây hàng năm khác:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 9.983,34 ha.

- Diện tích giảm 2.679,58 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm 894 ha.

Đất rừng sản xuất 890 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 7,58 ha.

Đất nông nghiệp khác 13 ha.

Đất quốc phòng 29,33 ha.

Đất an ninh 2,9 ha.

Đất khu công nghiệp 1,62 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 19,01 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,68 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 53,22 ha.

Đất giao thông 349,26 ha.

Đất thủy lợi 68,89 ha.

Đất công trình năng lượng 117,25 ha.

Đất cơ sở văn hóa 1,69 ha.

Đất cơ sở y tế 0,66 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,99 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 3,26 ha.

Đất chợ 1,62 ha.

Đất có di tích lịch sử-văn hoá 0,7 ha.

Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,37 ha.

Đất ở tại đô thị 17,01 ha.

Đất ở tại nông thôn 130,39 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,66 ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,6 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 39,4 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,4 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 30,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 9.983,34 ha, giảm 2.679,58 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất trồng cây lâu năm:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.708,59 ha.

- Diện tích giảm 122,62 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 0,32 ha.

Đất an ninh 0,04 ha.

Đất khu công nghiệp 0,8 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 5,79 ha.

Đất giao thông 45,73 ha.

Đất thủy lợi 10,73 ha.

Đất công trình năng lượng 14,67 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,37 ha.

Đất cơ sở y tế 0,05 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,41 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,5 ha.

Đất chợ 0,5 ha.

Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,13 ha.

Đất ở tại nông thôn 31,42 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,1 ha.

Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 7,0 ha.

- Diện tích tăng 2.587,20 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 894,0 ha.

Đất rừng sản xuất 180,0 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 1513,2 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.295,79 ha, tăng 2.464,58 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất rừng phòng hộ:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là

34.486,68 ha.

- Diện tích giảm 135,13 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 14,8 ha.

Đất khu công nghiệp 16,89 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,19 ha.

Đất giao thông 57,86 ha.

Đất thủy lợi 1,5 ha.

Đất công trình năng lượng 22,3 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,5 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,07 ha.

Đất có di tích lịch sử-văn hoá 1 ha.

Đất danh lam thắng cảnh 20 ha.

- Diện tích tăng 126,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất đồi núi chưa sử dụng 126,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 34.612,68 ha, giảm 9,13 so với diện tích năm 2020.

**** Đất rừng sản xuất:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 14.947,38 ha.

- Diện tich giảm 402,78 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm 180 ha.

Đất an ninh 0,2 ha.

Đất khu công nghiệp 83,27 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 5 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 36,26 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 2,91 ha.

Đất giao thông 53,8 ha.

Đất thủy lợi 2,88 ha.

Đất công trình năng lượng 7,86 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha.

Đất cơ sở y tế 0,3 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,5 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,8 ha.

Đất ở tại nông thôn 8,88 ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 10,1 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 10 ha.

- Diện tích tăng 2.180,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 890,0 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 1.290,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 17.127,38 ha, tăng 1.777,22 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất nuôi trồng thủy sản:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 39,61 ha.

- Diện tích giảm 7,23 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 1,6 ha.

Đất giao thông 1,15 ha.

Đất thủy lợi 0,35 ha.

Đất công trình năng lượng 1,04 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,22 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,02 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,05 ha.

Đất ở tại nông thôn 1,67 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- Diện tích tăng 15,58 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 8,0 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 7,58 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 55,19 ha, tăng 8,35 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất nông nghiệp khác:***

- Diện tích tăng 161,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác	13,0 ha.
Đất đồi núi chưa sử dụng	148,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 161,0 ha, tăng 161,0 ha so với diện tích năm 2020.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 3.207,38 ha. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 2.633,08 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.840,46 ha, chiếm 5,67% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**** Đất quốc phòng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 49,30 ha.
- Diện tích tăng 52,08 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 29,33 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,32 ha.

Đất rừng phòng hộ 14,8 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 7,59 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 101,38 ha, tăng 52,08 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất an ninh:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,37 ha.
- Diện tích tăng 3,92 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,08 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 2,9 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha.

Đất rừng sản xuất 0,2 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,25 ha.

Đất cơ sở y tế 0,2 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,1 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 5,29 ha, tăng 3,92 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất khu công nghiệp:***

- Diện tích tăng 200,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,6 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 1,62 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,8 ha.

Đất rừng phòng hộ 16,89 ha.

Đất rừng sản xuất 83,27 ha.

Đất giao thông 0,08 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,2 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,67 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 90,87 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 200,0 ha, tăng 200,0 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất thương mại dịch vụ:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,38 ha.
- Diện tích tăng 46,48 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,05 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 19,01 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha.

Đất rừng sản xuất 5 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,05 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,32 ha.

Đất giao thông 0,55 ha.

Đất cơ sở dịch vụ về xã hội 1,14 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,52 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 5,26 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 56,86 ha, tăng 46,48 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 33,63 ha.
- Diện tích tăng 84,44 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha.

Đất rừng sản xuất 36,26 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 8,87 ha.

Đất giao thông 0,22 ha.

Đất công trình năng lượng 0,64 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,44 ha.

Đất ở tại đô thị 1,55 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,8 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,34 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,18 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 5,25 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 27,21 ha.

- Diện tích giảm 23,03 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 14 ha.

Đất giao thông 4,03 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 118,07 ha, tăng 61,41 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất cho hoạt động khoáng sản:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 136,41 ha.

- Diện tích giảm 12,80 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,32 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,87 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 136,41 ha.

Đất giao thông 0,36 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,25 ha.

- Diện tích tăng 209,27 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 14,32 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 53,22 ha.

Đất trồng cây lâu năm 5,79 ha.

Đất rừng phòng hộ 0,19 ha.

Đất rừng sản xuất 2,91 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 1,6 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 136,41 ha.

Đất giao thông 0,87 ha.

Đất thủy lợi 0,35 ha.

Đất ở tại nông thôn 1,53 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,85 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,51 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 127,13 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 345,68 ha, tăng 196,47 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất phát triển hạ tầng:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 953,03 ha. Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng thực tăng 1.591,63 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.544,66 ha, chiếm 2,47% so với diện tích tự nhiên. Trong đó:

- *Đất giao thông*:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 685,10 ha.

+ Diện tích giảm 9,77 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất khu công nghiệp 0,08 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,87 ha.

Đất thủy lợi 0,12 ha.

Đất công trình năng lượng 4,81 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,12 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,05 ha.

Đất chợ 0,05 ha.

Đất ở tại đô thị 0,2 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,2 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,5 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 2 ha.

+ Diện tích tăng 786,38 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 37,17 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 349,26 ha.

Đất trồng cây lâu năm 45,73 ha.

Đất rừng phòng hộ 57,86 ha.

Đất rừng sản xuất 53,8 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 1,15 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,03 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,36 ha.

Đất thủy lợi 1,43 ha.

Đất cơ sở y tế 0,02 ha.

Đất chợ 0,01 ha.

Đất ở tại đô thị 0,15 ha.

Đất ở tại nông thôn 18,03 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,9 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,45 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,2 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 18,64 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 196,08 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.471,48 ha, tăng 776,61 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất thủy lợi*:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 66,61 ha.

+ Diện tích giảm 4,35 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,35 ha.

Đất giao thông 1,43 ha.

Đất công trình năng lượng 1,19 ha.

Đất cơ sở y tế 0,01 ha.

Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,25 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 1,0 ha.

+ Diện tích tăng 245,91 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 30,49 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 68,89 ha.

Đất trồng cây lâu năm 10,73 ha.

Đất rừng phòng hộ 1,5 ha.

Đất rừng sản xuất 2,88 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,35 ha.

Đất giao thông 0,12 ha.

Đất ở tại đô thị 0,1 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,23 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,43 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 6,59 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 120,6 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 312,52 ha, tăng 241,56 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình năng lượng:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 114,26 ha.

+ Diện tích giảm 0,68 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,64 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,03 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha.

+ Diện tích tăng 516,71 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 87,86 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 117,25 ha.

Đất trồng cây lâu năm 14,67 ha.

Đất rừng phòng hộ 22,3 ha.

Đất rừng sản xuất 7,86 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 1,04 ha.

Đất giao thông 4,81 ha.

Đất thủy lợi 1,19 ha.

Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đất ở tại nông thôn 2,32 ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,25 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,8 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 96,4 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 20,9 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 138,02 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 630,97 ha, tăng 516,04 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,38 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 do chuyển sang các loại đất:

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,38 ha, giảm 0,01 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,71 ha.

+ Diện tích tăng 16,40 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 1,35 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 1,69 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,37 ha.

Đất rừng phòng hộ 0,02 ha.

Đất rừng sản xuất 0,02 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,22 ha.

Đất công trình năng lượng 0,03 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,62 ha.

Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,2 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,99 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 10,7 ha.

+ Diện tích giảm 0,36 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất an ninh 0,25 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,07 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 23,11 ha, tăng 16,04 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5,19 ha.

+ Diện tích tăng 1,74 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,23 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,66 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha.

Đất rừng sản xuất 0,3 ha.

Đất thủy lợi 0,01 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,44 ha.

+ Diện tích giảm 0,43 ha do lấy từ các loại đất:

Đất an ninh 0,2 ha.

Đất giao thông 0,02 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,21 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,93 ha, tăng 1,32 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 48,77 ha.

+ Diện tích giảm 1,63 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,44 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,62 ha.

Đất chợ 0,17 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,4 ha.

+ Diện tích tăng 7,99 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 1,2 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 1,99 ha.

Đất trồng cây lâu năm 1,41 ha.

Đất rừng phòng hộ 0,5 ha.

Đất rừng sản xuất 0,5 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,02 ha.

Đất giao thông 0,12 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,07 ha.

Đất cơ sở y tế 0,21 ha.

Đất chợ 0,31 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,5 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,37 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,79 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo là 56,76 ha, tăng 6,36 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,70 ha.

+ Diện tích tăng 22,29 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 1,2 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 3,26 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,5 ha.

Đất rừng phòng hộ 0,07 ha.

Đất rừng sản xuất 0,8 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,05 ha.

Đất giao thông 0,05 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,46 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 15,9 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 24,99 ha, tăng 22,29 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình công cộng khác*:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,14 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình công cộng khác 0,14 ha, không biến động so với năm 2020.

- *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,01 ha.

+ Diện tích giảm 1,14 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 0,01 ha, giảm 1,14 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất chợ:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,47 ha.

+ Diện tích giảm 0,32 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,01 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,31 ha.

+ Diện tích tăng 12,89 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,17 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 1,62 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,5 ha.

Đất giao thông 0,05 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,17 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,13 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 10,2 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 15,36 ha, tăng 12,57 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất có di tích lịch sử văn hóa:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,75 ha.

- Diện tích tăng 2,00 ha do chuyển từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha;

Đất rừng phòng hộ 1,00 ha;

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,30 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 6,75 ha, tăng 2,00 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất danh lam thắng cảnh:***

- Diện tích tăng 20,0 ha do chuyển từ các loại đất:

Đất rừng phòng hộ 20,00 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 20,0 ha, tăng 20,0 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất bãi thải, xử lý chất thải:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,86 ha.
- Diện tích tăng 15,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 3,37 ha.

Đất trồng cây lâu năm 3,13 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 8,5 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 19,86 ha, tăng 15,0 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất ở tại đô thị:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 34,62 ha.
- Diện tích giảm 1,98 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,55 ha.

Đất giao thông 0,15 ha.

Đất thủy lợi 0,1 ha.

Đất công trình năng lượng 0,04 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,04 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha.

Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha.

- Diện tích tăng 34,83 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 4,13 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 17,01 ha.

Đất giao thông 0,2 ha.

Đất thủy lợi 0,05 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,1 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 8,04 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 4,3 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 69,45 ha, tăng 32,85 ha

so với diện tích năm 2020.

**** Đất ở tại nông thôn:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 831,14 ha.

- Diện tích giảm 23,16 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất an ninh 0,03 ha.

Đất khu công nghiệp 0,2 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 1,53 ha.

Đất giao thông 18,03 ha.

Đất thủy lợi 0,23 ha.

Đất công trình năng lượng 2,32 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha.

Đất cơ sở y tế 0,04 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,5 ha.

Đất chợ 0,05 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha.

- Diện tích tăng 233,52 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 30,59 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 130,39 ha.

Đất trồng cây lâu năm 31,42 ha.

Đất rừng sản xuất 8,88 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 1,67 ha.

Đất thủy lợi 0,05 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,04 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,4 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 7,17 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 22,88 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.064,66 ha, tăng 210,36 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,11 ha.

- Diện tích giảm 0,95 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 0,01 ha.

Đất an ninh 0,12 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,53 ha.

Đất giao thông 0,05 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,07 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha.

- Diện tích tăng 0,67 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,5 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 10,78 ha, giảm 0,28 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,71 ha.
- Diện tích giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,05 ha.

- Diện tích tăng 1,84 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,41 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,66 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,08 ha.

Đất thủy lợi 0,02 ha.

Đất công trình năng lượng 0,01 ha.

Đất công trình bưu chính viễn thông 0,01 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,1 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,25 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,16 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 6,55 ha, tăng 1,79 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất công trình sự nghiệp khác***

Đến hết năm 2030 diện tích đất công trình sự nghiệp khác là 1,0 ha.

**** Đất nghĩa trang nghĩa địa:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 16,78 ha.
- Diện tích giảm 0,33 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 0,03 ha.

Đất giao thông 0,02 ha.

Đất công trình năng lượng 0,25 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

- Diện tích tăng 40,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 1,6 ha.

Đất rừng sản xuất 10,1 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 28,3 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 56,78 ha, tăng 39,67 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 63,33 ha.
- Diện tích giảm 11,37 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất khu công nghiệp 5,67 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,8 ha.

Đất công trình năng lượng 1,8 ha.

Đất ở tại đô thị 1,1 ha.

- Diện tích tăng 176,68 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 8,25 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 39,4 ha.

Đất giao thông 0,2 ha.

Đất thủy lợi 0,25 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,8 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,82 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 119,96 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 240,01 ha, tăng 165,31 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất sinh hoạt cộng đồng:***

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,68 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,68 ha., không biến động so với năm 2020.

**** Đất khu vui chơi giải trí công cộng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 9,36 ha.
- Diện tích giảm 2,44 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,34 ha.

Đất giao thông 1,9 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,2 ha.

- Diện tích tăng 13,05 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 2 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,1 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 3,25 ha.

Đất giao thông 0,5 ha.

Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,2 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 1,55 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 22,41 ha, tăng 10,61 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất cơ sở tín ngưỡng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,59 ha.

- Diện tích tăng 0,06 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha;

Đất ở tại đô thị 0,05 ha;

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,65 ha, tăng 0,06 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 778,25 ha.

- Diện tích giảm 115,36 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,85 ha.

Đất giao thông 0,45 ha.

Đất thủy lợi 3,43 ha.

Đất công trình năng lượng 96,4 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,25 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 7,8 ha.

Đất phi nông nghiệp khác 6,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 778,25 ha, giảm 115,36 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 70,68 ha.

- Diện tích giảm 0,92 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,52 ha.

Đất giao thông 0,2 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,2 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 70,68 ha, giảm 0,92 ha so với năm 2020.

**** Đất phi nông nghiệp khác:***

- Diện tích tăng 100,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 6,0 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 30,0 ha.

Đất trồng cây lâu năm 7,0 ha.

Đất rừng sản xuất 10,0 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 1,0 ha.

Đất giao thông 2,0 ha.

Đất thủy lợi 1,0 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,0 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 37,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 100,0 ha, tăng 100,0 ha so với diện tích năm 2020.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 22.661,14 ha.

- Diện tích giảm 4.121,24 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm 1.513,20 ha;

Đất rừng phòng hộ 126,0 ha;

Đất rừng sản xuất 1.290,0 ha;

Đất nông nghiệp khác 148,0 ha;

Đất quốc phòng 7,59 ha;

Đất an ninh 0,10 ha;

Đất khu công nghiệp 90,87 ha;

Đất thương mại dịch vụ 5,26 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 32,46 ha;

Đất cho hoạt động khoáng sản 127,64 ha;

Đất giao thông 214,72 ha;

Đất thủy lợi 127,19 ha;

Đất công trình năng lượng 158,92 ha;

Đất cơ sở văn hóa 11,69 ha;

Đất cơ sở y tế 0,45 ha;

Đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,16 ha;

Đất cơ sở thể dục thể thao 16,36 ha;

Đất chợ 10,33 ha;

Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,30 ha;

Đất bãi thải xử lý chất thải 8,50 ha;

Đất ở tại đô thị 12,34 ha;

Đất ở tại nông thôn 30,05 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,16 ha;

Đất nghĩa trang nghĩa địa 28,30 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 120,78 ha;

Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,55 ha;

Đất phi nông nghiệp khác 37,0 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 22.661,14 ha, chiếm 22,02% diện tích đất tự nhiên.

d. Đất đô thị

Hiện tại theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ đã xác định chỉ tiêu này là 4.526,62 ha, không biến động so với năm 2020. Bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Phong Thổ.

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.588,86 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 226,10 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 875,0 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 122,62 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 135,13 ha;
- Đất rừng sản xuất: 222,78 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,23 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.992,58 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 8,0 ha;
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 7,58 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 894,0 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất: 890,0 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 13,0 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 180,0 ha;

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,49 ha.

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2030

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 4.121,24 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 3.077,20 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm 1.513,20 ha;
+ Đất rừng phòng hộ 126,0 ha;
+ Đất rừng sản xuất 1.290,0 ha;
+ Đất nông nghiệp khác 148,0 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.044,22 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng 7,59 ha;
+ Đất an ninh 0,10 ha;
+ Đất khu công nghiệp 90,87 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ 5,26 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 32,46 ha;
+ Đất cho hoạt động khoáng sản 127,64 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 540,82 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,30 ha;
+ Đất bãi thải xử lý chất thải 8,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 30,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị 12,34 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,16 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 28,30 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng 120,78 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,55 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 37,0 ha.

(Diện tích chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện có 336,95 ha. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 297,66 ha (chiếm 85,34% diện tích khu vực).

(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phong Thổ)

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm toàn huyện có 1.707,79 ha. Trong đó diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.672,15 ha (chiếm 97,91% diện tích khu vực).

(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phong Thổ)

2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực rừng phòng hộ có 30.597,80 ha. Trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 30.597,80 ha (chiếm 100% diện tích khu vực).

(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phong Thổ)

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực rừng sản xuất có 4.660,26 ha. Trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 4.660,26 ha (chiếm 100% diện tích khu vực).

(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phong Thổ)

2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực khu công nghiệp có 200,0 ha. Trong đó diện tích đất khu công nghiệp là 160,53 ha (chiếm 80,27%); diện tích đất phát triển hạ tầng là 21,37 ha (chiếm 10,69% diện tích khu vực).

(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của

huyện Phong Thổ)

2.3.6. Khu vực đô thị, thương mại – dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực đô thị, thương mại- dịch vụ có 70,06 ha. Trong đó: diện tích đất thương mại dịch vụ là 21,43 ha (chiếm 30,59% diện tích khu vực).

(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phong Thổ)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Phong Thổ thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án Quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Phong Thổ trên các mặt như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án quy hoạch được xây dựng thời kỳ 2021-2030 toàn huyện phải chuyển 1.588,86 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Với phương án xây dựng quy hoạch, theo dự kiến các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nguồn thu chủ yếu là giao đất ở nông thôn, đất ở đô thị, nguồn thu từ cho thuê đất công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ du lịch. Sau khi cân đối, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được thực hiện sẽ mang lại hiệu quả về mặt kinh tế – xã hội và môi trường trong lĩnh vực sử dụng đất như sau: Cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch đến năm 2030: Dịch vụ thương mại 41,3% - Công nghiệp xây dựng

đạt 43,2% - Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 15,5%. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 45 triệu đồng/người/năm; đến năm 2030 đạt 70 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch: tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông - lâm ngư nghiệp giảm còn dưới 3%; Điều kiện sống của người dân được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3,2%/năm đến năm 2025; giảm từ 2,0-3,0%/năm đến năm 2030.

Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích công cộng, điều này cũng đồng nghĩa với việc tạo ra nguồn thu tháng kể cho ngân sách của huyện trong thời gian tới thông qua các hoạt động giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất… Bên cạnh đó theo phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đồng nghĩa với việc giá trị sản xuất công nghiệp sẽ tăng, góp phần rất quan trọng trong tăng trưởng cơ cấu GRDP của huyện.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh khiến cho quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa ngày càng thu hẹp, có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. Ổn định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc đảm bảo an ninh lương thực. Do vậy Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ có ý nghĩa rất lớn trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 6.193,68 ha, trong đó diện tích trồng lúa 2 vụ là 728,67 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 35.031 tấn vào năm 2025 và đạt trên 55.000 tấn vào năm 2030. Như vậy đến năm 2030 huyện Phong Thổ vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực với mức lương thực bình quân đầu người đạt trên 392 kg/người/năm năm 2025. Bên cạnh đó vẫn đảm bảo cân bằng diện tích lúa nhất định cho an ninh lương thực trên cơ sở nâng cấp, cải tạo, đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu khi cần thiết ổn định diện

tích đất bằng trồng cây hàng năm 9.983,34 ha; cây lâu năm 6.295,791 ha; đất rừng phòng hộ 34.612,68 ha, đất trồng rừng sản xuất 17.127,38 ha.

Thực tế cho thấy việc tăng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã tác động đến việc tăng giá trị các ngành tạo điều kiện cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên tăng trương kinh tế đều phụ thuộc vào đất đai. Nhất là khi phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH thì đất nông nghiệp sẽ bị tiêu hao dần bởi phải chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp. Nhưng nếu chuyển quá nhiều, phá vỡ cân bằng thì cần phải khống chế một cách nghiêm ngặt quá trình chuyển mục đích sử dụng đất để việc chuyển mục đích sử dụng đất không xâm lấn quá nhiều vào đất nông ngiệp (đặc biệt là đất trồng lúa) làm giảm diện tích đất canh tác, giảm tăng trưởng của ngành nông nghiệp, khi diện tích đất nông nghiệp chuyển sang diện tích đất phi nông nghiệp quá lớn dễ dẫn đến thiếu hụt lương thực thực phẩm, từ đó sẽ dẫn đến lạm pháp tăng trưởng kinh tế đi xuống. Nhiều nơi các hộ dân tự phát chuyển đổi xen ghép, không theo quy hoạch cũng xuất hiện nhiều bất cập do không đồng nhất về nhu cầu sử dụng nước, diện tích nhỏ khó cơ giới hóa, chưa tạo nguồn sản xuất hàng hóa tập trung, ổn định nên tiêu thụ khó khăn vì cũng có tác động không nhỏ đến môi trường.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi, theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã hội và đời sống nhân dân trong huyện. Việc bố trí đất ở (*tăng 268,35 ha*) đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2030; việc phát triển hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (*đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp tăng 1,84 ha; đất cơ sở văn hóa tăng 16,40 ha...*) và xã hội (*dành cho đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 7,99 ha, đất cơ sở y tế tăng 1,74 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng 84,44 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 46,48 ha, đất khu công nghiệp tăng 200,0 ha)* đã góp phần nâng cao đời sống người dân vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, đảm bảo trên 92% bản có đường ô tô đi được đến bản, 100% thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận lợi; 100% xã, 98% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% hộ dân được cung cấp điện bằng

các nguồn thích hợp; 100% hộ sử dụng nước sạch; 100% xã có nhà văn hoá và trạm y tế đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030. Quy hoạch như vậy đảm bảo xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, đủ trường học để tiếp nhận học sinh đến trường, cơ sở y tế được tăng cường, hệ thống bãi tập, sân chơi được xây dựng, các địa điểm văn hoá, vui chơi được mở rộng... tạo điều kiện nâng cao đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc và trình độ dân trí của người dân. Quy hoạch sử dụng đất trước hết sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo điều kiện cho nông dân cải thiện thu nhập và tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Trong đó, quy hoạch các khu dân cư nông thôn được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới (*đến năm 2030 có 59% số xã đạt đủ bộ tiêu chí về nông thôn mới*) cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế sẽ góp phần nâng thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đến năm 2025 đạt 45,0 triệu đồng/người/năm; đến năm 2030 đạt 70 triệu đồng/người/năm; làm giảm tỷ lệ nghèo (*theo chuẩn mới*) còn dưới 5%; tạo việc làm mới bình quân cho người dân, đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, đã thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135, 30a,... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và khu công nghiệp, Quốc phòng, an ninh. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị, các khu trung tâm xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quy hoạch sử dụng đất cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng tăng 1.601,10 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh

như: công trình giao thông tăng 786,38 ha, thủy lợi tăng 245,91 ha, năng lượng tăng 516,71 ha. Quy hoạch sử dụng đất cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện *(đất quốc phòng tăng 52,08 ha, đất an ninh tăng 3,92 ha)* đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới và đất có dành cho phát triển các thị tứ trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn huyện. Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (*giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...*) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định ví trí xây dựng, bố trí các công trình.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của Huyện. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ dành quỹ đất 2,0 ha để bố trí mở rộng Đường đá cổ Pa Vi xã Sin Suối Hồ và Mở rộng hố khai quật của Di chì khảo cổ học Nậm Tun xã Mường So. Ngoài ra dành 20,0 ha quỹ đất để bảo tồn các danh lam thắng cảnh như Khu du lịch Thác trái tim, Khu du lịch rừng Chè cổ xã Sin Suối Hồ.

Quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của dân tộc, đảm bảo cho phát triển kinh tế của huyện theo hướng thương mại, dịch vụ, du lịch và hướng đến du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng tại các thôn, bản

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây

lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của huyện làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ; Nâng cao độ che phủ của rừng và cây lâu năm đạt trên 45% trên địa bàn huyện vào năm 2030.

PHẦN IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Việc đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh sẽ được đánh giá sau khi được UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phong Thổ được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019. Ngoài ra, UBND tỉnh chấp thuận bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất thực hiện trong năm 2020 tại các Quyết định: số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; số 589/QĐ-UBND ngày 21/5/2020; số 1384/QĐ-UBND ngày 25/9/2020.

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021, có 63 công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 với diện tích 663,64 ha.

Bảng 14: Danh mục công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2020 sang thực hiện kế hoạch năm 2021

STT	Hạng mục	Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	1	0,64
2	Đất an ninh	1	2,46
3	Đất giao thông	17	174,56
4	Đất thủy lợi	2	0,7
5	Đất công trình năng lượng	23	249,55
6	Đất cơ sở y tế	2	0,61
7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	3	1,85
8	Đất ở tại nông thôn	4	25,12
9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	1,84
10	Đất thương mại dịch vụ	1	0,36
11	Đất cho hoạt động khoáng sản	1	12,3

STT	Hạng mục	Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	4	57,15
13	Đất trồng cây lâu năm	1	100
14	Đất nuôi trồng thủy sản	1	0,5
15	Đất rừng phòng hộ	1	36,0
	Tổng số	**63**	**663,64**

(Danh mục các công trình dự án trong năm 2021 của huyện Phong Thổ chi tiết tại Biểu 10A/CH kèm theo)

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2021 có 101 công trình dự án đăng ký mới với diện tích là 1.012,97 ha.

Bảng 15: Danh mục công trình dự án đăng ký mới thực hiện kế hoạch năm 2021

STT	Hạng mục	Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	2	17,68
2	Đất giao thông	24	47,41
3	Đất thủy lợi	5	13,75
4	Đất công trình năng lượng	15	63,41
5	Đất cơ sở văn hóa	3	0,4
6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	3	0,68
7	Đất ở tại nông thôn	18	13,66
8	Đất ở tại đô thị	2	0,85
9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1	0,05
10	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2	3,65
11	Đất thương mại dịch vụ	4	32,62
12	Đất cho hoạt động khoáng sản	2	186,78
13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	5	10,25
14	Đất trồng cây lâu năm	4	290,0
15	Đất nuôi trồng thủy sản	3	2,78
16	Đất rừng sản xuất	5	265,0
17	Đất rừng phòng hộ	1	14,0
18	Đất nông nghiệp khác	2	50,0
	Tổng số	**101**	**1.012,97**

(Danh mục các công trình dự án trong năm 2021 của huyện Phong Thổ chi tiết tại Biểu 10B/CH kèm theo)

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**	**100,00**	**102.930,67**	**100,00**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.940,73**	**70,86**	**72.685,12**	**70,62**	**-255,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.427,78	6,24	6.329,50	6,15	-98,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*785,64*	*0,76*	751,20	0,73	-34,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.662,93	12,30	11.870,64	11,53	-792,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21	3,72	4.193,22	4,07	362,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80	33,64	34.612,95	33,63	-8,86
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17	14,91	15.583,22	15,14	233,05
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	46,84	0,05	45,60	0,04	-1,24
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			50,00	0,05	50,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.207,38**	**3,12**	**3.996,33**	**3,88**	**788,94**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30	0,05	67,62	0,07	18,32
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37	0,00	3,83	0,00	2,46
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38	0,01	29,41	0,03	19,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66	0,06	37,28	0,04	-19,38
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21	0,14	344,36	0,33	195,15
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	953,03	0,93	1.489,17	1,45	536,14
	Đất giao thông	*DGT*	*694,87*	*0,68*	900,30	0,87	205,44
	Đất thủy lợi	*DTL*	*70,96*	*0,07*	82,81	0,08	11,85
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*114,94*	*0,11*	426,91	0,41	311,97
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,39*	*0,00*	2,38	0,00	-0,01
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*7,07*	*0,01*	9,88	0,01	2,81
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,61*	*0,01*	6,20	0,01	0,59
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*50,39*	*0,05*	53,27	0,05	2,88
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*2,70*	*0,00*	3,13	0,00	0,43
	Đất công trình công cộng khác	*DCK*	*0,14*	*0,00*	0,14	0,00	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*1,15*	*0,00*	1,15	0,00	
	Đất chợ	*DCH*	*2,79*	*0,00*	2,98	0,00	0,19
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75	0,00	4,75	0,00	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86	0,00	4,86	0,00	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60	0,04	37,21	0,04	0,61
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,31	0,83	863,60	0,84	9,29
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	0,01	10,87	0,01	-0,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	0,00	6,55	0,01	1,79
2.13	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,00	1,00	0,00	
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,11	0,02	17,09	0,02	-0,02

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,70	0,07	140,30	0,14	65,60
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	0,00	0,68	0,00	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80	0,01	24,40	0,02	12,60
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59	0,00	0,59	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61	0,87	842,07	0,82	-51,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60	0,07	70,68	0,07	-0,92
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.782,56**	**26,02**	**26.249,22**	**25,50**	

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

1.3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 72.940,73 ha. Đến năm 2021 đất nông nghiệp giảm 255,60 ha so với năm 2020, để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 72.685,12 ha, chiếm 70,62% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

**** Đất trồng lúa:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6.329,50 ha.

- Diện tích giảm 98,28 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,7 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 14,32 ha.

Đất giao thông 9,81 ha.

Đất thủy lợi 1,6 ha.

Đất công trình năng lượng 54,51 ha.

Đất cơ sở văn hóa 1 ha.

Đất cơ sở y tế 0,23 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,1 ha.

Đất ở tại nông thôn 5,3 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,41 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,25 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 6.329,50 ha, giảm 98,28 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất trồng cây hàng năm khác:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 11.870,64 ha.

- Diện tích gảm 792,29 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm 380 ha.

Đất rừng sản xuất 125 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 2,58 ha.

Đất quốc phòng 18 ha.

Đất an ninh 2,46 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,83 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 53,22 ha.

Đất giao thông 86,86 ha.

Đất thủy lợi 6,31 ha.

Đất công trình năng lượng 71,96 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,58 ha.

Đất cơ sở y tế 0,09 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,02 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,03 ha.

Đất chợ 0,02 ha.

Đất ở tại đô thị 0,45 ha.

Đất ở tại nông thôn 11,69 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,66 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 30,05 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,4 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 11.870,64 ha, giảm 792,29 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất trồng cây lâu năm:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.803,22 ha.

- Diện tích tăng 390,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 380 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 10 ha.

- Diện tích giảm 27,99 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 0,32 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 5,8 ha.

Đất giao thông 8,42 ha.

Đất thủy lợi 0,25 ha.

Đất công trình năng lượng 11,13 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,46 ha.

Đất ở tại nông thôn 1,46 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,1 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.193,22 ha, tăng 362,01 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất rừng phòng hộ:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 34.562,95 ha.

- Diện tích giảm 58,86 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 38,71 ha.

Đất công trình năng lượng 20,15 ha.

- Diện tích tăng 50,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất đồi núi chưa sử dụng: 50,0 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 34.612,95 ha, giảm 8,86 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất rừng sản xuất:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 15.318,22 ha.

- Diện tích giảm 31,95 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,5 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 2,91 ha.

Đất giao thông 18,67 ha.

Đất công trình năng lượng 6,72 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

- Diện tích tăng 265,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 125 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 140 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất là 15.583,22 ha, tăng 233,05 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất nuôi trồng thủy sản:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 42,32 ha.

- Diện tích giảm 4,52 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 1,6 ha.

Đất giao thông 1,15 ha.

Đất thủy lợi 0,35 ha.

Đất công trình năng lượng 0,61 ha.

Đất cơ sở văn hóa 0,2 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,02 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,05 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,41 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

- Diện tích tăng 3,28 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,7 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 2,58 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 45,60 ha, giảm 1,24 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất nông nghiệp khác:***

- Diện tích tăng 50,0 ha do lấy từ các loại đất:

Đất đồi núi chưa sử dụng 50,0 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 50,0 ha, tăng 50,0 ha so với diện tích năm 2020.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 3.207,38 ha. Đến năm 2021 đất phi nông nghiệp tăng 788,94 ha so với năm 2020, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.996,33 ha, chiếm 3,88% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

**** Đất quốc phòng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 49,30 ha.

- Diện tích tăng 18,32 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 18,0 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,32 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất quốc phòng là 67,62 ha, tăng 18,32 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất an ninh:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,37 ha.

- Diện tích tăng 2,46 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 2,46 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất an ninh là 3,83 ha, tăng 2,46 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất thương mại dịch vụ:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,38 ha.

- Diện tích tăng 19,03 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,05 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,05 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,32 ha.

Đất giao thông 0,55 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,52 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 2,66 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thương mại dịch vụ là 29,41 ha, tăng 19,03 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 33,63 ha.

- Diện tích tăng 3,65 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha.

Đất rừng sản xuất 3,5 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,02 ha.

- Diện tích giảm 23,03 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 14 ha.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,03 ha.

Đất giao thông 4,03 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 37,28 ha, giảm 19,38 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất cho hoạt động khoáng sản:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 145,28 ha.

- Diện tích tăng 199,08 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 14,32 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 53,22 ha.

Đất trồng cây lâu năm 5,8 ha.

Đất rừng sản xuất 2,91 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 1,6 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 145,28 ha.

Đất giao thông 0,87 ha.

Đất thủy lợi 0,35 ha.

Đất ở tại nông thôn 1,53 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,85 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,51 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 117,12 ha.

- Diện tích giảm 3,93 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,32 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 145,28 ha.

Đất giao thông 0,36 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,25 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 344,36 ha, tăng 195,15 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất phát triển hạ tầng:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 953,03 ha; đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng tăng 536,14 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.489,17 ha, chiếm 1,45% so với diện tích năm 2020. Trong đó:

- *Đất giao thông:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 689,85 ha.

+ Diện tích tăng 210,46 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 9,81 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 86,86 ha.

Đất trồng cây lâu năm 8,42 ha.

Đất rừng phòng hộ 38,71 ha.

Đất rừng sản xuất 18,67 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 1,15 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,03 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,36 ha.

Đất thủy lợi 0,99 ha.

Đất cơ sở y tế 0,02 ha.

Đất chợ 0,01 ha.

Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Đất ở tại nông thôn 9,7 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,55 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,2 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 15,47 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 15,34 ha.

+ Diện tích giảm 5,02 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,87 ha.

Đất thủy lợi 0,12 ha.

Đất công trình năng lượng 2,56 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,12 ha.

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,05 ha.

Đất chợ 0,05 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,2 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,5 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất giao thông là 900,30 ha, tăng 205,44 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất thủy lợi:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 68,37 ha.

+ Diện tích tăng 14,44 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 1,6 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 6,31 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,25 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,35 ha.

Đất giao thông 0,12 ha.

Đất ở tại đô thị 0,1 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,93 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 1,95 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 1,68 ha.

+ Diện tích giảm 2,59 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,35 ha.

Đất giao thông 0,99 ha.

Đất công trình năng lượng 0,92 ha.

Đất cơ sở y tế 0,01 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,25 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 82,81 ha, tăng 11,85 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình năng lượng:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 114,93 ha.

+ Diện tích tăng 311,98 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 54,51 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 71,96 ha.

Đất trồng cây lâu năm 11,13 ha.

Đất rừng phòng hộ 20,15 ha.

Đất rừng sản xuất 6,72 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,61 ha.

Đất giao thông 2,56 ha.

Đất thủy lợi 0,92 ha.

Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đất ở tại nông thôn 2,27 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,8 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 45,91 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 9,78 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 83,62 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng là 426,91 ha, tăng 311,97 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,38 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,38 ha, giảm 0,01 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất cơ sở văn hóa:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 7,07 ha.

+ Diện tích tăng 2,81 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 1,0 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,58 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,2 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,8 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,23 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 9,88 ha, tăng 2,81 so với diện tích năm 2020.

- *Đất cơ sở y tế:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5,59 ha.

+ Diện tích tăng 0,61 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,23 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha.

Đất thủy lợi 0,01 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,23 ha.

+ Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,20 ha, tăng 0,59 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 50,39 ha.

+ Diện tích tăng 2,88 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,1 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,46 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,02 ha.

Đất giao thông 0,12 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,37 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,64 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 53,27 ha, tăng 2,88 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất cơ sở thể dục - thể thao:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,70 ha.

+ Diện tích tăng 0,43 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,05 ha.

Đất giao thông 0,05 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,3 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 3,13 ha tăng 4,30 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình công cộng khác*: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,14 ha.

Như vậy đến hết năm 2021, diện tích đất công trình công cộng khác là 0,14 ha không biến động so với diện tích năm 2020.

- *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội:* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,15 ha.

Như vậy đến hết năm 2021, diện tích đất dịch vụ xã hội là 1,15 ha, không biến động so với diện tích năm 2020.

- *Đất chợ:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,78 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,01 ha.

+ Diện tích tăng 0,2 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha.

Đất giao thông 0,05 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,13 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất chợ là 2,98 ha, tăng 0,19 so với diện

tích năm 2020.

**** Đất có di tích lịch sử văn hóa:***

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,75 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 đất có di tích lịch sử văn hóa là 4,75 ha, không biến động so với năm 2020.

**** Đất bãi thải, xử lý chất thải:***

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,86 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 4,86 ha, không biến động so với năm 2020.

**** Đất ở tại đô thị:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 36,36 ha.
- Diện tích tăng 0,85 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,4 ha.

- Diện tích giảm 0,24 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,05 ha.

Đất thủy lợi 0,1 ha.

Đất công trình năng lượng 0,04 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 37,21 ha, tăng 0,61 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất ở tại nông thôn:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 840,37 ha.
- Diện tích tăng 23,23 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 5,3 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 11,69 ha.

Đất trồng cây lâu năm 1,46 ha.

Đất rừng sản xuất 0,15 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,41 ha.

Đất thủy lợi 0,05 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 4,17 ha.

- Diện tích giảm 13,94 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cho hoạt động khoáng sản 1,53 ha.

Đất giao thông 9,7 ha.

Đất thủy lợi 0,15 ha.

Đất công trình năng lượng 2,27 ha.

Đất cơ sở y tế 0,04 ha.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,15 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 863,60 ha, tăng 9,29 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,87 ha.

- Diện tích giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,05 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 10,87 ha, giảm 0,19 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,71 ha.

- Diện tích tăng 1,84 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,41 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,66 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,08 ha.

Đất thủy lợi 0,02 ha.

Đất công trình năng lượng 0,01 ha.

Đất công trình bưu chính viễn thông 0,01 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,1 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,25 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,16 ha.

- Diện tích giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,05 ha

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 6,55 ha, tăng 1,79 so với diện tích năm 2020.

**** Đất nghĩa trang nghĩa địa:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 17,09 ha.

- Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 17,09 ha, giảm 0,02 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 72,90 ha.
- Diện tích tăng 67,40 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 8,25 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 30,05 ha.

Đất giao thông 0,2 ha.

Đất thủy lợi 0,25 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,05 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 0,82 ha.

Đất đồi núi chưa sử dụng 25,78 ha.

- Diện tích giảm 1,80 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất công trình năng lượng 1,80 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 140,30 ha, tăng 65,60 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất sinh hoạt cộng đồng:***

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,68 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,68 ha, không biến động so với diện tích năm 2020.

**** Đất khu vui chơi giải trí công cộng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 11,80 ha.
- Diện tích tăng 12,60 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 2 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,1 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản 3,25 ha.

Đất giao thông 0,5 ha.

Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,2 ha.

Đất bằng chưa sử dụng 1,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 24,40 ha, tăng 12,60 so với diện tích năm 2020.

**** Đất cơ sở tín ngưỡng:***

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,59 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,59 ha, không biến động so với năm 2020.

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 842,07 ha.

- Diện tích giảm 51,54 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,85 ha.

Đất giao thông 0,55 ha.

Đất thủy lợi 1,93 ha.

Đất công trình năng lượng 45,91 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,25 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 842,07 ha, giảm 51,54 ha so với diện tích năm 2020.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 70,68 ha.

- Diện tích giảm 0,92 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,52 ha.

Đất giao thông 0,2 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,2 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 70,68 ha, giảm 0,92 ha so với năm 2020.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 26.249,22 ha.

- Diện tích giảm 533,34 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm 10,0 ha;

Đất rừng phòng hộ 50,0 ha;

Đất rừng sản xuất 140,0 ha;

Đất nông nghiệp khác 50,0 ha;

Đất thương mại dịch vụ 2,66 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha;

Đất cho hoạt động khoáng sản 117,63 ha

Đất giao thông 30,81 ha;

Đất thủy lợi 3,63 ha;

Đất công trình năng lượng 93,40 ha;

Đất cơ sở văn hóa 1,03 ha;

Đất cơ sở y tế 0,24 ha;

Đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,01 ha;

Đất cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha;

Đất chợ 0,13 ha;

Đất ở tại đô thị 0,40 ha;

Đất ở tại nông thôn 4,17 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,16 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng 26,60 ha;

Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 26.249,22 ha, chiếm 25,50% so với diện tích năm 2020.

1.3.4. Đất đô thị

Hiện tại theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ đã xác định chỉ tiêu này là 4.526,62 ha, không biến động so với năm 2020. Bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Phong Thổ.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2021 là 505,60 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 97,58 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 284,71 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 27,99 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 58,86 ha;
- Đất rừng sản xuất: 31,95 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,52 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 508,28 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,70 ha;
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 2,58 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 380,0 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất: 125,0 ha.

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,05 ha.

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 07/CH kèm theo)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2021

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2021 là 268,67 ha. Trong đó:

- *Đất nông nghiệp là 224,56 ha, gồm:*

+ Đất trồng lúa: 21,19 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 130,75 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 11,16 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 39,16 ha;

+ Đất rừng sản xuất 20,0 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản 2,31 ha.

- *Đất phi nông nghiệp là 44,10 ha, gồm:*

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23,03 ha;

+ Đất cho hoạt động khoáng sản 3,93 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 2,54 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,23 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 10,41 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,02 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,78 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,92 ha.

(Diện tích đất cần thu hồi năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 08/CH kèm theo)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 là 533,76 ha Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 250,0 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 10,0 ha ;

+ Chuyển sang đất rừng phòng hộ là 50,0 ha ;

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất là 140,0 ha ;

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác là 50,0 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 283,34 ha. Trong đó :

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ : 2,66 ha ;

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,07 ha ;

+ Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản là 117,63 ha ;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 130,55 ha ;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,17 ha ;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,40 ha ;

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,16 ha ;

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng là 26,60 ha ;

+ Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng là 1,10 ha.

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 09/CH kèm theo)

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2021

* Tổng số công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 164 công trình với diện tích là 1.676,61 ha. Trong đó:

- Đăng ký mới có 101 công trình với diện tích là 1.012,97 ha.

- Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020 gồm 63 công trình với diện tích là 663,64 ha.

(Danh mục các công trình dự án trong năm 2021 của huyện Phong Thổ chi tiết tại Biểu 10B/CH kèm theo)

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Lai Châu Ban về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Uỷ ban nhân tỉnh Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ.

8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án, đền bù cây cối hoa màu.

8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

8.3.1. Phương pháp tính

** Đối với các khoản thu*

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở;

- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Thu tiền từ đấu giá quyền sử dụng đất;
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.

** Về giá các loại đất:*

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo Bảng giá đất giai đoạn (2020-2024) của tỉnh Lai Châu.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Dự tính hỗ trợ thêm 2% tổng số tiền chi sử dụng đất (theo Khoản 1 Điều 31 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

8.3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng 17: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (triệu đồng)
A	**CÁC KHOẢN THU**			**372.180**
1	Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở	19,16	1.400.000	268.240
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn	4,66	500.000	23.300
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	0,26	1.000.000	2.600
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	22,68	300.000	68.040
5	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			10.000
B	**CÁC KHOẢN CHI**			**220.547**
I	**Chi bồi thường về đất**			**93.881**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	130,75	20.000	26.150
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	11,16	25.000	2.790
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ	11,51	30.000	3.453
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa còn lại	9,68	25.000	2.420

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (triệu đồng)
5	Chi bồi thường khi thu hồi NTTS	2,31	25.000	578
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	10,41	500.000	52.050
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,23	1.000.000	2.300
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	39,16	7.000	2.741
9	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	20,00	7.000	1.400
II	**Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp**			**112.097**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	130,75	60.000	78.450
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	11,16	75.000	8.370
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ	11,51	105.000	12.086
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa còn lại	9,68	75.000	7.259
5	Chi bồi thường khi thu hồi NTTS	2,31	75.000	1.733
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	20,00	21.000	4.200
III	**Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất**			**10.601**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (sản lượng 4 tấn/ha)	151,94	5.200	7.901
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (sản lượng 4 tấn/ha) hỗ trợ 02 năm	11,16	4.000	446
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất (mật độ cây lấy gỗ 800)	20,00	10.000	2.000
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (công đào đắp thủ công 50.000/m^3)	2,31	11.000	254
IV	**Chi phí bảo vệ, phát triển trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp**	**11,51**	**15.000**	**1.727**
V	**Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng**			**2.242**
	CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B)			**151.633**

PHẦN V
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Chống xói mòi, rửa trôi, huỷ hoại đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của Huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất…

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn Huyện;

1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó

khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống.- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn Huyện.

1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.

- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... cho các đối tượng sử dụng đất.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các vùng có điều kiện phát triển công nghiệp – dịch vụ với các vùng giữ và mở rộng được diện tích đất trồng lúa; cây hàng năm, cây lâu năm,… tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ tại các vùng phát triển nông sản hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người làm nông nghiệp đảm bảo cuộc sống.

- Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở các cơ quan nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị này.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các điểm khai

thác khoáng sản, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại huyện, hạn chế tối đa việc sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Ban hành, cụ thể hóa các quy định của Nhà nước để giám sát chặt chẽ và bảo vệ các vùng trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác, đặc biệt chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Xây dựng, cụ thể hóa các quy định để xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

- Kiên quyết thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả theo quy định của pháp luật.

2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành.

2.3. Nhóm giải pháp về sử dụng đất

- Đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

- Đất đô thị: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng. Hạn chế xây dựng các khu đô thị mới ảnh hưởng trực tiếp các tuyến giao thông quan trọng.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

2.4. Các biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

2.4.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá các quy định của pháp luật về quản lý đất đai, các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để kịp thời phát hiện những quy định còn chưa phù hợp, chồng chéo hoặc mâu thuẫn, chưa cụ thể, chưa rõ ràng, từ đó kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc ban hành mới các quy định để việc triển khai áp dụng trong thực tiễn được thống nhất, đồng bộ, thuận lợi và khả thi.

- Trên cơ sở thẩm quyền ban hành văn bản quy pháp pháp luật của UBND cấp huyện, UBND Huyện Phong Thổ kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền nhằm cụ thể hoá các văn bản pháp luật của tỉnh và Trung ương trong công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với tình hình địa phương để nâng cao hiệu quả công tác sử dụng đất trên địa bàn.

- Tổ chức đánh giá thường xuyên tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội của việc thực hiện các chính sách và quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách, pháp luật đã ban hành; kịp thời điều chỉnh, kiến nghị điều chỉnh các quy định không phù hợp.

2.4.2. Kiện toàn bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý đất đai

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai nhất là các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở Huyện và các xã, thị trấn đảm bảo các tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và cơ cấu theo đúng

các quy định của pháp luật.

- Bố trí đủ cán bộ có năng lực chuyên môn về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong các cơ quan quản lý nhà nước từ Huyện đến xã, thị trấn để đảm nhiệm tốt công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn, thăm quan học hỏi kinh nghiệm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ Huyện đến xã, thị trấn.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm và đổi mới tác phong, lề lối làm việc nhằm nâng cao năng lực giải quyết công việc.

2.4.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoạt động thực thi công vụ trong lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ Huyện đến cơ sở nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, yếu kém, từ đó có biện pháp ngăn chặn kịp thời và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện.

2.5. Giải pháp về tài chính

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Huyện.

- Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của Huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn Huyện.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện của Huyện để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Huyện, kể cả vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho việc thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất… khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

- Kết quả quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ như sau: tổng diện tích tự nhiên là 102.930,67 ha trong đó đất nông nghiệp là 74.429,07 ha tăng 1.488,34 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp là 5.840,46 ha tăng 2.633,08 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 22.661,14 ha giảm 4.121,42 ha so với năm 2020.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt để quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch, kế hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.

Phụ lục biểu

Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Phong Thổ
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của huyện Phong Thổ
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phong Thổ
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phong Thổ
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phong Thổ
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Phong Thổ
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Phong Thổ
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phong Thổ
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) huyện Phong Thổ
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ